

HAI BÀ TRUNG (40-43): Gương Sáng Lịch Sử Dân Tộc Muôn Đời

Vũ Ngự Chiêu & Hoàng Đỗ Vũ

© 2014, by *Van Hoa Publishing*.
All Rights Reserved

Cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng năm 40-43 được coi như trang đầu bi hùng của Việt sử dài theo cuộc chiến vệ quốc trường kỳ, liên lũy suốt hai thiên kỷ. Hàng năm, giỗ hai Bà được cử hành ngày 6/2 lịch ta [hiện thay thế bằng ngày 8/3 TL, tức ngày Phụ nữ]. Trong khi đó, Phục ba tướng quân Mã Viện [Ma Yuan, 13TTL?-49] trở thành biểu tượng của chính sách thực dân Đại Hán [**Ta Han hegemonism** hay **Hanism**]**—**mối đe dọa thường trực của các lân bang nói riêng, và nền hòa bình thế giới nói chung. Hành động chị em hoặc vợ chồng Trưng Vương dấy binh chống Hán cùng “chiến công” tái chiếm cổ Việt đẫm máu của Mã Viện năm 42-44, vẫn được lưu truyền với nhiều xúc động. Những bài học sử đồng ấu và tiểu học tại hai nước láng giềng hoàn toàn đối nghịch. Sử quan Trung Hoa, bất kể màu sắc ý thức hệ, khoác lên Trụ đồng Mã Viện—với lời thề “**đồng trụ chiết, Giao Chi diệt**” [trụ đồng gãy, Giao Chi bị diệt]**—**lớp sơn phấn giáo hóa [**jaohua**] và “thiên mệnh [**tianmeng**], thôn tính thiên hạ. (1) Sử quan Việt chép hai bà Trưng làm một ki riêng, như bước diễn tập cho nền tự chủ khởi đầu từ

Ngô Quyền (938-944)-Đinh Tiên Hoàng (968-979).
(2) Thành ngữ “Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh” trở thành biểu tượng của tinh thần kháng Hán, vệ quốc.

1. Chiếu chinh phạt Giao Chỉ của vua quan Tống, hay Thư Vương Vũ Xương [Xúng] gửi Lê Hoàn năm 980; Lê Tắc, *An Nam Chí Lược [ANCL]*, bản dịch Chen Ching Ho [Trần Kính Hòa] et al. (dựa trên truyền bản Lạc Thiện Đường *Annan Zhilue*, Ginko Kishida [Ngân Điền Ngâm Hương] sưu tập và hiệu đính năm 1884 (Huế: Đại học Huế, 1961), q. II, 1961:64; & q. V, “Tiền triều thư sớ,” 1961: 115-16 [trích *Tống Sử*, q 488: *Giao Chỉ truyện*]; Ngô Sĩ Liên et al., *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Bản Ký [ĐVSK, BKTT]*, I:10a-12a, bản dịch Quốc tử giám tàng bản Cao Huy Giu et al. (Hà Nội: 1967), 1:162-64 [sẽ dẫn ĐVSK, BKTT, Giu (1967)]; bản dịch nội các quan bản Ngô Đức Thọ et al (Hà Nội: 2009), 1:263-65 [sẽ dẫn Thọ (2009)]; Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên*, bản dịch Dương Thị The et al. (Hà Nội: 1997), Bản Ký, I:15a-15b; tr162-63; [sẽ dẫn ĐVSKTB, The (1997)]; Tự Đức et al., *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Chính Biên* (1884), I:16-17, bản dịch Viện Sử Học (Hà Nội: Giáo Dục, 1998), I:250-251 [sẽ dẫn CMCB (Hà Nội: 1998)]; Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến Chương Loại Chí* (Hà Nội: 1992) q. 49, “Việc Biên

Cương;” 3:275-76; [sẽ dẫn LTHCLC, 1992].
Người đưa thư là Lư Đa Tốn.

So với những lời tuyên bố của Đặng Tiểu Bình [Deng Xiao-ping] khoảng 1000 năm sau, “Dạy cho Việt Nam một bài học,” quan điểm của Hán tộc vẫn chưa thay đổi. Xem thêm Yuankang Wang, *Harmony and War: Confucian Culture and Chinese Power Politics* (NY: Columbia Univ Press, 2011), pp. 41 [“Hedong [Northern Han] disobeyed our command. Its crime should be punished;”] 48 [The Confucian-enunciated view was that, “Once the Song had regained the power, the emperor should lead an expeditionary force to annihilate the enemies and burn down their leader’s place of worship.” When that day came, all under heaven would then be unified and pacified.”].

Policies of realpolitik: Song dynasty: the mission of the Song rulers would be to establish the real or ritual dominance of the Song dynasty over every polity with which it was in contact; not conquering but rather recovering “lost” territory; not asserting but reasserting the Chinese influence in the South China Sea.
Wang, 2011:48.

2. Nha Học Chính Đông Pháp, *Sử Ký- Địa Dư Giáo Khoa Thư, Lớp Sơ Đẳng*, do Trần Trọng Kim, Thanh tra các trường Sơ đẳng Bắc

Kỳ, và Đỗ Đình Phúc, Sơ đẳng giáo học thượng hạng, biên soạn (Hà Nội: Việt Nam Tiểu Học Tùng Thư, 1927), tr 14-16, 17 [trụ đồng]; Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược* [VNSSL], 2 tập (Sài Gòn: 1969), ấn bản in lại ở Mỹ, I:39-40, 41.

Vì từ thế kỷ XX, người Việt mới có chữ viết riêng, và/hoặc hủ tục mà thế giới lên án là mọi rợ văn hóa [*cultural barbarism*] đã hủy diệt mọi di tích cổ Việt, sử quan đời sau đành dựa theo truyền thuyết và ít mảnh vụn trong thư tịch Trung Hoa để tái dựng Kỷ Trung Nữ Vương, được vồn vện mười trang chữ Việt-Hán, dẫn từ các bộ chính sử Trung Hoa, nhưng nguồn thông tin gốc, được sao đi chép lại đều từ những tuyển tập truyền kỳ quái lạ [*“bestiaries”*] như Giao Châu Ký [*Jiaozhouji*], Quảng Châu Ký, Lâm Ấp Ký [*Linyiji*], Phù Nam Ký [*Funanji*], Giao Châu Ngoại vực ký [*Jiao Zhou Wai Yu ji/ Memoirs on the Outerlimit of Jiaozhou*] (205-420?) III-IV], đã tuyệt bản do những tác giả vô danh, với những chi tiết quái lạ như đá nứt ra người, vú dài ba thước, v.. v... ghi lại trong *Thủy Kinh Chú* [*Shuijingzhu*] của Lịch (Lê) Đạo Nguyên (Li Dao Yuan, 466 [472]-527) et al. (3)

3. Lịch (Lê) Đạo Nguyên et al., *Thủy Kinh Chú Sơ* [TKCS], ch 37, Diệp Du Hà,” Mào (2004) tr 424-25, v.. v..; *Giao Châu Ngoại Vực Ký*; Wei Cheng (581-643), *Tùy Thư* [*Sui shu/ Annals of the Sui Dynasty, 581-618*], q. 53:

“Lưu Phương truyện”; q. 82, “Nam Man truyện”]; Lưu Hú (Liu Xu, 888-947), *Cựu Đường Thư [Jiu Tang shu]* (945), q 41: Dư Địa Chí; Âu Dương Tu [Ouyang Xiu, 1007-1072) và Tống Kỳ (Song Qi, 998-1061), *Tân Đường Thư [Xin Tang shu/ New Annals of the Tang Dynasty, 618-907]*, (1060), q 43: Dư Địa Chí (Beijing: 1975); Tư Mã Quang [Sima Guang 1019-1086], *Tư Trị Thông Giám [Zi-shi tong-jian]*, từ năm 403 TTL đến đời Ngũ Đại; Chu Hy (Zhu Xi, tức Chu Nguyên Phôi, 1130-1200), *Thông Giám Cương Mục [Tong-jian gang-mu]*, dựa trên *Tư Trị Thông Giám* của Tư Mã Quang.

Và, giống như bất cứ cuộc kháng Hán nào của người Việt, sử sách Trung Hoa chỉ chép trong mục “làm loạn” hay “chinh thảo,” “Nam Man truyện,” giọng điệu khinh bạc, tự tôn. Vì tất cả những nước và dân tộc lân bang đều bị coi là mọi rợ [tứ di], hạ đẳng, đế quốc Trung Hoa tự cho mình bổn phận chữa bệnh, đặt mọi rợ vào vòng giáo hóa. Tuy nhiên, di địch quá đông, chưa thể mang quân xâm chiếm, giết lãnh đạo, phá đền thờ, đồng hóa mọi di địch, vua quan Hán đưa ra một phương thức gọi là “sự đại chi lễ” [nước nhỏ thờ nước lớn] hay **giao hiếu**, như môi với răng, con với cha, hoặc, em với anh, qua việc sắc phong, cống lễ định kỳ [**tributary networks**], phân phát lịch ở các cửa ải, chỉ dùng một quả ấn bạc mạ vàng và trượng hai dây thao, không

tôn một tên lính, không cùn một ngọn giáo mà võ yên được thiên hạ. Thứ “chân lý” **dĩ man trị man** này được các lý thuyết gia Hán tộc—đại biểu bằng Khổng Khâu (551-479 TTL)—khoác cho tính cách “số Trời” hay “thiên mệnh,” theo đó hoàng đế Trung Hoa là con Trời [**tianzi**], chịu trách nhiệm làm chủ cả thiên hạ hình khối vuông, giữ độc quyền giáo hóa, đánh dẹp bốn phương, tám hướng để bảo vệ an ninh, trật tự và thánh giáo. Bởi thế, sách sử Trung Hoa thanh thần chép Trung Trắc “phản,” và để cứu dân, Lưu Tú sai bọn Mã Viện đi chinh phạt.

Tur Mã Thiên, người đầu tiên nhắc đến sứ giả Việt Thường [Yueshang] trong truyền bản Sử Ký [Shiji], chứng tỏ văn gia Hán biết rất ít về địa lý cổ thời Đông Nam Á. Dựa theo Thượng Thư Đại Truyện của Phúc Thắng, Tur Mã Thiên cho đoàn xe có kim chỉ nam hướng dẫn đưa sứ Việt Thường đi men theo bờ biển, tới Fu nan [Phù Nam, *Kok Thlok*], rồi Linyi [Lâm Ấp], gần một năm mới về tới quê nhà. Nhưng từ thế kỷ XIX-XX, người ta đã biết Phù Nam do Kaundinya [Hỗn Điền] **thành lập khoảng năm 100**, tức hai thế kỷ **sau ngày Tur Mã Thiên hoàn tất Sử Ký**. Thêm nữa, **không hề có con đường chạy theo ven biển từ Thiểm Tây [Shaanxi] tới Lâm Ấp [Linyi, tức cổ Champa]**. Đó là chưa kể, nếu đi men theo duyên hải, sẽ tới Việt Thường, Lâm Ấp **trước Phù Nam**. Phù Nam cũng nằm về phía nam Lâm Ấp, kim chỉ nam của Chu Cơ Đán rõ ràng có vấn đề về định hướng bắc-nam. Như thế việc công

trữ trắng có thể chỉ là trò chơi trí tuệ của những Phúc Thắng, Tư Mã Thiên, hay tác giả *Hàn Thi Ngoại truyện*, truyền tới đời sau. Giống như môn khoa học đo bóng mặt trời “phát minh” từ thời Đê Nghiêu— vì “Nam Giao” trong thiên Nghiêu Điền là miền nam chỗ mặt trời mọc [**“thang cốc”**] và lặn [**mông dĩ**]. Và cũng rất có thể Tư Mã Thiên không hề biết đến, hay viết ra địa danh Phù Nam; nó chỉ là sản phẩm của văn gia Hán tộc đời sau, khi chú giải Sử Ký và Hán Thư. (4)

4. Thủy Kinh Chí Sớ (Beijing: 1955, 1999), bản dịch Mão (2004), tr. 416, chú 1, 2. Hai sứ đoàn do Thứ sử Giao Châu là Lữ Đại (ca 226-256) gửi đi Phù Nam từ Giao Chỉ hay Giao Châu, do Khang Thái [Kang Tai] và Chu Ứng [Chu Ying], cầm đầu xảy ra vào thế kỷ thứ III Tây Lịch (226). Tuy nhiên, nguyên bản *Phù Nam Ký*, *Phù Nam Truyện*, *Phù Nam Thổ Tục*, hay *Fu-nan I-wu Chih* và *Fu-nan I-nan Chi* đã thất lạc, **chỉ còn trích dẫn** trong *Thủy Kinh Chú*, [*Thái Bình*] *Ngự Lãm*, *Nghệ vân loại tự*, *Sử Ký Chính Nghĩa* [*Shiji Cheng-I*], v.. v ..]

Sử quan Việt chép hai bà Trưng làm một kỉ riêng, như một bước khai phục quốc thống, giành tự chủ—theo công thức **Việt tự chủ/ bá quyền Hán**. Thuật ngữ “độc lập” [independence] của thế kỷ XX-XXI hoàn toàn xa lạ với sinh hoạt chính trị/ngoại giao cổ Việt nói riêng, và Á Châu nói chung. Từ

ngày thoát khỏi ách đô hộ của nhà Đường (618-907), rồi Nam Hán (917-971), hệ thống giao hiếu và cống lễ định kỳ qui tâm về Trung Hoa khiến cổ Việt, trong khi chờ đợi ngày bị tận diệt—hay, hiện đại hơn, là “tổ hợp” [incorporate] vào thượng quốc, bất cứ lúc nào thiên tử có khả năng—phải đóng góp lễ vật như vàng bạc (lên tới 5,000-10,000 lượng vàng mỗi năm đời Hậu Lê, kể cả hai pho tượng người cúi đầu thần phục), cùng thổ sản, hương liệu để đổi lấy tự chủ. Trong thời gian chờ đợi được xây dựng một miếu thờ cho dòng họ lãnh đạo Việt cuối cùng này, thiên tử nội địa tìm đủ cách chia để trị, phân tán sức mạnh của nước chư hầu bằng cách khuyến khích các phe nhóm, bộ lạc kinh chống lẫn nhau, hoặc công khai tranh hùng, khai mở những cuộc nội chiến để làm suy giảm tiềm năng—được Lưu An, Lý Cố mệnh danh là “dĩ man trị man.” Từ năm 938, nước Việt luôn luôn chịu cảnh đao binh, kể cả những cuộc “chinh thảo” từ kinh đô Trung Hoa hay Phiên Ngung. Bi thảm nhất là giai đoạn 1865-1885, khi quân triều đình Thanh, phối hợp cùng hải tặc và thổ phỉ Hán, định chia cắt Bắc Kỳ làm hai vùng “mỏ” và “gạo,” hy vọng “thu hồi” thêm một phần lãnh thổ đã tách ra khỏi đế quốc từ cuối thời Đường—trong khi Tự Đức quở trách các đại thần biết rõ âm mưu cướp đất của nhà Thanh là “đừng nên lấy lòng tiểu nhân đo bụng quân tử” ở Tổng lý Nha môn. (5)

5. Xem, Nguyễn Vũ Vũ Ngự Chiêu, “Đất đai Việt Nam bị Trung Hoa Nhân Dân Cộng

Hòa Quốc xâm chiếm;” *Hợp Lưu Magazine* (Fountain Valley, CA), No. 105 (5-6/2009), tr. 5-32; lưu trữ trong www.hopluu.net, và www.vietnamvanhien.net; AMAE (Paris), *Mémoires et Documents, Asie*, Tome 39, tr. 363-364 [tạm ước Bourée-Lý Hồng Chương ngày 20/12/1882 về việc chia Bắc Kỳ thành Tonkin mở và Tonkin gao]; *ĐNTLCB*, IV, 35: 1881-1883, 1976:142-143 [Vua chê Tuần phủ Hưng Hóa Nguyễn Quang Bích là “lấy lòng kẻ tiểu nhân đo bụng quân tử”]; Phạm Thận Duật, “Vãng sự Thiên Tân nhật ký;” Nguyễn Văn Huyền, *Phạm Thận Duật, Cuộc đời và tác phẩm* (Hà Nội: KHXH, 1989), tr. 301 [289-331].

Vì thiếu tư liệu khả tín, và phần vì bị trói buộc trong khuôn khổ “thánh giáo,” kỷ Trung Nữ Vương nặng phần cung văn [*hagiographies*] trong sử Việt, và nặng phần đào mộ trong Hán sử hơn một kinh nghiệm sử học theo tiêu chuẩn quốc tế. Đáng buồn hơn nữa, có tác giả trong nước đã bỏ hẳn chương nói về Hai Bà Trưng—chỉ liệt kê trong phụ bản cùng 18, 19 cuộc dấy binh khác dưới thời Bắc thuộc.

I. CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA HAI BÀ TRƯNG (40-43):

Khác với nhà Hồng Bàng và Thục An Dương Vương—bị các sử gia thế giới đánh giá như huyền thoại hay bán huyền thoại—Trung Nữ Vương là **một tác nhân lịch sử**, được ghi chép trong hầu hết chính sử Trung Hoa, như *Hậu Hán Thư [Hou Han Shu]*, q 24: “*Mã Viện truyện*” của gia đình Phạm Việp, [Cựu] *Đường thư* của Lưu Hú, [Tân] *Đường thư* của và Âu Dương Tu và Tống Kỳ; *Tư Trị Thông Giám* của Tư Mã Quang; hay, *Thông Giám Cương Mục [Tong-jian gang-mu]* của Chu Hy—được Tụ Đức và sử quan Nguyễn chọn như kiểu mẫu. Quốc sử Việt như *Đại Việt Sử Ký* của Lê Văn Hưu (1279), *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, *Ngoại Ký* của Ngô Sĩ Liên (1479), *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên* của Ngô Thì Sĩ et al. (1800), hay *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* của Tụ Đức et al. (1884) đều dành cho Hai Bà Trưng một kỷ riêng. Ngay đến truyền bản *An Nam Chí Lược* của Lê Tắc hay Trắc (1307-1336)—một người Việt gốc Hoa ở Thanh Hóa, trôi giạt sang Trung Hoa đời Nguyên, được một học giả Nhật hiệu đính và xuất bản năm 1884—cũng dành cho hai bà Trưng cùng võ công của Mã Viện một số thông tin tóm lược của Hán sử. Trong số các sách sử bằng chữ Việt mới—dựa trên chữ cái Latin—trước năm 1975, Trung Nữ Vương vẫn xuất hiện như một gương sáng lịch sử.

A. DIỄN BIẾN:

Tháng 3/40, đời Lưu Tú—hay Lưu Văn Thúc, tức Hán Quang Vũ, 25-57, vua đầu tiên đời Đông Hán, 25-220—bà Trưng Trắc dấy binh ở quận Giao Chỉ [*Jiaozhi*]. Các quận Cửu Chân [*Jiuzhen*], Nhật Nam [*Rinan*]?, Hợp Phố [*Hufu*] ? đều hưởng ứng. Thanh thế cuộc khởi nghĩa lên cao đến độ Thái thú Tô Định (34-40) phải trốn chạy về Nam Hải (Quảng Đông), hoặc bị giết, và các quan lại trong guồng máy thực dân Hán chỉ tìm cách bảo toàn bản thân và gia quyến.

Sau khi chiếm được sáu mươi lăm thành ở Lĩnh Nam, hai bà Trưng xưng vương, đóng đô ở Mê Linh. (6)

6. Nguyễn Trãi, Dư Địa Chí số 9, & 20; *Nguyễn Trãi Toàn Tập [NTTT]*, in lần thứ hai, có hiệu đính (Hà Nội: 1976), tr 215, 221, 558-59 [ghi Trưng Vương đặt quốc hiệu là Hùng Lạc, đóng đô ở Mê Linh, tức Hát Môn, huyện Phúc Lộc]; *CMTB*, II:7, 8 (Sài Gòn: 1965), 2:166-67,168-69; (Hà Nội: 1998), I:111; Lê Quý Đôn, *Vân Đài Luận Ngữ [1772]*, III: Khu vũ loại, số 62, (Sài Gòn: 1973), tr. 145-46 [Mê Linh là Phong Châu, tức Yên Lãng]; Phan Huy Chú, *LTHCLC*, q. I, Dư Địa Chí, 1992:I:28-29. [Bà Trưng ở Mê Linh, Phong Châu]. (Không ghi xuất xứ)

Theo Đường Thư, Địa Lý Chí, Mê Linh ở địa phận Phúc Lộc và Đường Lâm thuộc Phong Châu.

Phong Châu, xuất hiện lần đầu trên thực địa đời Đường, gồm năm [5] huyện Gia Ninh, Thừa Hóa, Tân Xương, Cao Thượng, và Châu Lục. **Tư Mã Quang ghi trong *Tư Trị Thông Giám***: Mê Linh đời Hán, Ngô gọi Tân Hưng, Tấn gọi Tân Xương, Tùy gọi Gia Ninh, Đường gọi Phong Châu, tức đạo Sơn Tây đời Tống. Có cánh đồng Lâm Tây, bên cạnh có động Thất Quán. (7)

7. Lưu Xú, *Cựu Đường thư*, q 41: *Dư Địa chí*; Âu Dương Tu và Tông Kỳ, *Tân Đường Thư*, q 43: *Dư Địa Chí*; Nguyễn Trãi, *Dư Địa Chí* số 9, & 20; *NTTT*, 1976:215, 221; *CMTB*, II:8a, (Sài Gòn: 1967), 2:170-71; (Hà Nội: 1998), I:111; Lê Quý Đôn, *VĐLN*, III: Khu vũ loại, số 62, (Sài Gòn: 1973), tr. 145-46].

Lê Quý Đôn cũng chép Mê Linh là Phong Châu, tức Yên Lãng; một trong sáu [6] huyện của quận Tân Xương, thuộc Giao Chỉ bộ đời Tấn [dẫn Đông Hán chí]. Đời Lý đổi tên là Lâm An, tức đạo Hưng Hoá. (8)

8. Lê Quý Đôn, *VĐLN*, III: Khu vũ loại, Số 53 và 85 (Sài Gòn: 1973), tr 136-38, 168, 169, 170.

Địa danh Phong Châu chỉ xuất hiện trên thực địa từ đời Đường, nhưng sử Việt chép nó thuộc Giao Chỉ, hay Văn Lang (khoảng Bạch Hạc-Sơn Tây), một trong 15 bộ nguyên thủy của nhà Hồng Bàng.

Trong **Dư Địa chí** của **Nguyễn Trãi (1380-1442)** [dâng lên Lê Thái Tông năm 1435, chép theo kiểu thiên Vũ Công trong Kinh Thư, còn gọi là An Nam Vũ Công], Nguyễn Thiên Túng chú thích:

1. Giao Chỉ [Jiaozhi]: *Chỉ bộ Phụ*; tức Sơn Nam (Hà Nội, Nam Định và Hưng Yên)

2. Chu Diên: tức Sơn Tây

3. Phúc Lộc: Sơn Tây, [thành lập năm 663 [Nguyên Hòa quận huyện chí, q. 38, tờ 4a] hay 670 [Hoàn vũ kí, q. 171, tờ 11b]; Maspéro, “Van Lang,”1918:4]

4. Vũ Ninh: Kinh Bắc (Bắc Ninh) [lập nên năm 271; theo Tống thư, q. 38, tờ 20a; dẫn trong Maspéro, “Van Lang,”1918:4]

5. Việt Thường [Yueshang]: Từ Thuận Hóa tới Quảng Nam.

6. Ninh Hải: An Bang (Quảng Ninh). [quận đời Lương [thế kỷ VI, Hoàn Vũ Kí, q. 171, tờ 9b]; huyện năm 752; Hoàn Vũ Kí, q. 171, tờ 11a] dẫn trong Maspéro, “Van Lang,”1918:4]

7. Dương Tuyền: Hải Dương.

8. Lục Hải: Lạng Sơn,

9. Vũ Định: Thái Nguyên, Cao Bằng [huyện, 271; bỏ đời Trần; Maspéro, “Van Lang,”1918:5]

10. Hoài Hoan: Nghệ An. Huyện năm 743; Maspéro, “Van Lang,”1918:5]

11. Cửu Chân [Jiuzhen]: Thanh Hóa.

12. Bình Văn: [khuyết], Maspéro, “Van Lang,” 1918:5]

13. Tân Hưng: Hưng Hóa và Tuyên Quang. [theo *Tổng thư*, lập nên năm 271; q. 38, tờ 21; dẫn trong Maspéro, “Van Lang,” 1918:5]

14. Cửu Đức: [khuyết], [Theo *Tấn Chí* của Phòng Huyền Linh (578-648), Cửu Đức **do nhà Ngô** đặt ra trong thời Tam Quốc, **nay là đất Hà Tĩnh**]. Hồ Tôn là nước Chiêm Thành, nay là Bình Định. [theo *Tổng thư*, lập nên thế kỷ III; q. 38, tờ 21; dẫn trong Maspéro, “Van Lang,” 1918:5]

15. Văn Lang. (9)

9. Nguyễn Trãi, Dư Địa Chí; mục số 3 và 9; NTTT, 1976:212, 215, 544; 558-59; CMTB, 4b-5a, (Sài Gòn: 1965), 1:22-5. [Việt Sử Lược ghi Nhật Nam thay vì Tân Hưng].

Địa danh 15 bộ gây nhiều nghi hoặc trong giới Nho gia Việt. Thứ nhất, các địa danh trên đều là chữ Hán. Thêm nữa, chúng trùng hợp với tên các châu, huyện thời Bắc thuộc hay Đại Việt (Giao Chỉ, Chu Diên, An Nam) trước thế kỷ XV hay XVI, không phù hợp với lãnh thổ quá rộng lớn của vương quốc Văn Lang trong truyền thuyết. Bảng Nhân Lê Quý Đôn nghĩ rằng “Không có chữ nghĩa gì truyền lại, tên quận huyện do nhà Hán, nhà Ngô đặt ra,” “các hậu nho góp nhặt, vay mượn chép ra, khó mà tin được.” Đó cũng là nhận định của sử quan

Nguyễn. Sau khi tham khảo *Thiên Hạ Quận Quốc Lợi Bệnh Thư* của Cố Viêm Vũ (1613-1692) và các sách khác, kể cả *Đại Thanh Nhất Thống Chí* của Từ Kiên [Càn] Học (1631-1694), Tự Đức than lên: “Không khảo chứng được,” làm sao biết biên cương Văn Lang đến đâu.

Các sách địa lý TH đều mô tả chung chung là “An Nam phía Đông đến biển, phía Tây đến Vân Nam, Lão Qua, phía Nam đến Chiêm Thành, Bắc đến Quảng Tây.” “An Nam” [Pacified South] là quốc hiệu chính thức đầu tiên Tống Hiếu Tông [Song Xiao-zong] phong cho Lý Anh Tông (1138-1175) (năm 1164, hoặc 1175). ĐVSK, BKTT, IV:14a, Thọ (2009), 1:411; Giu (1967), 1:289; CMCB, V:12-13, (Hà Nội: 1998), 1:412-13; ĐVSKTB, BK, IV:20b-21a, The (1997), tr. 293-94 [dẫn Tống Sử].

Những Nhan Sư Cổ, Lê Hiền, Tư Mã Trinh, hay Đỗ Hữu/Hữu, Lý Cát Phủ đời Đường mới nỗ lực sửa lại cổ sử Trung Hoa cho phù hợp với kiến thức địa lý mới do các thương nhân mang đến hay những đạo quân viễn chinh mang về, từ đời Tam Quốc tới đời Lương-Tùy. Ngay đến những kinh điển Khổng giáo hay Lão-Trang cũng được chép lại, chia câu, ngắt đoạn, chú thích, diễn nghĩa—và, dĩ nhiên, bịa đặt thêm (như thiên Thu Thủy trong *Nam Hoa Kinh* của

Trang Chu, hay đất đồng trụ và số đồng trụ Mã Viện đã dựng lên ở cổ Việt).

Riêng huyện Mê [Mi] Linh có tin lập nên năm 111 TTL, sau khi Lộ Bác Đức [Lu Po-de] “tru Lữ Gia,” chia Nam Việt thành quận huyện. Sử cũ chua là **Yên Lãng**, Sơn Tây (Vĩnh Phú hiện nay). (10)

10. Nguyễn Trãi, Dư Địa Chí, mục số 9; *NTTT*, 1976:215, 558-59; *CMTB*, II:7b-8a (Sài Gòn: 1967), 2:168-69; (Hà Nội: 1998), I:111.

Đại Nam Nhất Thống Chí [ĐNNTC] của triều Nguyễn cũng chép Mê Linh thuộc Phong Châu, kinh đô triều đại Hồng Bàng. Đời Nguyễn còn dấu “thành cổ Mê Linh” ở huyện Phúc Thọ, Sơn Tây, nay là xã Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, Vĩnh Phú. (11)

11. ĐNNTC, q. XXI, “Sơn Tây,” (1997), 4:188, [huyện Phúc Thọ], 195-96 [phân phủ Vĩnh Tường, gồm 2 huyện Yên Lãng và Yên Lạc], 224-25 [lũy cổ của Trưng Vương], 228 [thành cổ Mê Linh, nay thuộc xã Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, Vĩnh Phú], 235 [đền Hai Bà Trưng, có nhắc đến Kim Khê].

Sử Nguyễn ghi:

Canh Tí [40], niên hiệu Kiến Vũ thứ 16. Mùa Xuân, tháng Hai [3-31/3/40]. Người nữ Giao Chỉ là Trưng Trắc dấy binh chống thái thú Tô Định, đuổi hăn, tự xưng vua. . . . Thứ sử

Giao Chỉ và các thái thú chỉ tự bảo toàn thời
[9b-10a]

[*Canh Tí. Hán Kiến Vũ thập lục niên. Xuân nhị nguyệt. Giao Chỉ nữ tử Trưng Trắc khởi binh công thái thú [10a] Tô Định, trực chi, tự lập vi vương. . . Giao Chỉ thứ sử cập chư thái thú can đắc tự bảo*]. (12)

12. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục [CM], Tiền Biên [TB]*, II:9b-10a [9b-15b], bản dịch Trương Bửu Lâm et al., (Sài Gòn: 1967), 2:176-79 [176-201]; bản dịch Viện sử học, 2 tập (Hà Nội: Giáo Dục, 1998), I:114.

Cùng dựa theo “Mã Viện Truyện” trong truyền bản *Hậu Hán Thư* nhưng khai thác thêm truyền khẩu sử như các thần tích, sử quan Hậu Lê và Tây Sơn ghi hai bà Trưng đã nổi dậy vì ba lý do: (1) ràng buộc dân cổ Việt cùng giai tầng thượng lưu [elite] bằng luật lệ Hán, (2) sự tham lam tàn bạo của cá nhân Tô Định, và (3) mối thù giết chồng Trưng Trắc. Bởi thế, dù là dòng giới giới thượng lưu cổ Việt [Lạc tướng], hai chị em bà Trưng quyết dấy binh đánh hãm Mê Linh. (13)

13. Ngô Sĩ Liên et al., *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngoại Ký, [ĐVSK, NKTT]*, III:1b-4a, bản dịch Mạc Bảo Thần-Nhượng Tống (Hà Nội: Tân Việt, [1944, 1964]) tr. 129-30; bản dịch Quốc tử Giám tàng bản của Lê Hy, Cao Huy Giu et al.

(Hà Nội: 1967), 1:90, 91-2 [ghi là năm Kỷ Hợi (13/2/39-1/2/40) [sẽ dẫn Giu (1967)]; bản dịch Nội các quan bản, Ngô Đức Thọ et al (Hà Nội: 2009), 1:183-86 [sẽ dẫn Thọ (2009)]; Ngô Thị Sĩ, *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên* [ĐVSKTB], bản dịch Dương Thị The et al. (Hà Nội: 1997), Ngoại Ký, III:4, tr. 72-3 [sẽ dẫn The (1997)]. Sử Nguyễn **không nhắc đến vấn đề ràng buộc luật pháp.**

Truyền bản *An Nam Chí Lược* [ANCL] của Lê Tắc hay Trắc (thế kỷ XIV), chép theo quan điểm Hán:

Người nữ Giao Chỉ là Trung Trắc **làm loạn**, Cửu Chân, Nhật Nam hưởng ứng, tấn công các quận ấp, chiếm được 60 thành, tự xưng làm vua [*Giao Chỉ nữ tử Trung Trắc **phản**, Cửu Chân Nhật Nam giai ứng chi, công duyên quận ấp, lược lục thập thành, tự lập vi vương.*] (14)

14. Lê Tắc, ANCL, q. IV, “Tiền triều chinh thảo,” (Huế: 1961), tr. 92-3 [phần chữ Việt].

Cần mở một đầu ngoặc về tình trạng các tư liệu có thể sử dụng. Giống như tất cả những sách cũ của Trung Hoa và Việt Nam trước thời Pháp thuộc, hiện chỉ còn **truyền bản ANCL, không phải bản gốc như có người lầm tưởng**, được học giả Nhật **Ngận Ngâm Hương** hiệu đính và ấn hành năm 1884—trên bối cảnh Pháp đánh chiếm Đại Nam. Những tựa sách cổ

như *Sử Ký*, *Hán thư*, hay *Hậu Hán thư*, *Đường Thư*, *Tống thư* v.. v.. cũng chỉ còn truyền bản và nội dung đã bị xâm phạm, cắt bỏ hay sửa chữa mỗi lần sao chép, ấn hành. Vì thói xấu khi sao chép cổ thư này, hai truyền bản *An Nam Chí Lược* của Lê Tắc và *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi có nhiều chỗ sai lầm hoặc khó hiểu. Ngay đến năm hoàn thành ANCL, dưới bài tựa tựa của Lê Tắc cũng có vấn đề. Nội dung còn gây nhức đầu hơn nữa. Thí dụ như truyền bản ANCL dùng nhóm chữ “**công duyên quận ấp**” để mô tả hoạt động của Hai Bà Trưng, trong khi truyền bản *Hậu Hán Thư* dùng “**công phá châu quận,**” và sử quan Nguyễn viết “**công hãm châu trị, biên quận khổ chi.**” Có người đề nghị đoạn nói về Hai Bà Trưng dựa theo Mã Viện Truyện của Hậu Hán Thư [Ibid., quyển thủ, tr. XII, cột 2]—nên hiểu “công duyên” là “**công trị**” vì chữ “**trị**” [âm chính là **trị**; Thiệu Chử 337] chép sai thành **duyên** [bên lề, lân cận, ven; Thiệu Chử 338]—nghĩa là “tấn công trùng trị” [?] Thói xấu sửa chữa cổ thư này—đôi khi biến thành một **tội ác văn hoá**—khiến truyền bản địa lý cổ thời Việt của Nguyễn Trãi et al (1435-1438) bị mất nhiều sự khả tín về những quốc hiệu, hay lãnh thổ cổ Việt, khi được góp in năm 1868. Thí dụ như quốc hiệu “**Đại Cồ Việt**” của nhà Đinh (mục số 11, tr. 216, *NTTT* (Hà Nội: 1976), chẳng hiểu do Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Lý Tử Tấn ghi chép, hay đời sau thêm vào. Quốc hiệu “Việt Nam” (chính thức từ ngày

28/3/1804), đã được viết ngay vào văn bản Dư Địa Chí (mục số 2, (tr. 211-12); cùng quốc hiệu “**Hùng Lạc**” của Trung Vương, (mục số 9, tr. 215), hay quốc hiệu “Tiền Ngô” (mục số 10, tr. 215), và lãnh thổ đời Ngô Quyền (mục số 6, tr. 213). (15)

15. Ngày **23/2/1804** [ngày 13/1 Giáp Tí], sứ nhà Thanh là Tề Bô Sâm, án sát Quảng Tây, làm lễ tuyên phong Gia Long làm Việt Nam Quốc Vương tại Hà Nội. Đọc Dụ của Ái Tân Giác La Ngung Diễm (niên hiệu Gia Khánh [Jiaqing], tức Thanh Nhân Tông, 1796-1820 (1822?): “**Đặt chữ Việt lên trên, tỏ ý vẫn theo cương thổ đời trước, đặt chữ Nam ở dưới để biểu dương phiên quốc mới được sắc phong.**” [mà đối với với tên gọi cũ của Lương Việt lại phân biệt hẳn]; *Đại Nam Thực Lục Chính Biên [ĐNTLCB]*, *Đệ Nhất Kỳ [I]*, tập 3:1802-1808, 1963:157-58; Bửu Cầm, tr. 108)

Trở lại Huế, ngày 28/3/1804, Gia Long làm lễ Thái Miếu, tuyên bố quốc hiệu là Việt Nam. (*ĐNTLCB*, I, 3:1802-1808, 1963:169-70) **Ra Chiếu về quốc hiệu Việt Nam (Việt Thường), không được xưng An Nam nữa.** Báo tin cho các nước lân bang Xiêm La, Lữ Tống cùng các thuộc quốc Chân Lạp, Vạn Tượng]; *ĐNTLCB*, I, 3:1802-1808, 1963:169-170; Bửu Cầm, tr. 108; *QTCBTY* 1971:58-9.

Thứ Bảy, 28/6/1806, Gia Long lên ngôi Hoàng đế. Từ ngày 23/6/1806 [7/5] làm lễ cáo

trời đất. Ngày 25/6/1806 [9/5] kính cáo các đền miếu. (*ĐNTLCB*, I, 3: 1802-1808, 1963:283-85) Tuy nhiên, với nhà Thanh, Gia Long vẫn chỉ là một tước vương hạng nhì.

Sự khác biệt này đã khiến Đại sứ Pháp bối rối khi Tự Đức gửi sứ đoàn lên Bắc Kinh để hiểu công “thượng quốc.” Vì vậy, trong hòa ước 1874, Tự Đức phải đồng ý cho Tổng Trú sứ Pháp tại Huế phụ trách ngoại giao—tức cắt đứt giao hiếu với nhà Thanh. Năm 1882-1883, Tổng lý Nha Môn nhà Thanh còn muốn trao đổi quyền thượng quốc lấy vùng phía bắc sông Hồng, tức Bắc Kỳ *mỏ* (Tạm ước Bourée 20/12/1882), nhưng chính phủ Pháp đòi ý, dùng vũ lực uy hiếp nhà Thanh phải ký hai hiệp ước Thiên Tân nhìn nhận sự bảo hộ Việt Nam của Pháp, và triệt thoái quân Thanh khỏi Bắc Kỳ. (16)

16. Vũ Ngự Chiêu, *Các vua cuối nhà Nguyễn, 1883-1945*, 3 tập (Houston: Văn Hóa, 1999-2000), I, tr 290-92.

Điểm cần nhấn mạnh là hệ thống hai quốc hiệu song hành, một sử dụng trong nước, và một dùng trong văn kiện đối ngoại, trong hệ thống thông hiếu qui tâm về thủ đô đế quốc thực dân phương bắc. Các triều đại cầm quyền ở phương bắc trước thế kỷ XIX chưa hề có ý niệm về quốc gia [state] và quốc dân [citizen] của tây phương. Tên nước Trung Hoa cũ chỉ là tên các dòng họ

cai trị, từ Tần, Hán, Ngô, Lương, Trần, tới Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh và Thanh. Trong khối văn sử thế giới, chính tên họ **Ch'in** [Tần] của Doanh Chính hay Lã Chính (Tần Thủy Hoàng Đế, 227-207) đã trở thành tên nước Trung Hoa—tức **Chine, China, hay Cina**. Đến đời Thanh Càn Long (1736-1796, 1796-1799) cũng không hề tự xưng “Trung Quốc,” mà chỉ phân chia “nội” và “ngoại” theo lối thực dân cường điệu “**nội ngoại nhất gia**.” Tiếng nôm người Việt sử dụng để gọi chung sắc dân phương bắc là “**Tàu,**” “**Chệt,**” hay “**Ngô**.” Hai tài liệu cơ bản nhất mà người Việt nào cũng nên ghi nhớ là “**Bình Ngô Đại Cáo**” của Lê Lợi-Nguyễn Trãi năm 1428, và “**Chiếu phát phối hàng binh “nội địa”**” của Quang Trung Nguyễn Huệ/Ngô Thì Nhậm năm 1789. “Phát phối hàng binh “nội địa” Chiếu,” *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Mai Sĩ Liên dịch, 2 tập (Hà Nội: NXB KHXH, 1978), I, tr 114-15 [Hán], 116 [Việt]

B. VÀI NÉT VỀ THÂN THỂ HAI BÀ TRƯNG:

Nguyên văn diễn âm đoạn về Bà Trưng trong dã sử *Quảng Châu Ký [Guangzhouji]*, được gia đình Phạm Việp sao chép vào “Mã Viện truyện” của *Hậu Hán Thư* như sau:

*Hậu chu diên lạc tướng danh thi sách mê
linh lạc tướng nữ danh trung trắc vì thê trắc vì*

nhân hữu đảm dùng tướng thi khởi tặc công phá châu quận phục chư lạc tướng giai thuộc trung trặc vi vương trị mê linh huyện phục Giao Chỉ Cửu Chân nhị quận dân nhị tuế điếu phú.

Hậu Hán khiến Phục Ba tướng quân Mã Viện tương bình thảo Trắc Thi tâu nhập Kim Khê cứu tam tuế nãi đắc.

Nhĩ thì Tây Thục tịnh khiến binh cộng thảo Trắc đảng tất định quận huyện vi lệnh trưởng dã.” (17)

17. *Quảng Châu Ký* (III-IV); tương tự như *Giao Châu Ký* [*Jiaozhou ji*] của Diêu Văn Cảm [Hàm] mà Tư Mã Trinh [Sima Zheng] dẫn trong *Sử Ký Sách Ấn* (VII-VIII); Léonard Arousseau, “La première conquête chinoise des pays ananmites [Cuộc chinh phục xứ An Nam lần đầu tiên của Trung Hoa];” *Bulletin de l’Ecole Francaise d’Extrême-Orient* [BEFEO], XXIII (1923), tr. 213n3, 239-40 [nhà Thục tồn tại ba [3] năm]; Maspéro: bán thân thoại; *Bulletin critique, T’Oung Pao*, XXIII, 1924, tr. 373-79; Nguyễn Linh, “Bàn về nước Thục của Thục Phán;” NCLS, 124 (7/1969). tr. 48col 1.

4. Hậu Hán Thư [Hou Han Shu] của Phạm Việp [Fan Yeh] (398-446) thời Lưu Tống (thế kỷ V), q 24: “Mã Viện truyện.”

a, Không hề nhắc tới trụ đồng Mã Viện.

b. *Nam Man truyện* nói về sứ Việt Thường công chim trĩ trắng dưới thời Chu Thành

Vương; *CMTB*, I:6ab (Sài Gòn: 1965), 2:17n1, 28-31, dẫn Shiji của Sima Qian, từ Phúc Thắng, Thượng Thư Đại Truyện.

c. Chép lại truyện Triệu Đà và Nam Việt. [*TKCS*, Mão (2004), tr 363-64] [Phạm Thái đời Tống chép trong *Cổ Kim Thiên Ngôn*; *TKCS*, Mão (2004), tr 363] Ngoài ra, còn những truyện [cung văn] về danh tướng và quan chức Bảo hộ như Lộ Bác Đức, Tích Quang, Nhâm Diên, v... v....

d. “Quận Nhật Nam [Rinan]” mà sử sách Hán ghi đã “vào bản đồ Trung Hoa” từ năm 110 TTL Lưu Triệt [Hán Vũ Đế], hay thời Mã Viện [Ma Yuan] (43-44)—gồm năm [5] huyện: Chu Ngô, Tì Ảnh, Lư [Lô] Dung, Tây Quyển, Tượng Lâm—được chép lại từ *Giao Châu Ký*, đã tuyệt bản, dẫn trong Địa lý chí của [*Tiền*] Hán thư; *TKCS*, ch 36, Mão (2004), tr 363-64; ANCL, q. IV, 1961:92. Sử quan Nguyễn thêm rằng **Lĩnh Ngoại Đại Đáp** [1178] của Chu Khứ Phi đời Tống cũng sử dụng tư liệu trên. [*CMTB*, II:5a-6a]

Lối viết ngắn gọn, không có dấu chia câu hay kết đoạn, không phân biệt tên người, tên đất trong sách cổ TH khiến văn gia đi đến những diễn giải khác nhau.

1. Về thân thể Hai Bà Trưng, *Cương Mục Tập Lãm và Thủy Kinh Chú [Shuijingzhu]*—một bộ tiểu thuyết địa lý và thần thoại phổ thông [*a bestiary*] của nhóm Lịch Đạo Nguyên, giống các dã sử cùng loại như *Sơn Hải Kinh [Shanhaijing]*, *Giao Châu Ký*, *Quảng Châu Ký* v.. v.. đôi khi được coi như “du ký” hay “ký” [ji] nhưng thực chất là tuyển tập về vật lạ, việc lạ thực giả hỗn độn, không nhất thiết chính xác về các nơi hay khu vực nhắc đến—giải thích Trưng vương họ Lạc, con gái Lạc tướng huyện Mi [Mê] Linh, quận Giao Chỉ; sau khi lên ngôi đổi sang họ Trưng. (18)

18. CMTB II:10a, (Sài Gòn: 1967), 2:178-79; (Hà Nội: 1998), I:114; ĐVSK, NKTT, III:2a, Mạc Bảo Thân-Nhượng Tống (1944, 1964):129; Giu (1967), 1:91; Thọ (2009), 1:183; ĐVSKTB, NK, III:4, The (1997), tr. 72; Li Dao-yuan et al., *Shui-jing zhu* [Thủy Kinh Chú, TKC], q. 37, Diệp Du Hà, tờ 62; Idem., *Thủy Kinh Chú Sớ [TKCS]* bản dịch Nguyễn Bá Mão (Hà Nội: 2004), ch 37, “Diệp Du Hà,” tr. 424-25; Richard E. Strassberg, *A Chinese Bestiary: Strange Creatures from the Guideways through Mountains and Seas* (Berkeley, CA: Univ of California Press, 2002) [xxii, 314], p. 36. From the Song onward, *Shuijingzhu* [Thủy Kinh Chú] was variously classified as a work of geography, travel account, religious than topographic

[detailed precise description of a place or region] [SHJ, p. 36].

Ngô Sĩ Liên khẳng định vua họ **Trung**, chê *Cương Mục Tập Lãm* sai lầm khi lấy **Lạc** làm họ; nhưng sử quan Nguyễn tin theo tài liệu Trung Hoa: *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục [CM]* chép theo *Cương Mục Tập Lãm* “Vương vốn họ **Lạc**, lại có họ riêng là **Trung**;” [*Vương bốn tính Lạc, hựu biệt tính Trung*]. Sử quan Tây Sơn (Ngô Thì Sĩ et al) chỉ ghi họ **Trung**.(19)

19. CMTB II:10a, (Sài Gòn: 1967), 2:178-79, (Hà Nội: 1998), I:114; ĐVSK, NKTT, III:2a, Thọ (2009), 1:183; Nhung Tổng (1944):129; Giu (1967), 1:91; ĐVSKTB, Ngoại Kỷ, III:4, The (1997), tr. 72.

Thực ra, **Lạc** hay **Trung** cũng không đúng hoàn toàn. Đó chỉ là cách người Việt hiện nay xướng âm hai chữ Hán “**Lạc**” [**Lo**] và “**Trung**” [**Zhong**]. Lối xướng âm tên họ hai bà thời cổ Việt *vẫn chưa ai biết*.

2. Theo truyền thuyết, Bà **Trung** đã lập gia đình với con trai **Lạc** tướng Chu Diên là **Thị Sách** (theo sử Việt) hay **Thị** (dã sử Trung Hoa). Trong đoạn văn “*Hậu Chu Diên lạc tướng danh thị sách Mê Linh lạc tướng nữ danh trung trắc vi thê*” dẫn trong [Tây Nam Man Di truyện của] Hậu Hán Thư nói

trên sử quan Việt đọc hai chữ **thi sách** thành **Thi Sách** (họ Thi, tên Sách) [*Giao Chỉ My Linh huyện Lạc tướng chi nữ, Chu Diên huyện Thi Sách chi thê dã*]. Nhưng có văn gia Hán hiểu chữ “sách” là lấy, không phải tên: Như thế, “con trai Lạc tướng Chu Diên tên **Thi lấy** con gái Lạc tướng Mê Linh tên Trưng Trắc làm vợ,” hay “*gả cho người Diên Châu là Thi Sách làm vợ*” [*giá vi Diên nhân Thi Sách thê*]. (20)

20. CMTB II:10a, (Sài Gòn: 1967), 2:178-79, (Hà Nội: 1998), I:114chú 1; ĐVSKTB, NK, III:4a, The (1997), tr. 72-3; Nguyễn Linh, “Thực Phán;” NCLS, 124 (7/1969). tr. 48col 1; Li Dao-yuan, TKCS, ch 37: Diệp Du, Mão (2004), tr. 424-25 [421-35]; Henri Maspéro, “Etudes d’histoire d’Annam: IV. Le Royaume de Van Lang;” *Bulletin de l’Ecole française d’Extrême-Orient [BEFEO]*, XVIII, 3:4. [Sẽ dẫn Maspéro, “Van Lang.”]

3. Sử Việt còn ghi bà Trưng đã dấy binh báo thù chồng bị Tô Định giết, [*Thời thái thú Tô Định vì chính tham bạo, sát kỳ phu. Nãi dữ muội Trưng Nhị cử binh công hãm châu trì*]. Trong khi đó, dã sử Trung Hoa—kể cả bản chú thích *Nam Việt truyện* của Chương Hoài Thái tử (Lý Hiền, 654-684)—ghi hai vợ chồng cùng nổi lên kháng Hán [*Trắc vi nhân hữu đảm dũng tướng Thi khởi tặc công phá châu quận phục chư lạc tướng giai thuộc*]. (21)

21. TKC, ch 37, “Diệp Du Hà,” tr 5-6; TKCS, ch 37, “Diệp Du Hà,” Mão (2004), tr. 425 [nhìn theo thực dân, xâm lược Hán, dĩ nhiên, là “phản” hay “làm loạn.”]; CMTB, II:10a, (Sài Gòn: 1967), 2:178-79; (Hà Nội: 1998), I:82; ĐVSK, NKTT, III:2ab, Thọ (2009), 1:183-84. Xem thêm ANCL, q. VII, 1961:140 [*Kiến Vũ sơ, thú Giao Chỉ, tham bạo, do thị Trưng Trắc sát Định nhi bạn*]).

4. Đa số sử quan Việt đều ghi Bà Trưng thể như gió cuốn, dân chúng ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, thu phục được 65 thành ở Lĩnh Nam (phía nam núi Ngũ Lĩnh), tự xưng làm vua. Lê Văn Hưu, soạn giả bộ quốc sử đời Trần (1226-1400), nhận định: hai bà Trưng “hồ một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay.” (22)

22. ĐVSK, NKTT, III:3a, Nhưộng Tống (1944, 1964):131; Giu (1967), 1:92; Thọ (2009), 1:184; ĐVSKTB, Ngoại Ký, III:4b-5b, The (1997), tr. 73-4; CMTB, II:10a, (Sài Gòn: 1967), 2:178-79;

Lê Tắc ghi 60 thành [*lược lược thập thành, tự lập vi vương*]. Ngô Thì Sĩ ghi 56 thành; có lẽ dựa theo phân địa lý (*Quận Quốc Chí*, q. 33, tờ 3a) của *Hậu Hán Thư*, rằng thuộc địa Giao Chỉ bộ gồm bảy

[7] quận, 56 thành—Nam Hải (7 thành), Thương Ngô (11), Uất Lâm (11), Hợp Phố (5), Giao Chỉ (12), Cửu Chân (5), Nhật Nam (5 thành). Nhóm sử quan Tây Sơn và Phan Huy Chú đều ghi là hơn 50 thành. (23)

23. ANCL, q. IV: Tiền triều chinh thảo, 1961:92 [chữ Việt]; ĐVSKTB, Ngoại Kỳ, III:4b-5b, The (1997), tr. 73-4 [ghi là hơn 50 thành; Ngô Thì Sĩ, 56 thành; Phan Huy Chú, *LTHCLC*, q. 6, “Nhân Vật Chí,” (Hà Nội: 1992), 1:167.

Lê Quý Đôn, ghi 65 thành, nhưng chỉ liệt kê được 56 thành theo **Đông Hán Chí** [phần địa lí của Hậu Hán thư] và Giao Châu Ký, dẫn lại trong [Thái Bình] *Hoàn vũ kí* của Nhạc Sử (930-1007), với phụ chú: “Đời xa, sự tích mai một; các thành huyện xưa nay không biết ở những xứ sở nào, dấu cũ không còn mấy;” chỉ còn lại Long Biên và Phong Khê [Fengxi], Yên Lãng.” (24)

24. Lê Quý Đôn, VDLN, III: Khu Vũ Loại, số 85, (Sài Gòn: 1973?), tr. 168-69 [168-71] (*Mã Viện sang bình nam mới lập ra thành quách, tỉnh ấp*). *Giao Chỉ*: Theo *Hậu Hán Chí* là *An Dương Vương quốc* [tr. 169]. *Long Biên*: Theo *Giao Châu Ký*: huyện giới là sông, có Tiên du sơn; Tam hồ có dòng nước chảy vào sông Nguyễn; Liên Lô, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Du, Chu Diên,

Phong Khê, Vọng Hải). Hai quận Chu Nhai và Đam Nhĩ bị Hán Nguyên Đế bỏ năm 38 TTL.[Ibid., III: Khu Vũ Loại, số 84, tr. 168.

Hai bà Trưng cũng có thể chỉ chiếm 27 thành ở Giao Chỉ, Cửu Chân và Hợp Phố. Thủy Kinh Chú ghi Trưng Vương *thu thuế*, hay *miễn thuế* hai quận Cửu Chân và Giao Chỉ *hai năm*, tức thực sự cai trị 22 thành. (25)

25. TKCS, ch 37, “Diệp Du Hà,” Mảo (2004), tr. 425. Nguyễn Linh có vẻ đồng ý rằng một số bản Thủy Kinh Chú đã chép sai chữ “phục” thành “đắc,” nên dịch thành *thu thuế* thay vì *miễn thuế*; NCLS, 124 (7/1969). tr. 48n1 [33-5]. Nguyễn Bá Mảo cùng một kết luận; TKCS, Mảo, (2004), tr. 500, chú VI.

Lại cũng có tin, việc xây dựng thành ấp tại cổ Việt—như Phong Khê và Vọng Hải—chỉ hoàn tất sau cuộc viễn chinh của Mã Viện. (26)

26. CMTB, II:14b (Sài Gòn: 1967), 2:196-197; Lê Quý Đôn, VDLN, III: Khu Vũ Loại, số 84, 85 & 86, (Sài Gòn: 1973?), tr. 168-69, 172-73 [168-74]. Maspéro và một số tác giả cũng cho rằng Cổ Loa không liên hệ gì đến cổ Việt, và thành trì tại cổ Việt chỉ xuất hiện từ thời Hán, Trương Hoàng Châu, “Chung quanh vấn đề tòa thành đất cổ trên đất Cổ Loa,” NCLS (Hà Nội), 129 (2/1969), tr. 38-9 [26-41];

Như thế số thành trì dẫn ở đây có thể đề cập đến lãnh thổ tương ứng trước đó. Và điều này biện minh cho nhận xét của địa lý gia **Paul Wheatly** là các thành trì tại cổ Việt do quan lại và binh tướng Hoa áp đặt lên [*urban imposition*]²⁷— cánh tay nối dài của miền Hoa Nam. (27)

27. Paul Wheatly, “Urban Genesis in Mainland South East Asia,” in R. B. Smith and W. Watson (ed.), *Early South East Asia* (New York: Oxford Univ Press, 1979), pp. 288-89, 292-95. [Cited henceforth as Wheatly, “Urban Genesis,”]. According to Wheatley, primary urbanization “takes place almost entirely within the framework of a core culture that develop, as the local cultures become urbanized and transformed, into an indigenous civilization; Ibid., pp. 288-89. Also see Louis Bezacier, *Le Viet Nam* (Paris: 1972), pp. 247-49; Idem., “Conception du plan des anciennes citadelles-capitales du Nord Viet-Nam,” *Journal Asiatique*, 240, pp. 185-95; Robert L. Winzeler, “Ecology, Culture, Social Organization, and State Formation in Southeast Asia,” *Current Anthropology*, 17:4 (Dec. 1976), p. 624.

Quan điểm này thống trị thời Pháp thuộc. Tuy nhiên, sự suy tàn của phong trào thực dân Tây phương từ hạ bán thế kỷ XX khiến những nhà

ngiên cứu cởi mở hơn trong việc xét định hiện tượng đô thị hóa ở các cựu thuộc địa. Sự du nhập các phát kiến văn hóa-xã hội từ những trung tâm cường quốc—như Thiên Trúc và Trung Hoa—khởi đầu chưa hẳn do sự áp đặt bằng vũ lực, mà có thể do ý muốn “lấy cái hay của người làm của mình” của các lãnh tụ Việt và địa phương. Là một dân tộc chịu nhiều thảm họa xâm lược từ ngoài vào, và do nhu cầu tự vệ trong những cuộc nội chiến không ngừng từ ngày lập quốc, nhu cầu xây đắp thành lũy tự vệ—khởi đi từ những thành đất, lũy tre gai quanh làng, hay những chiến lũy ở nơi hiểm yếu—ngày một gia tăng. Người cổ Việt đã phát huy một khả năng sống còn khác với lân bang—như khai thác tối đa địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, trong việc quốc phòng. Kết luận này phản ánh rõ trong các tấu, sớ hay thư từ của quan lại Hán-Ngô, hay di dân Hán đương thời. Cuộc chiến hơn 10 năm của dân Bách Việt chống xâm lược Tần [Qin] từ năm 214 TTL gồm cả việc bầu vua mới, rút lên rừng núi hay vào các mật khu sinh lầy kháng chiến. Trong khi đó, tại phía nam, việc xây cất các thành trì, kinh đô cùng các đền tháp thờ phụng tôn giáo từ Thuận Hóa trải dài xuống Angkor, Ang Wat có vẻ tự nguyện—các nhà lãnh tụ Champa hay Khmer đã thuê chuyên viên ngoại quốc xây dựng nên những thành ấp khá kiên cố. Thành phố nổi Phù Nam [Funan, Kok Thlok] do một người Bà La Môn xây dựng vào khoảng năm 100—gần hai thế kỷ sau ngày Tư Mã Thiên hoàn tất

Sử Ký [Shiji]—và trở thành một trung tâm thương mại thịnh vượng về buôn bán, hải tặc với India và TH. Ranh giới mở rộng tới Malaysia hiện nay. Khoảng năm 540 bị Bhava Varman của Kha Miệt [Khmer] chiếm. (28)

28. TKCS, ch. 36, Mão (2004), tr 389 chú 1.

Những bia đá hay đền tháp ở Cổ Champa cho thấy không do sự áp đặt của những đạo quân viễn chinh Thiên Trúc [India] hay Hán tộc. Người giúp vua cổ Champa xây các kinh đô Khu Túc hay Tây Quyển là Phạm Văn, một người Chăm gốc Hoa. (29)

29. Báo cáo của Malleret về di tích khảo cổ Ốc Eo tại khu vực Kiên Giang-Cà Mau và Tây Kampuchea; Jeremy H. C. Davidson, “Urban Genesis in Viet-Nam: A Comment,” in Smith and Watson, op. cit., pp. 304-14. Xem thêm Idem, “Archeology in Northern Viet Nam since 1954,” and “Archeology in South Viet Nam since 1954,” [Sẽ dẫn Davidson,” “Urban;” “North;” và “South.”]; Stefan Anacker, “Introduction of Buddhism to Southeast Asia and Subsequent History to the Eleventh Century;” Charles S. Presbish (ed), *Buddhism: A Modern Perspective* (Pennsylvania State Univ., 1978), p. 170 [they were founders of the Theravada community at Thaton, Myanmar [Mramma or Mranma]. Brahmanism coexisted

up to the 11th century; III-V centuries: Pegu center in the south).

5. Chúng ta chỉ biết hai bà đã lên ngôi vua, nhưng không rõ cách tổ chức chính quyền, hay quân đội. Truyền thuyết về các nữ tướng—như Lê Chân, có đền thờ ở Hải Phòng—hay anh hùng dân gian đã tham dự cuộc dấy binh quá sơ lược. Ngay đến vị tướng cuối cùng bị Mã Viện đả bại ở Cửu Chân và 5,000 người yêu nước bị Mã Viện thảm sát chịu cảnh liệt sĩ vô danh. Tên Đô Dương cũng viết theo hai cách khác nhau, dù so với tên thực Mai Hắc Đế trong chính sử Trung Hoa còn có phần phức tạp hơn.

6. Vấn đề lãnh thổ vương quốc dưới thời hai Bà Trưng còn cần thêm những nghiên cứu nghiêm túc mới. Như trên đã lược nhắc, sử Việt chép dân bốn quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố—tương đương với thuộc địa Giao Châu của nhà Đông Ngô sau này—đều hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Nhưng sử sách Trung Hoa hàm ý hai Bà chỉ cai trị được hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Tại những quận huyện khác, Thứ sử và các thái thú chỉ lo tự bảo toàn thôi. [*Giao Chỉ thứ sử cập chư thái thú cần đặc tự bảo*]. (30)

30. CMTB, II:10a, (Sài Gòn: 1967), 2:178-79 [ba quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố hưởng ứng]; ĐVSKTB, NK, III:4b-5a, The

(1997), tr. 73 [bốn quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố]. Lị sở Giao Chỉ Bộ tại huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô. Lị sở thái thú Giao Chỉ tại Liên Lô, tức Luy Lô, hay La Lô.

Theo Quận Quốc Chí trong Hậu Hán Thư, khoảng năm 110-106 TTL, Lưu Triệt của nhà Tây Hán (202 TTL-8 TL) đã chia Nam Việt cũ của họ Triệu thành chín [9] quận, thuộc Giao Chỉ Bộ, dưới quyền Thạch Đái. Hai quận Chu Nhai, Đạm Nhĩ ở ngoài biển, bảy quận còn lại nằm về góc đông nam Hoa lục. Những thay đổi lãnh thổ trong hai thế kỷ kế tiếp không được ghi chép. Có thể sử quan hay địa lý gia Hán tộc kiến thức hời hợt về cõi ngoài hoang vực—gọi chung là xứ mọi rợ, man di—nhưng không thể không nghĩ đến dụng tâm chính trị của vua quan Hán khi điền vào khoảng trống cổ sử bằng sự suy đoán, tiên, chú vu vơ.

Một câu hỏi hầu như chưa có đáp án là sự hiện hữu của **quận Nhật Nam**. Có thuyết cho rằng Doanh [Lã] Chính đặt ra Nhật Nam năm 214 TTL. Nhưng thuyết này sai lầm, vì Tượng Quận đời Tần [Qin] nằm về phía bắc Cổ Việt, tức phía bắc Ngũ Lĩnh—mà năm 135 TTL, Lưu An còn cho là ranh giới tự nhiên phân cách trong ngoài, chưa từng có dấu chân người. (31)

31. Hậu Hán thư, q 76: Nhâm Diên truyện, q 86: Nam Man truyện; Tiền Hán thư, Đế Kỷ, q 64 thượng, Nghiêm Trợ truyện.

Lại có thuyết nói sau khi “giết Lữ Gia, khai cửu quận,” Lộ Bác Đức cắt năm [5] huyện phía nam Cửu Chân lập thành Nhật Nam. Nhưng cho tới năm 29 TL, khi Nhâm Diên ra công giáo hóa dân Cửu Chân cày bừa, bảo trợ 2,000 gia đình theo phụ hệ, không có nửa chữ về Nhật Nam. Mãi tới đời Lưu Trang (58-75) mới nhắc đến Lý Thiện, thái thú Nhật Nam có đức hạnh. Rồi năm 137, Tượng Lâm và Nhật Nam làm phản, Phan Diễn mang quân tới, bị đả bại. Sau đó, Sĩ Tứ được cử làm thái thú Nhật Nam trong khoảng 147-167, rồi đến Ngũ Thiều. (ANCL, 1961, 140-41, 143) Nhưng tình thế Cửu Chân ngày một phức tạp. Năm 192—theo một tác giả địa lý cổ thời Pháp—các huyện miền nam Cửu Chân tách ra khỏi Giao Châu, thành lập nước Champa, nhưng ghi trong lịch sử Trung Hoa là *Linyi* [Lâm Ấp]. Các vua Champa cũng liên tục đánh cướp Cửu Chân và Giao Châu.

Từ 242, Lâm Ấp chiếm Nhật Nam tới khoảng năm 300. Năm 248 [Chính thủy thứ 9 thời Ngụy, Xích Ô thứ 11 đời Ngô], Lâm Ấp còn xâm chiếm Thọ Linh. Đánh nhau lớn giữa Giao Châu và Lâm Ấp nhiều lần trong hai thế kỷ kế tiếp. Chính sử Trung Hoa phải thú nhận không còn biết gì nhiều về nội tình Lâm Ấp. Chuyến đi sứ Phù Nam năm 226

của Khang Thái là nguồn thông tin duy nhất về Đông Nam Á. Nhưng những báo cáo của Khang Thái và Chu Ứng bị thất truyền, chỉ còn lại những mảnh vụn trong các dã sử từ thời Tam Quốc đến đời Tùy Đường. Chính sử Trung Hoa chỉ còn ghi nhận được bốn, năm cuộc đánh cướp Lâm Ấp từ Giao Châu của Nguyễn Phu, Đản Hòa Chi, v.. v.. cùng những cuộc nổi dậy ở Cửu Chân và Giao Châu— phần do cuộc tranh hùng của các tiểu quốc Hán, phần do dân Chăm và sắc tộc tại vùng ranh giới cổ Việt và Champa, như cuộc nổi dậy của Bà Triệu Thị Trinh, tức Triệu Ẩu năm 248, phần nào đưa đến việc tách Giao Châu khỏi Quảng Châu năm 264, để tổ hợp vào nội địa Trung Hoa những vùng lãnh thổ của ba thuộc địa đã Hán hóa phía nam Trường Giang.

ĐVSKTB, Ngoại Ký, II:4-18, III:4a-9, The (1997), tr 55-7, 72-7]

TKCS, ch. 36, Mão (2004), tr. 359. *Sử Lê chép mọi Cửu Chân nổi loạn, Bà Triệu Ẩu. Lục Dận dẹp yên, dụ 3000 người ra hàng; ĐVSK, NKTT*, IV:3b-4a, Thọ (2009), 1:199.

Không thể không thêm một nghi vấn quan trọng, cũng một giả thuyết làm việc [working hypothesis]: phải chăng viên chức địa phương không dám báo cáo sự thực là ***cho tới thời gian này, Phong Châu [cùng Cửu Chân, Lâm Ấp] có thể vẫn nằm ngoài vòng kiểm tỏa của nhà Hán, và chỉ bị “mở quận huyện” trên giấy tờ;*** hoặc, ở ngoài chín châu, thuộc cõi hoang phục, khí hậu độc hại, chỉ có thể dùng

chính sách ràng buộc giai tầng thô hào bản xứ bằng giầy cương như với trâu ngựa [*“cơ mi”*] mà thôi. Bởi thế Lưu Trang (Hán Minh đế, 58-75)—vua thứ hai Đông Hán— lưu danh thiên cổ với câu hỏi Trương Trọng, “phải chăng nhà ở Nhật Nam mở cửa về hướng bắc để đón ánh mặt trời?” [*Nhật Nam quận bắc hướng thị nhật da?*] (32) Dù khó xác định Lưu Trang có hàm ý gì trong câu hỏi trên, nhưng nếu đọc kỹ những chú giải của các văn gia đời sau, khó thể nghĩ rằng Lưu Trang hay trí thức Hán không tin rằng Nhật Nam là xứ “hoang phục” nằm về phía nam điểm mặt trời mọc [*thang cốc*] và lặn [*mông dĩ*].

32. *CMTB*, II:27; (Sài Gòn: 1967), 2:246-49. Sử Lê và Nguyễn chép vào đời Tấn Minh Đế (323-326); không đúng. *ĐVSK, NKTT*, III:9ab, Thọ (2009), 1:192, Giu (1967), 1:99-100, 320n22; *ĐVSKTB, NK*, III:15b-16a, The (1997), tr 82) [dẫn *Lĩnh Nam di thư*].

Năm thế kỷ sau, Nhan Sư Cổ (581-645)—một học giả làm việc dưới triều Lý Uyên (Đường Cao Tổ, 618-626) và Lý Thế Dân (Thái Tông, 627-647) thường chú giải ngũ kinh và Hán Thư của Ban Cố—nổi danh ngang hàng Minh Đế, khi nói “Nhật Nam là nói về phía Nam mặt trời; là bảo mở cửa phía Bắc để hướng về mặt trời” [*Nhật Nam ngôn kỳ tại nhật chi nam, sở vị khai bắc hộ di hướng nhật giả*]. Đến đời nhà Minh (1368-1644), Ngũ Sùng Diệu [Âu Đại

Nhâm?] tác giả **Lĩnh Nam di thư** còn nhắc lại sự cố trên. (33)

33. CMTB, II:6a, 27 (Sài Gòn: 1967), 2:162-63, 246-49; (Hà Nội: 1998), I:110 [Theo Trương Bửu Lâm, Từ Hải chép rằng tác giả Ngũ Sùng Diệu, không phải Âu Đại Nhâm. (Ibid., II:47, chú 1)]; TKCS, ch 36, Mão, (2004), tr 364-65; [Sử Lê và Tây Sơn ghi vào đời Tấn Minh Đế: **không đúng**] ĐVSK, NKTT, III: 9a, Giu (1967), 1:99-100, 320n22; Thọ (2009), 1:192; ĐVSKTB, NK, III:15b, The (1997), tr. 82.

Theo *Giao Châu Ký*, năm 111 TTL [Canh Ngọ] khi Lộ Bác Đức xâm lăng Phiên Ngung, bắt giết Lữ Gia và Triệu Đức, ba (3) Lạc hầu giết trâu, mang 1,000 chung rượu, cầm cả sách hộ tịch của ba [3] quận Jiaozhi (Giao Chỉ), Jiuzhen (Cửu Chân), và Rinan (Nhật Nam) ra đón. Lộ Bác Đức cho ba người trên làm Thái thú ba [3] quận, và để Lạc vương, Lạc tướng như cũ.” [**Giao châu ký viết: Lộ Bác Đức nhon bài tam giả vi tam quận tú, Lạc vương Lạc tướng trị dân như cố**]. (34)

34. Hậu Hán Thư, q 86, “Nam Man truyện;”ANCL, q. IV, 1961:92; ĐVSK, NKTT, II:17a, Thọ (2009), 1:179-80, Giu (1967), 1:86-87; CMTB, II:1-2 (Sài Gòn: 1967), 2:134-141, 142-147; (Hà Nội: 1998), I:76-77, 105-6.

Sử Nguyễn, dựa theo Thủy Kinh Chú và *Giao Chỉ Thành Ký*, bác thông tin này; nói chỉ có hai sứ, vì năm 198 TTL, Triệu Đà [Zhao Tuo] chỉ gửi qua nước của An Dương vương hai điện sứ. (35)

35. *CMTB*, II:2a-3a (Sài Gòn: 1967), 2:146-151; (Hà Nội: 1998), I:106-7.

Thực ra, trong thời Tây Hán (202 TTL-8TL) có những thay đổi khác ít người chú ý. Thứ nhất, là số phận của **quận Tượng** đời Tần. Theo *Tiền Hán Thư* của Ban Cố, năm 76 TTL, Lưu Phát Lãng (Hán Chiêu đế, 86-74 TTL) bỏ quận này ghép đất vào Uất Lâm [Yu lin, đông nam Quảng Tây] và Thương Ngô [Shangwu, tây Quý Châu]. (36)

36. *Tiền Hán Thư*, q. 7, 4b; Đỗ Hữu/Hựu, *Thông điển* (Shanghai: 1935), q. 184, tờ 4b; dẫn trong Henri Maspéro, *Etudes d'histoire d'Annam. I. [La dynastie des Lí antérieurs (543-601); BEFEO, XVI (1916-1917), số 1, pp. [1-26]; II. La géographie politique de l'Empire d'Annam; BEFEO, XVI (1916-1917), 1, pp. [27-48]; III. La commanderie de Siang; BEFEO, XVI (1916-1917), 1, pp. 51, 52 [49-55].* Sẽ dẫn Maspéro, “Siang.”

Từ Hải cũng chép Tượng Quận lập nên năm 214 TTL, bỏ năm 76 TTL. (37)

37. TKCS, Mão (2004), tr. 366n1; Nguyễn Trãi et al., *Dư Địa Chí*, số 25; NTTTT, 1976:235, 595-99.

Thông tin này rõ ràng đi ngược lại những thông tin khác về việc tổ chức thuộc địa “Giao Chỉ bộ” đời Lưu Triệt. Hầu hết chính sử Trung Hoa cũng như đã sử đều chép Lộ Bác Đức “tru Lã [Lữ] Gia, khai cửu quận” [giết Lã Gia, mở 9 quận] trong hai năm 111-110 TTL. **Nếu Lưu Triệt đã chia Tượng Quận làm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam sau khi diệt Nam Việt [năm 111-110 TTL], tại sao 45 năm sau [76 TTL] dòng giới còn mất công xoá tên Tượng Quận?** Và, Lưu Phát Lãng lấy đất nào để chia cho Uất Lâm (tên mới của Quế Lâm) cùng Thương Ngô? Ngấn và gọn, văn gia đời sau có lẽ đã chỉ sao chép những sự việc như Tượng Quận, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam hay Lâm Ấp từ các dã sử, mà mức khả tín là những dấu hỏi lớn, để bổ túc cho những khoảng trống trong chính sử Hán. Ngoài ra, cũng rất có thể họ **đã ngụy tạo** thông tin và số liệu, thực hiện những cuộc nam tiến trên giấy tờ, để biện minh cho tham vọng bành trướng, thôn tính thiên hạ trong tương lai. Bởi thế, không chỉ gán ghép “Thương Ngô” vào cái chết của cha con nhân vật huyền thoại Điều Trùng Hoa (Shun hay Thuần, 2255-2208 TTL) của “Kinh Thư,”—một thứ *bestiary*—quan chức và văn gia Hán còn sao chép lại những thông tin từ các dã sử đã tuyệt bản và có thể chưa hề hiện hữu như Lâm

Áp Ký, Quảng Châu Ký v.. v.. để biện minh cho dụng tâm chính trị của thời họ. Năm 231, chẳng hạn, Tiết Tông [Tiết Kính Văn] khẳng định:

Xưa vua Thuần [Điều Trùng Hoa (2255-2208 TTL)] đi tuần phương Nam, mất ở Thương Ngô. Nhà Tần đặt ra Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận. [Như thế] bốn vùng ấy đã nội thuộc [Trung Hoa] từ lâu. Triệu Đà khởi đi từ Phiên Ngụy, lo thu phục các vua Bách Việt, đó là vùng phía nam huyện Châu Quan [tức Hợp Phố đời Ngô, nay là huyện Hợp Phố, Quảng Đông]. [Tích Đế Thuần nam tuần tốt ư Thương Ngô. Tần trí Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận tắc tứ quốc chi nội thuộc dã hữu tự lai hi. Triệu Đà khởi Phiên Ngụy hoài phục Bách Việt chi quân, Châu Quan chi nam dã]. (38)

38. *Tam Quốc Chí, Ngô Thư*, q 8: Tiết Tông truyện; ANCL, q V:, 1961: 112-113; ĐVSK, NKT, IV:2b, Thọ (2009), 1:198; Giu (1967), 1:104-5; ĐVSKTB, BK, IV:4b-5a, The (1997), tr. 86-7 [biểu của Tiết Kính Văn]; CMTB, III:5b-6a (Sài Gòn: 1970), 3:22-5; (Hà Nội:1998), I:139;

Thứ hai, từ năm 135 TTL, Lưu Triệt đã xâm lược Dạ Lang (dân Miêu) lập ra quận Tường Kha, và Điền (Tien, Lạc, tây Vân Nam), tách hai nước này khỏi Nam Việt của nhà Triệu. Cũng có tin Thương Ngô tách ra từ phần đất phía nam của Dạ

Lang cũ, lệ thuộc vào Nam Việt trước ngày Lộ Bác Đức “tru Lã Gia, khai cứu quận”. Thương Ngô vương [tức Tần vương] Triệu Quang (thông gia của Tể tướng Lã Gia và người cùng họ với vua Nam Việt) xin hàng ngay sau khi nghe tin Bác Đức kéo quân đến. Trong khi đó, Giám quận Quế Lâm là Cư Ông cũng khuyên dụ Âu, Lạc hàng.

[1b] Thương Ngô vương Triệu Quang dũ Việt đồng tính, văn Hán binh chí [2a] hàng. Việt Quế Lâm giám Cư Ông dụ cáo Âu Lạc giai hàng. . . . Thị thì Việt trung nhị sứ tế ngưi bách đầu, tửu thiên chung, trí Giao Chỉ, Cửu Chân nhị quận [quân] hộ tịch nghinh hàng; Bác Đức nhân bài [bài] nhị sứ vi Giao Chỉ, Cửu Chân thái thú, trị dân như cố. Ư thị toại thuộc Hán.
(39)

39. *Shiji [Sử Ký]*, q. 113, “Nam Việt Triệu Đà truyện,” tờ 1b-2a; [dân Lạc được vua, giống như Mân Việt]; CMTB, II:1b-2a, 2b-4b, (Sài Gòn: 1967), 2:146-47; (Hà Nội: 1998), I:106 [dịch là Âu Việt, Lạc Việt], 106n1; Maspéro, “Siang,” XVI, 1:53-4 [49-55]; Idem., “Van Lang,” XVIII, 3:2; *TKCS*, ch. 36, “Uất Thủy,” Mảo (2004), tr. 347. [Lưu Triệt đổi tên Dạ Lang thành Kiến Vi, rồi cuối đời Tây Hán, cắt phần đất phía nam thành Thương Ngô; Nhưng ở một đoạn khác, *TKCS* ghi Lưu Triệt lấy Dạ Lang, đặt làm quận Tường Kha; *TKCS*, ch. 36, “Uất Thủy,” Mảo (2004), tr. 346-349 chú 1]. Về Uất

Lâm, xem Ibid., Mão (2004), tr. 342-43. Năm 111 TTL, Tượng Quận bỗng dung biến dạng một thời gian.

Cách nào đi nữa, Henri Maspéro có lẽ đã đi quá xa khi qui trách lỗi lầm của [Tiền] *Hán Thư* cho sự đót nát về địa lý của văn gia Hán. Họ có lý do riêng khi cung cấp những chi tiết hỗn độn về xứ thuộc địa ở ngoài xa cõi hoang phục. Trong thời gian 675-680, Hoàng Thái tử/Giám quốc Lý Hiên (654-684), con thứ 6 Đường Cao Tông và Võ Tắc Thiên, chẳng hạn, sai Trương Đại Yên và Lưu Nạp Nguyên chủ giải *Hậu Hán Thư* của Phạm Việp (398-446). Đỗ Hữu/Hựu (735-812) là cựu kinh lược Lĩnh Nam, và hoàn tất *Thông Điển* trước khi về triều làm tể tướng năm 803. Một đại thần khác, Lý Cát Phủ (758-814), tác giả *Nguyên Hoà Quận huyện chí*, cũng hai lần làm tể tướng năm 807 và 811, cùng Hữu/Hựu có lẽ liên hệ đến cuộc tấn công Hoàn Vương (Lâm Ấp, tức Champa) vào đầu thế kỷ IX (809), khi tình hình Giao Châu hỗn loạn [dấy binh của Bồ Cái Đại Vương (791), và rồi cuộc nổi loạn của binh sĩ Đô Hộ Phủ chống Bùi Thái]. Cũng vào thời gian này, truyền thuyết Mã Viện được phục sinh. Thí dụ như *Đường thư* ghi năm 723 [hoặc 713-714], Lý Long Cơ (Đường Huyền Tông, 713-755) sai thái giám Dương Tư Húc [Miễn] và Đô hộ [?] Giao Châu [An Nam] là Nguyên [hay Quang] Sở Khách sử dụng **đường tiến quân cũ của Mã Viện** [**Mã Viện cổ**

đạo—từ Khâm Châu, ra biển, rồi giương buồm về hướng tây, tới Hải Đông—mang 100,000 quân đột ngột tiến đánh Mai Thúc Loan ở Hoan Châu [thuộc huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh], bắt được tù binh thì lột da mặt, hoặc lột da đầu, chất xác nạn nhân thành gò cao. (40).

40. **Ouyang Xiu (Âu Dương Tu, 1007-1072) và Song Qi (Tống Kỳ, 998-1061) [et al], Xin Tang shu [Tân Đường thư]/ New Annals of the Tang Dynasty, 618-946], Bản Kỷ [q. 207] [chép là **Mai Thúc Loan** chiếm giữ 32 châu, ngoài liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp và Kim Lân [Theo Thái Bình Ngự Lãm, Kim Lân hay Kim Trần nằm về phía tây Phù Nam 2000 lí [CMTB IV:21b-23a, (Sài Gòn: 1970), 3:218-25]. (Hà Nội: 1998), I:187-89 [CM ngờ chi tiết Hắc đế có 40 vạn quân. Mai Hắc Đế có thể chỉ giữ một châu, quan tướng Đường phóng đại lên để lập công] Về đường cũ của Mã Viện, Khâm Châu Chí của Chu Xuân Niên ghi Mã Viện từ núi Ô Lôi ra biển, rồi di chuyển về hướng tây, tới Hải Đông. Có đền thờ Mã Viện. Cố Viêm Vũ (1613-1682) đời Minh-Thanh, trong **Thiên hạ Quận quốc lợi bệnh [toàn] thư**, cũng nói tương tự như trên; CMTB, IV:23a; (Sài Gòn: 1970), 3:224-26; (Hà Nội: 1998), I:187-89.]; Lưu Hú, Cựu Đường thư “Dương Tư Húc truyện,” ghi là **Mai Lập Thành**; Thông Giám ghi **Mai Thúc Yên**; ĐVSK, NKTT, V:4b, Thọ**

(2009), 1:226; Nhung Tổng (1944, 1964), tr. 245, 253-55 [Dương Tư Húc và Quang [Nguyên] Sở Khách], Giu (1967), 1:130 [rất vắn tắt]; ĐVSKTB, The (1997), tr. 119 chú 3;

Địa danh Chu Diên, quê hương của Thi Sách, cũng tạo nên những điển giải dị biệt. Chu Diên là tên một **bộ** của Văn Lang; sau là tên huyện thuộc Giao Chỉ dưới thời Hán. Năm 621, Lý Uyên đổi làm Diên Châu; đời Lê gọi là Tam Đái, đời Nguyễn là Vĩnh Tường, Sơn Tây. Theo Nguyễn Trãi et al, Chu Diên là lãnh thổ tương đương huyện Yên Lãng (Sơn Tây) thời Lê. (41)

41. CMTB, II:10b, (Sài Gòn: 1967), 2:178-79, (Hà Nội: 1998), I:114chú 1; Nguyễn Trãi et al, *Dư Địa Chí*, số 10, trong *NTTT*, (Hà Nội: KHXH, 1976), tr. 213, 580-81.

Nhưng tài liệu Minh ghi Chu Diên nằm về phía đông nam phủ trị Giao Châu. Năm 545, bọn Dương Phiếu, Trần Bá Tiên đã bại Lý Bí hay Lý Bôn tại đây. Quốc sử Lê và những người chú giải *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi cũng đưa ra thuyết mật khu chủ chốt của Triệu Quang Phục (548-570) là **đầm Dạ Trạch** tức Chu Diên; hiện nằm trong lãnh thổ Hải Hưng (42).

42. ĐVSK, NKTT, IV:17ab, Thọ (2009), 1:215, Giu (1967), 1:119-20.

Jiaozhi (Giao Chỉ): 10 huyện

Jiuzhen (Cửu Chân): 7 huyện

Rinan (Nhật Nam): 5 huyện [*Nhật Nam là Quảng Bình/Quảng Trị*]. Ba quận này, cùng 4 quận khác ở phía Bắc, gom thành Giao Chỉ bộ. (Hậu Hán Thư, q 86, “Nam Man truyện;”)

[Sử Việt: Dẫn “Địa lý chí” trong Tiền Hán Thư: Giao chỉ bộ chia làm 9 quận: Nam Hải, Thương Nga, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đam Nhĩ. Cầm đầu là một "thứ sử." Mỗi quận có một "thái thú." (CMTB, II:3-6; (Sài Gòn: 1967), 2:153-154; (Hà Nội: 1998), I:108-10]

Năm 203, do đề nghị của Trương Tân và Sĩ Tiệp, nhà Hán đặt chức châu mục, và tách biệt dần Quảng Châu [Guangzhou] với Giao Châu [Jiaozhou] để ngăn chặn tham vọng bành trướng của Lưu Biểu tại Kinh Châu xuống Giao Chỉ và Thương Ngô. (27) 27. CMTB, II:17b-18a, 31b-32a, (Sài Gòn: 1967), 2:208-11, 264-66; (Hà Nội: 1998), 1:120-21, 132-33; ĐVSKTB, NK, III:16a-17b, The (1997), tr. 82-3.

Mãi tới năm 264—sau cuộc nổi dậy năm trước (263) của Lữ Hưng ở hàng Ngụy, và cuộc kháng Hán mãnh liệt của cổ Chăm [Champa, hay Linyi trong sách sử Trung Hoa]—Ngô Tôn Hạo mới tách hẳn Quảng Châu khỏi Giao Châu. Quảng Châu, ở phía bắc, gồm ba quận Thương Ngô, Nam Hải và Uất Lâm; từ đó lọt gọn trong ranh giới “nội địa” Trung Hoa, trị sở

đặt tại Phiên Ung hay Ngung. Giao Châu, ở phía nam, chỉ còn lại bốn quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Thứ sử Giao Châu là Hoắc Giặc của nhà Ngô chỉ từ xa lĩnh chức. Tại Giao Châu, Lữ Hưng của nhà Ngụy [sau đổi thành Tấn] làm An Nam Tướng Quân đô đốc. Mãi tới năm 271-272, **Đào Hoàng** mới đả bại Dương Tắc của nhà Tấn, chiếm lại Giao Chỉ, chia đất ấy làm quận Tân Xương; ĐVSKTB, NK, IV:7a-10b, The (1997), tr. 88-90; CMTB, III:3a-4a [đề Lữ Đại giết Sĩ Huy], 10a-12 [chia vĩnh viễn] (Sài Gòn: 1967), 2: 12-7, 40-51; (Hà Nội: 1998), 1:137-8, 144-46.

Theo Đào Hoàng báo cáo lên **Tư Mã Viêm (Tấn Vũ Đế, Jin Wude, 266-290)** năm 269-271, Hoàng dẫn một đạo quân 8,000 người tới Giao Châu, năm 280 chỉ còn lại 2420, vì phải liên tục chống lại con cháu “di soái” Phạm Hùng, thường liên minh với Phù Nam đánh phá Nhật Nam, Cửu Chân và Giao Châu..

(*ĐVSK, NKTT*, IV:6a-7a, 8b, Thọ (2009), 1:202-3, 204-5 [*Thư Đào Hoàng*]: người ở quận này ưa làm loạn. *NKTT*, IV:9a, Thọ (2009), 1:205 chú 1 [*trích Tấn Thư, Đào Hoàng truyện*]; *Nhuộm Tông* (1944), tr. 178; *Giù* (1967), I:108; *CMTB* III:11-14, [*CMTB, III:16b*]; (Sài Gòn: 1970), 3:48-57; (Hà Nội: 1998), I:146-48)

Vi Chiêu (264-278) [tác giả Ngô thư], Tư Mã Viêm (Vũ Đế, 266-290) **(265-90)**: the founder of the Jin.

Tục Hán Thư của Tư Mã Bưu [?-306] đời Đông Tấn)

18/2/280: Tư Mã Viêm (Tấn Vũ Đế, 266-290) phong Đào Hoàng làm **Giao Châu mục** để chống Phạm Hùng, vua nước Lâm Ấp [cách Giao Châu 700 dặm]. Đào Hoàng đầu hàng nhà Tấn [vì Ngô Tôn Hạo đã hàng Tấn và đích thân Tôn Hạo viết thư khuyên Hoàng theo Tấn]. (*ĐVSK, NKTT*, IV:6b-7b, Thọ (2009), 1:202-3; *Nhượng Tống* (1944), tr. 189-90; *Giu* (1967), 1:110; *CMTB* III:15, (Sài Gòn: 1970), 3:62-3;

Thời gian này, Phạm Hùng thường liên kết với Fu Nan [Phù Nam] khuấy phá Giao Châu. (*CMTB* (Hà Nội: 1998), I:149-50; *ĐVSKTB*, NK, IV:11, The (1997), tr. 90-1);

[Năm 280, khi được lệnh triệt binh khỏi Giao Chỉ, Đào Hoàng tâu lên Tư Mã Viêm (Tấn Vũ Đế, 266-289):

Lâm Ấp cách Giao Châu 700 lí [sử cũ mấy ngàn lí], di sủng Phạm Hùng đời đời làm giặc cướp trốn tránh, lại liên kết với Phù Nam.

Tướng mọi Phạm Hùng làm loạn mấy đời, tự xưng làm vua, hay xâm phạm trăm họ [di soái Phạm Hùng, thế vi vô khẩu, tự xưng vi vương, sắc công bách tính]. Đào Hoàng mang theo 8,000 quân qua Giao Chỉ. Đánh dẹp liên

miên, chỉ còn hơn 2,420 người. Thiên hạ đã thái bình, lẽ ra nên bãi bỏ việc binh. Nhưng xét rằng dân châu này ưa làm loạn, biết đâu chẳng có biến cố bất ngờ, thân là kẻ sống sót của triều cũ, biết bàn chẳng ích gì.”

Tư Mã Viêm (Vũ Đế, 266-290) ra chiếu thuận lời yêu cầu của Đào Hoàng. (ANCL, q. V, 1963:114; ĐVSK, NKTT, IV:6b-7b, Nhượng Tống (1944), tr. 186-89; Giu (1967), 1:109-10, Thọ (2009), 1:202-3; CMTB, III:15b-16b, (Sài Gòn:1970), 3:62-7; (Hà Nội: 1998), I:149-50; ĐVSKTB, NK, IV:11, The (1997), 90-1)

Đào Hoàng còn đánh dẹp Liêu, Lào ở mấy hạt Vũ Bình [Khoái Châu], Cửu Đức [Hà Tĩnh] và Tân Hưng. Lấy đất Giao Chỉ lập ra quận Tân Hưng cho Đào Hoàng dùng làm trị sở đánh Di, Lào ở Vũ Bình, Cửu Đức và Tân Hưng, lập ra ba [3] quận và hơn 30 huyện đất Cửu Chân của nhà Tấn. Đào Hoàng ở Giao Châu 30 năm thì chết. Bốn đời làm thứ sử. [Hoàng, Uy và Thục, con Hoàng, và Tuy, con Uy, cháu Hoàng] . Cha Hoàng là Cơ. Sử cũ chép sai là ông nội. Năm 299, khi Đào Hoàng chết, Triệu Chỉ cùng quân lính nổi loạn. Ngô Ngạn dẹp yên. (ĐVSK, NKTT, IV:7ab, Thọ (2009), 1:203n3 [Tấn Thư: q 57: Đào Hoàng truyện]; Nhượng Tống (1944), tr. 179-80; Giu (1967), 1:109-10; CMTB,

III:16b-17, (Sài Gòn: 1970), 3:62-9; (Hà Nội: 1998), I:150-51);

II. NGUYÊN NHÂN CUỘC NỔI DẬY:

Hiển nhiên, quan lại tham ô là một lý do chính của những cuộc nổi dậy, hay “cách mạng thay đổi triều đại” [thay đổi thiên mệnh] ở Á Đông. Sách sử phong kiến Trung Hoa đều nhấn mạnh cuộc khởi nghĩa của hai bà bắt đầu từ sự tham tàn của Tô Định. Lê Tắc, chẳng hạn, chép trong An Nam Chí Lược: “Trong số [36] Thứ sử và Thái thú đời Hán, Tô Định tham tàn bị giết.” Ở một đoạn khác, Lê Tắc thêm: “Năm đầu Kiên Vũ, thái thú Giao Chỉ [là Tô Định] tham bạo, nên Trưng Trắc giết Định làm phản [*Kiến Vũ sơ, thú Giao Chỉ, tham bạo, do thị Trưng Trắc sát Định nhi bạo*].” (43)

43. ANCL, q. VII, 1961:139, 140. Xem thêm, ĐVSK, NKTT, III:2a, Thọ (2009), 1:183-84; Nhưộng Tống (1944), tr. 129-30; Giu (1967), 1:90-1; CMTB, II:9 (Sài Gòn: 1967), 2:175-77; (Hà Nội: 1998), I:144; TKCS, ch. 37, “Diệp Du Hà,” Mão (2004), tr. 424-25, 426-27;

Hơn một thế kỷ sau, Thứ sử Chu Thặng—nguyên là ngự sử, bị đẩy qua Giao Chỉ—tóm lược tình hình một cách gọn gàng: **Giao Châu là nơi tuyệt vực, tập tục tham ô, các họ hào cường gian dối, các**

chức trưởng sử bạo ngược, hà hiếp bóc lột dân chúng. [*Giao châu tuyệt vực, tập tục tham trọc, cường tông tụ gian, trưởng sử tứ ngược, xâm ngộ vạn dân*]. (44)

44. ANCL, q. VII, 1961:144 [Chu Thặng];

Năm 231, Tiết Kính Văn (hay Tông)— người áp Trúc, quận Bái, lưu lạc qua cổ Việt từ nhỏ, từng phục vụ Thái thú Sĩ Tiếp, sau theo Lã [Lữ] Đại qua đánh Giao Châu, lên tới thái thú Hợp Phố [mới đổi tên là Châu Quan] —dâng sớ lên Ngô Tôn Quyền (222-252?) về tình trạng bạo ngược của quan lại Hán ở cõi “hoang phục chi ngoại”:

Hiếu Vũ [Lưu Triệt, 140-87 TTL, nhà Hán] giết Lã [Lữ] Gia, mở 9 quận, đặt thứ sử Giao Chi, đòi những người có tội ở Trung Hoa sang ở lẫn các nơi ấy, cho học sách ít nhiều, hơi hiểu ngôn ngữ, sớ và trạm qua lại, biết qua lễ hóa. [*Hiếu Vũ đế tru Lữ Gia, khai cứu quận, thiết Giao Chi [thứ sử] dĩ trấn [giám] chi; sơn xuyên trường viễn, tập tục bất tề, trưởng ấu vô biệt, dân khuyết lễ nghĩa, trưởng lại chi thiết, tuy hữu nhược vô. Tự tư dĩ lai, phá tử Trung quốc tội nhân, tạp xử kỳ gian, sảo sử học thơ, thô thông lễ hóa. [tỉ Trung Quốc nhân tạp cư kỳ gian, sảo sử học thư, thô tri ngôn ngữ, sử dịch vãng lai, quan kiến lễ hóa]; CMTB III:5b-6a; (Sài Gòn: 1970), 3:22-5; (Hà Nội:1998), I:139. (Chúng tôi*

dùng ấn bản ANCL năm 1961. Những chữ trong dấu ngoặc đứng là bản CMTB).

Đến khi Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ [1TTL-5 TL], Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân [29-33], dạy dân cày bừa, đội mũ, đi giày, đặt quan làm mối, [mới biết hôn thú], dựng lên nhà học, dạy cho lễ nghĩa. . . . [*Cập Tích Quang vi Giao Chỉ, Nhâm Diên thú Cửu Chân, nãi giáo dân lê canh, sử chi quan lý, kiến lập học hiệu, đạo dĩ [chi] lễ nghĩa, do thử nhi giảng, tứ bách dư niên, phủ tợ hữu hiệu*],

Song đất rộng người nhiều, núi rừng hiểm trở, dễ bề làm loạn. [*nhiên thổ quảng nhân chúng, hiểm trở sơn lâm, dị dĩ vi loạn, nan sử tòng trị, huyện quan cơ mi, thị linh oai phục; . . . [bản CMTB: nhiều thổ quảng nhân chúng, trở hiểm độc hại, dị dĩ vi loạn. Thả tại cửu điện chi ngoại, trưởng lại chi tuyển loại bất tinh hạch.]*]

Thần đã thấy Hoàng Cái ở Nam Hải làm thái thú Nhật Nam, khi đến nơi, vì thấy đồ cung đốn, trần thiết không đủ, đánh chết người chủ bạ, rồi bị đánh đuổi; thái thú Cửu Chân là Đạm Manh vì bố vợ là Chu Kinh mà bày tiệc mời các quan to uống rượu, khi rượu say, làm vui, công tào Phan Hâm đứng dạy múa, nhắm vào Kinh, Kinh không chịu đứng dạy. Hâm muốn cưỡng bách, Manh giận giết Hâm, em của Hâm đến đánh Manh; thái thú Giao Chỉ cũ là **Sĩ Tiếp/Nhiếp** [Shi Xie, 137-226] mang binh tới đánh không

được. Lại thứ sử Chu Phù [cố thứ sử Cối Kê] cho bọn cùng làng là Ngu Bao, Lưu Ngạn làm trưởng lại, vợ vét của dân, một con cá vàng lấy thuê một học gạo, dân oán ghét nổi lên đánh đuổi.... [*hoàng ngư nhất mai thu đạo nhất học. Bách tính oán hận, công châu đột quận. Phù tâu nhập hải lưu li, táng vong*]. (45)

45. ANCL, q. V, 1961:112-14, 148 [Tiết Tông]; ĐVSK, NKTT, IV:2b-3b, Nhượng Tống (1944), tr. 170-72 [Thiền Mạnh, thay vì Đạm Mạnh]; Giu (1967), 1:104-5, Thọ (2009), 1:198-99; ĐVSKTB, NK, IV:4b-6a, The (1997), tr. 86-7; CMTB, III:5-8a (Sài Gòn: 1970), 3:20-33, (Hà Nội: 1998), I:139-42;

Nhưng tham ô, tàn nhẫn chỉ là một đặc tính cố hữu của các chế độ độc tài (dù phong kiến hay “cách mạng”).

Một nguyên cơ khác nữa được nêu lên là Tô Định giết chồng nữ vương. Dựa theo chi tiết này, vài tác giả Trung Hoa cho rằng Trung Vương chỉ vì tư thù mà dấy binh, không chống lại sự cướp nước của nhà Hán, giành độc lập. (46)

46. LTHCLC, q. VI, “Nhân Vật Chí,” 1992, I:187; ĐVSKTB, NK, III:4b; The (1997), tr 73; Phạm Văn Lan, *Trung Quốc thông sử giản biên: việc xâm lược là sứ mệnh khai hóa*; Trung vương nổi dậy vì tư thù, chống tham quan, không chống sự đô hộ của Hán triều; [171]

NCLS, số 2 [221] (1985), tr. 87; dẫn trong Tạ Ngọc Liên, “Chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc của đế quốc Trung Hoa phong kiến, và Chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc của bọn cầm quyền phản động Bắc Kinh ngày nay;” *Phê phán chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn của giới cầm quyền phản động Bắc Kinh* (Hà Nội: 1979), tr. 170-71 [160-80]. Một tác giả Đài Loan cũng dựa theo “thuyết” này.

Lỗi phân tích trên cường từ đoạt lý, nếu không phải ngẫu nhiên. Dấy quân đánh đuổi một thái thú vua Hán bổ nhiệm tự nó là hành động kháng Hán [*per se*]. Nó chỉ là sự tiếp nối truyền thống dân Bách Việt đã giết Đồ Thư, hay chống lại họ Triệu, Đại Việt hay Nam Hán ở Phiên Ngung [Quảng Châu, Quảng Đông ngày nay]. (47)

47. Có tin mãi tới năm 198 TTL [Quý Mão], Triệu Đà mới bổ nhiệm hai điền sứ coi giữ Giao Chỉ và Cửu Chân [*Quý Mão. Triệu vương sơ mệnh nhị sứ điền chủ Giao Chỉ Cửu Chân nhị quân*]; CMTB, I:19b-20b, (Sài Gòn:1965), 2:82-7; (Hà Nội: 1998), I:89-92; ĐVSK, NKTT, II:1b, Nhượng Tống (1944), tr. 82; Giu (1967), 1:72, Thọ (2009), 1:164; ĐVSKTB, NK, II:2b; The (1997), tr. 53.

Sử Việt và TH đều ghi chồng Trưng Trắc bị Tô Định giết. Riêng Thủy Kinh Chú ghi hai vợ chồng

đều nổi lên chống Tô Định. Nếu thế, yếu tố “tư thù” giết chồng tự nó vô nghĩa—kể cả trường hợp Thi Sách bị hại ngay giờ đầu trong cuộc dấy binh. (48)

48. TKCS, ch 37, “Diệp Du Hà,” Mảo (2004), tr. 424-25, 426; CMTB, (Hà Nội: 1998), I:114n1.

Những người nghiên cứu lịch sử cổ thời Trung Hoa cũng không thể không quan tâm đến đặc tính tham tàn, gian dối của quan chức thuộc địa Trung Hoa. Thứ sử Chu Thặng và Tiết Tông (Tiết Kính Văn), thái thú Hợp Phố, đã trình bày kỹ càng về hành vi tham quan ô lại ở Giao Châu, nhận định: Không chỉ có dân bản xứ mới là nạn nhân, trong số danh sĩ Hán di tản qua Giao Châu cũng có người chịu chết trong tù ngục. (49)

49. Hoàn Diệp [Nghiêm?] từ Cối Kê vượt biển qua Giao Chỉ trong niên hiệu Sơ Bình (190-193), nổi danh là người nhân nghĩa; nhưng cuối cùng bị kẻ gian ác vu cáo khiến chết trong ngục Hợp Phố (thủ phủ Giao Châu); ANCL, X, 1961:177.

Sự gian dối, lừa trên, ép dưới là một thông lệ hơn cá biệt. Vì chẳng còn biện pháp nào khác hơn, các tộc dân thuộc địa hầu như ở vào tình trạng “ưa làm loạn” thường trực. Tuy nhiên, đặc điểm của những xã hội nông dân thượng cổ là muốn kéo dài một cuộc sống yên lành, chấp nhận làm cá, làm thịt

cho giới cầm quyền mặc tình băm vằm, mổ xẻ. Nói theo một học giả phương Tây, nông dân [Trung Hoa] như người đứng trong giòng nước ngập đến cổ, chỉ một đợt sóng nhỏ đủ khiến sặc sụa, nghẹt thở. Nhưng họ chỉ phản ứng khi quyền lợi thường nhật bị va chạm. Đói kém và sưu cao, thuế nặng là những yếu tố quan trọng đưa đến những cuộc nổi loạn. (50)

50. Ngay trong thế kỷ XX, những cuộc biến động của giới nông dân chỉ xảy ra khi chống luật sưu thuế mới năm 1907, hay nạn đói Ất Dậu 1945.

Bởi vậy, thời trẻ, Karl Marx từng rề rúng gọi nông dân là “bị khoai của cách mạng” [bag of potatoes], và tin rằng chỉ có công nhân vô sản [proletariat] mới được ủy nhiệm sứ mệnh đấu tranh giai cấp để tiêu diệt tư sản. Điều Marx và đệ tử khó thể ngờ tưởng là những cuộc cách mạng vô sản—tự nhận theo Marx—chỉ xảy ra tại các nước nông nghiệp, kỹ nghệ kém hay chưa phát triển. Tại Việt Nam, chẳng hạn, mục tiêu chiến lược của Đảng Cộng Sản Việt Nam là đạt tỉ lệ 40% đô thị hoá vào năm 2020—và từ thập niên 1930 tới nay, chính giai cấp bị khoai đã làm “cách mạng,” trong khi giai cấp công nhân vô sản còn là thiểu số, và hiện đang hành xử như tư bản đỏ tại các đô thị. Điều chua chát là khoảng vài trăm nhân công “giác ngộ” kêu gọi thực hiện cuộc cách mạng liên lũy, thì bị gán ghép cho

bảng hiệu Trốt-kít và phải ngung hiện hữu từ năm 1945, theo khẩu lệnh Quốc tế Cộng Sản [Comintern]. (51).

51. Xem báo cáo **lên Comintern** của Linov Nguyễn Sinh Côn ngày 31/7/1939; RC 495, 10a, 140, p. 102; trong Hồ Chí Minh Toàn Tập [HCMTT], (Hà Nội: CTQG, 1995), tập III, pp. 138-39; và Văn Kiện Đảng Toàn Tập [VKDĐT], *vol. 6:1936-1939*, 2000:507-8; và chỉ thị triệt hạ Trốt Kít trên Cờ Giải Phóng, cơ quan ngôn luận của Đảng CSĐD.

Những chi tiết ngắn ngủi dị biệt về Hai Bà Trưng—cùng nhiều tác nhân lịch sử khác—là điều khó tránh. Thứ nhất, văn sử về Bà Trưng chủ yếu dựa trên tài liệu tuyên truyền mệnh danh là Bắc sử, theo đó cuộc khởi nghĩa của Trưng Vương được tóm lược như phản loạn (ngụy, tặc đảng), phụ chú bên lề [anecdotes] chính sách tham ô, bạo ngược của Tô Định (34-40), cùng chiến công của Mã Viện. Hàm ý là nếu chọn được người khéo cai trị, thuộc địa Giao Chỉ đã từ lâu biến thành đất Hán.

ANCL chép:

Kiến Vũ sơ, thú Giao Chỉ, tham bạo, do thị Trưng Trắc sát Định nhi bạn. (52)

52. ANCL, q. VII, 1961:140; CMTB II:10a (Sài Gòn: 1967), 2:178-79; (Hà Nội: 1998), I:82)

Thứ hai, truyền khẩu sử khó tránh khỏi yếu tố thần thoại đương thời, rồi thêm thắt chi tiết theo thời gian. (Việt Điện U Linh và Lĩnh Nam Trích Quái đều chép sự tích Hai Bà Trưng) Thông tin khả tín, đáng ghi nhớ, là tác nhân lịch sử Trưng Vương phát cờ tiên phong trong công cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhà Hán từ năm 40 tới 43. Hai bà là những người đầu tiên, nhưng không phải cuối cùng, đã viết nên lịch sử dân tộc Việt suốt hai nghìn năm luôn luôn bị ngoại xâm đe dọa tận diệt hoặc đồng hóa. Tư liệu Trung Hoa khẳng định điều này, và cũng xác nhận Bà Trưng đã xưng vương.

Vì lý do nào đó—có thể vì hủ tục trọng nam, khinh nữ [nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô]—Lê Văn Hưu cùng sử quan Việt các đời chưa dành cho Hai Bà Trưng vị trí xứng đáng hơn trong quốc sử. Ngọn đuốc kháng Hán giành độc lập đã thấp lùn từ hai Bà Trưng—không phải thái thú Sĩ Tiếp/Nhiếp (187-226), Giám quân Lý Bôn tự Bí (542-548), Mai Hắc Đế (722 hay 713-714), hay Bồ Cái Đại Vương (791), và cũng có thể chỉ từ đời Lưu Tú hay Văn Thúc, nhà Đông Hán (25-220) mới trực trị ở cổ Việt, khởi sự đồng hóa dân Việt qua giáo dục, tập quán (cưới hỏi) và khai thác kinh tế. Vì thế, sau cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, suốt thời Đông Hán, loạn lạc khắp nơi, khác hẳn với sự im lặng khó hiểu và khá dài từ 202 TTL tới đầu thiên kỷ thứ nhất Tây lịch. (53)

53. ĐVSK, NKTT, III:4b-5a, 6a-7a.

Mặc dù tư liệu thành văn về các chính quyền thuộc địa Hán tộc cực kỳ hiếm hoi, một tác giả người Việt gốc Hoa vào thế kỷ XIII-XIV đã sao chép lại được các tấu biểu đủ giúp phác họa tình cảnh của dân cổ Việt. Truyện Giả Xương và Lý Cố phản ánh một khuynh hướng tạm gọi là **dĩ man trị man**, lợi dụng tối đa tiềm năng các thuộc địa Quảng Châu và Giao Châu để đương đầu với các “man di,” như dân Ô Hử cư ngụ ở bắc Giao Chỉ và tây nam Quảng Đông, Chăm ở Lâm Ấp [Linyi] và thổ dân cổ Việt ở Cửu Chân cùng các sắc tộc Tây Bắc châu thổ sông Hồng. (54)

54. ĐVSK, BKTT, III:4a-7b, Thọ (2009), 1:186 [137, Khu Liên; lính nổi loạn], 138 [Giả Xương, Lý Cố], 187 [144, 160, Hạ Phương; 178-181, Ô Hử; Chu Tuấn; 183, Chu Ngung bị giết, Giả Tông, v.. v ..]

Qua nỗ lực giáo hóa dân cổ Việt theo tập tục nữ khinh, nam trọng, mở trường học để huấn luyện cho một thiểu số người bản xứ thứ tiếng Hán thô vụng chỉ đủ giúp quan tướng thực dân Hán truyền bá mệnh lệnh trung ương, hay thỏa mãn nhu cầu hành chính và quân sự thường ngày tại địa phương. Những sáo ngữ như đặt dân Việt—hoặc Nam Man, Tây Nam man, và tứ di vào vòng giáo hóa [*jiaohua*]
—chỉ để tự xưng tụng lẫn nhau. Thực tế, dân cổ Việt ở ngoài cõi ngũ phục, ven lề của chín

châu nội địa Hoa hạ chỉ là những công cụ sản xuất lương thực, hay phục vụ nhu cầu kinh tế khác, như xuống biển mò ngọc trai, lên rừng săn bắt thú lạ, lượm lặt hương liệu, đóng góp sưu thuế và đóng góp thổ binh. Các quan lại thực dân thì chẳng mấy ai tuân theo những tiêu chuẩn của cái gọi là triết lý chính trị đạo đức như tu, tề, trị, bình. Ngược lại, đa số đều là tham quan ô lại, tìm đủ cách vơ vét cho đầy túi tham—theo nguyên tắc cha mẹ của dân, và tập tục một người làm quan, cả họ được nhờ.

Chu Cơ Đán, và Khổng Khâu—hai nhân vật được **Liu Bang** [Luu Bang], hay Hán Cao đế [Han Gaode, 206-195 TTL] tôn làm **Tiên Thánh [Xiansheng]** và **Tiên sư [Xianshi, First Master]**. Muốn tự tách biệt với chế độ quân phiệt chuyên chính của nhà Tần [Qin, 227-207], Luu Bang và các cố vấn bắc lại nhịp cầu với chế độ nhà Chu, nhiều ít phân quyền. Nên **sau khi thống nhất Hoa lục, Luu Bang truy phong Khổng Khâu tước vị Tiên sư [Xianshi, First Master]**, phụ tế cho **Tiên Thánh [Xiansheng]** Chu [Cơ] Đán. Năm 198 TTL, Luu Bang đã tổ chức tế Thái Lao cho Khổng Khâu, cúng bò [ox], cừu [sheep], lợn, cùngrượu, và các thứ khác tại miếu thờ ở Qufu [Khúc Phụ, nước Lỗ]. (55)

55. Sima Qian [Tur Mã Thiên, ca. 145-86 BC], *Shiji* (Beijing: 1982), 47:1945-46; dẫn bởi Julia K. Murray, “‘Idols’ in the Temple: Icons and the Cult of Confucius;” JAS, vol 68, No. 2

(May 2009):376 [371-411]; Trần Trông Kim, Nho Giáo, II:75.

Năm 136 TTL, Lưu Triệt (Han Wude, 140-87 TTL) bỏ chức **boshi** [bác sĩ, Erudite] của những người không theo Khổng giáo. Rồi Lưu Khản (Bình Đế, 1 TTL-5 TL) và Vương Mãng truy phong Khổng Khâu tước **gong** [công, Duke]. Sự phục hưng của Khổng Giáo đòi Hán phần nào do nhu cầu ý thức hệ bảo vệ sự chính thống của nhà Hán, và tách biệt khỏi chính sách đốt sách [phần thư], chôn nho sinh của nhà Tần (Qin, 221-206 TTL). Khẩu hiệu “**Ngô tông Chu**” [Luận Ngữ/Analects, 7:1] của Khổng và môn đệ nối liền sự chính thống của nhà Hán ngược lên tới nhà Chu.

Ông vua không ngại đáng lẽ nối ngôi nhà Chu—nhưng vì tổ tiên liên quan đến nhà Thương [Shang], nên theo nguyên tắc **ngũ hành** [**wuxing**], mệnh “thủy” [nước, water] của Khổng và nhà Thương không vượt thắng được mệnh “mộc” [gỗ, wood]—nên được truy tặng tước công, vương, nhưng không được tước đế. Thêm vào đó là những tước **Tiên sư** [**Xianshi**, First Teacher], rồi **Tiên thánh** [**Xiansheng**], **chí thánh** [**Zhiseng**, Ultimate Sage], tách biệt khỏi Chu [Công] Đán từ năm 630, và có các phụ tế [correlates] là các môn đệ như Nhan Hôi, Tử Cống, Mạnh Kha, v.. v..

Trong đời Tần, các tác phẩm của Khâu đều bị đốt cháy, ngoại trừ bộ sách bói toán Dịch hay Chu

Dịch. Cuộc Hán Sở tranh hùng cũng nối tiếp ngọn lửa phần thư hủy hoại kho tàng cổ văn Trung Hoa. Năm 150 TTL, một giòng dõi Khổng Khâu là Kong Anguo, (Khổng An Quốc) sao chép và chú giải được 59 chương Kinh Thư đã tìm thấy trong vách nhà cũ Khổng Khâu. Vào đầu thiên niên kỷ thứ nhất Tây lịch, có tới 412 bản Thư Kinh, và 948 bản Xuân Thu khác nhau. Thái thú Giao Chi **Sĩ Tiếp hay Nhiếp (Shi Xie, 187-226)**, được coi như một trong những người tinh thông Xuân Thu và Kinh Thư trong thời mạt Hán.

Đời Đường, Phương [Phòng] Huyền Linh [Fang Xuanling] (576 [579]-648), tác giả *Tân Thư [Jin shu]*, xin Lý Thế Dân (Thái Tông, 626-649) chỉ thờ Khổng và môn đệ tại học miếu, giống như trước đời Tùy Dạng đế (605-616). Thái Tông đồng ý, phong Khổng làm Tiên Thánh [**Xiansheng**, First Sage], và Nhan Hối [Yan Hui] như phối tế [correlate] và Tiên sư [**Xianshi**, First Teacher]. (56)

56. Âu Dương Tu và Tống Kỳ, *Xin Tang shu/ Tân Đường thư [New Annals of the Tang Dynasty, 618-906] (Beijing: 1975), pp. 373, 375; Murray, "Idols" JAS, No. 68, No. 2 (May 2009), tr. 377.*

Năm 630, Lý Thế Dân cho lệnh các trường cấp châu và huyện phải lập miếu thờ Khổng, mỗi năm hai lần cúng tế, và như thế tạo một hệ thống tế lễ do triều đình bảo trợ. (57)

57. Âu Dương Tu, 1975:373; Murray, “Idols,” JAS, May 2009, tr. 377. (Ngọc Hoàng thượng đế [The Jade Emperor] được treo hình ở tường phía đông tam thanh điện [*Sanqing dian*] trong Vĩnh lạc cung [Palace of Yongle gong], the Daoist temple. [p. 381])

Sau khi Khổng Giáo trở thành đạo của nhà nước—miếu thờ Khổng và các đệ tử được xây dựng xuống tới cấp huyện [xian = county, hay subprefecture], việc tuyển chọn quan lại đều dựa trên ý thức hệ “Thiên Mệnh”—bốn tập sách được dùng cho **bậc sơ đẳng** [*Tứ thư, the Four Books*] gồm **Luận ngữ** [*Lun-yu, Analects of Confucius*], **Mạnh Tử** [*tức Mạnh Kha (Mencius, 372-289 TTL), học trò Tử Tư (Zi Si), tức học trò của cháu nội Khổng Khâu*]; **Trung Dung** [*the Doctrine of the Mean*]; và **Đại Học** [*Great Learning*] (cách vật chí tri, tu, tề, trị, bình, chỉ ư chí thiện). Nho Giáo còn có Ngũ kinh [5 kinh điển]: **Dịch kinh (I hay Yi jing = Classic of Changes)**; **Thư kinh (Shu, Classic of Documents, chép sự tích vua quan các đời Nghiêu, Thuần, Vũ, Hạ, Thương-Ân, và nhà Chu)**, **Thi kinh (Classic of Songs, chép những bài đồng dao)**, **Lễ ký (Liji, nghi lễ nhà Chu = Zhouli [The Record of The Rituals], a Han text)**, và **Xuân Thu (Yinxu, The Spring and Autumn Annals, sử nước Lỗ, 722-481)**.

Người ta còn xưng tụng một lục kinh là **Nhạc ký [Yue-ji]**, nhưng chưa ai tìm ra bản thảo. Thập

niên 1430, Nguyễn Trãi (1380-1442) cùng một thái giám lo việc lễ nghi cho Lê Thái Tông (1433-1442). Nguyễn Trãi vẽ hình khánh đá xứ Thanh Hoá sản xuất; nhưng cuối cùng Thái Tông chấp nhận nghi lễ nhà Minh: Khi vua đăng triều, có âm nhạc trỗi lên, cùng tiền hô, hậu ủng. Sử không ghi rõ Thái Tông có bắt các quan đồng thanh hô “Vạn tuế, vạn vạn tuế” [tức chúc vua thọ 10,000 tuổi, hay 100 triệu tuổi hay chẳng]

Thực khó xác định thời điểm Nho Giáo du nhập vào cổ Việt. Truyền bản cổ thư Hán chỉ cho cổ Việt được hiện hữu sau ngày giết Lữ Gia, đặt Nan Yue [Nam Việt] vào bản đồ Trung Nguyên. Sau ngày xâm chiếm cổ Việt, chia đặt quận huyện, bổ nhiệm quan lại và duy trì các đơn vị quân đội, vua quan Hán khai sinh giai tầng quan chức bản xứ, thông ngôn, thư lại, thổ binh, v.. v.. bằng cách truyền dạy thứ chữ Hán thô lậu làm phương tiện giao tiếp. Quan chức Trung Hoa cũng thường mang theo thân quyến sang sinh sống, và một số đã chọn ở lại (như tổ tiên Sĩ Tứ, dòng giới Nguyễn Phu, Đỗ Viện, Vũ Hồn, v .. v ..), Việc giáo dục con em họ thường giao cho gia sư. Một số ít được gửi về Trung Hoa huấn luyện như Sĩ Tiếp/ Nhiếp (Shi Xie, 137-226).

Từ thời Vương Mãng (8-23) nhiều người Hán chạy qua tị nạn, kể cả tổ tiên cha con Sĩ Tứ, Sĩ Tiếp/Nhiếp, gốc nước Lỗ. Đến đời thứ sáu, Sĩ Tứ được Lưu Chí (Hán Hoàn đế, 147-67) cử làm Thái thú Nhật Nam (ANCL, q. VII, 1961:143), và Sĩ Tiếp

được Lưu Hoành (Hán Linh đế, 168-189) cho làm Thái thú Giao Chỉ từ 187. Tới gần cuối đời Hán đã có người đậu mâu tài hay hiểu liêm [cử nhân]. Năm 186, Lưu Hoành cũng đã dùng một nho sĩ Giao Chỉ khác là **Lý Tiến** thay Giả Tông [hay Mạnh Kiên] làm Thứ sử, có lẽ để vừa thực hiện chính sách “dĩ man, trị man,” vừa tạm thời giải quyết phong trào đòi độc lập/tự trị của người Việt. (58)

58. CMTB II:26-28 (Sài Gòn: 1967), 2:242-57; *ĐVSKTB*, The (1997), tr.80; ANCL, q.VII, 1961:143 [Sĩ Tứ, Giả Tông, Lý Tiến], 144 [*Chu Thặng*], 144-45 [*Chu Phù, 200-1*], 145 [*Trương Tân, 201-6*], 145-46 [Sĩ Tiếp/Nhiếp]; & CMTB, II:24a-26a; (Sài Gòn: 1967), 2:234-43)

Tình trạng loạn lạc, nhiễu nhương ở Hoa lục cũng tạo nên những đợt di dân mới. Trong số những danh sĩ qua Giao Chỉ tị nạn có Hồ Cương, treo mũ từ quan thời Vương Mãng (8-23), sang Giao Chỉ làm nghề bán hàng thịt; Lương Túng trốn qua Cửu Chân sau vụ án phỉ báng Lưu Trang (Hán Minh đế, 58-75) năm Vĩnh Bình thứ 4, nhiều lần được triệu hồi không chịu về; Viên Trung, cuối đời Lưu Chí (Hán Hoàn đế, 147-167) [158-166], chạy loạn qua Giao Chỉ sau khi Tôn Sách đánh phá Cối Kê; Hoàn Diệp [Nghiêm?] từ Cối Kê vượt biên qua Giao Chỉ trong niên hiệu Sơ Bình (190-193), nổi danh là người nhân nghĩa; nhưng cuối cùng bị kẻ gian ác vu

cáo khiến chết trong ngục Hợp Phố (thủ phủ Giao Châu). (59)

59. ANCL, X, 1961:176-77.

Tiết Kính Văn hay Tiết Tông—người ấp Trúc, quận Bái, thuở nhỏ tị nạn qua Giao Chỉ—từng phục vụ Sĩ Nhiếp, sau theo Lã [Lữ] Đại qua đánh Giao Châu, Thái thú Hợp [Hiệp] Phố, sau coi Giao Chỉ, là một chứng nhân giai đoạn Hán hóa cổ Việt này.

Năm 231 [Tân Hợi], khi Vua Ngô triệu hồi Lã [Lữ] Đại, Tiết Tông dâng sớ xin cử người hiền tài thay:

Xưa vua Thuấn [Điêu Trùng Hoa tức Ngụ Thuấn, (2255-2208 TTL)] **đi tuần phương Nam, mất ở Thương Ngô.** [*Tích Đế Thuấn nam tuần, tốt ở Thương Ngô*] Nhà Tần đặt ra Quê Lâm, Nam Hải, Tượng Quận. [Như thế] bốn vùng ấy đã nội thuộc [Trung Hoa] từ lâu. Triệu Đà khởi đi từ Phiên Ngụ, lo thu phục các vua Bách Việt, đó là vùng phía nam huyện Châu Quan [tức Hợp Phố đời Ngô, nay là huyện Hợp Phố, Quảng Đông]. Hiếu Vũ [Lưu Triệt] diệt Lữ Gia, mở chín quận, đặt Thứ sử Giao Chỉ để cai trị, sông núi dài mà xa, tập tục không giống nhau, già trẻ không tôn ti, dân không lễ nghĩa, lập chức trưởng lại, có cũng như không.

Từ đó về sau, đưa phạm nhân Trung Quốc tới sống chung, dạy cho biết sách vở, hơi thông hiểu lễ tắc.

[Tích Đé Thuán nam tuần tốt ư Thương Ngô. Tàn trí Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận tặc tứ quốc chi nội thuộc dã hữu tự lai hi. Triệu Đà khởi Phiên Ngụy hoài phục Bách Việt chi quân, Châu Quan chi nam dã]. Hán Vũ tru Lữ Gia, khai cứu quận, thiết Giao Chỉ Thứ sử dĩ trấn chi, sơn xuyên trường viễn, tập tục bất tề, trưởng ấu vô biệt, dân khuyết lễ nghĩa, trưởng lại nhi tiết, như hữu nhược vô. Tự tư dĩ lai, phá tử Trung Quốc tội nhân, tạp xử kỳ gian, xảo sử học thơ, thô thông lễ hóa.

Đến khi Tích Quang tới [vi] Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân, dạy dân cày cấy, đội mũ đi giày, lập trường học, đến nay [231] hơn 400 năm, rất có kết quả, nhưng đất rộng người đông, núi rừng hiểm trở, dân dễ làm loạn, **cai trị rất khó;**

Cập Tích Quang vi Giao Chỉ, Nhâm Diên thú Cửu Chân, nãi giáo lễ canh, sử chi quản lý, kiến lập học hiêu, đạo dĩ lễ nghĩa, do thử nhi giáng, tứ bách dư niên, phá tợ hữu hiệu, Song đất rộng người nhiều, núi rừng hiểm trở, dễ bề làm loạn. [nhiên thổ quảng nhân chúng, hiểm trở sơn lâm, dị dĩ vi loạn, nan sử tòng trị, huyện quan cơ mi, thị linh oai phục; . . .] [bản CMTB: nhiều thổ quảng nhân chúng, trở hiểm độc hại, dị dĩ vi loạn. Thả tại cứu điện chi ngoại, trưởng lại chi tuyển loại bất tinh hạch.]

*Điền hộ tô thuế, tài thủ cung biện, quý trí viễn
trần, danh châu hương dược, tượng nha, tê
giác, san hô, anh vũ, khổng tước, kỳ vật sung
vị bảo ngoạn, diệc bất tất ngưỡng kỳ phú nhập,
di ích Trung Quốc dã. Tại cửu điện chi ngoại,
trưởng lại chi tuyền, loại bất tinh hạch; Hán
thời pháp khoan, thường tự phóng tứ, cố sắc vi
pháp [112-113]*

Thần đã thấy Hoàng Cái ở Nam Hải làm thái thú Nhật Nam, khi đến nơi, vì thấy đồ cung đốn, trần thiết không đủ, đánh chết người chủ bạ, rồi bị đánh đuổi; thái thú Cửu Chân là Đam Manh [NT: Thiềm Manh; CM: Đam Manh] vì bố vợ là Chu Kinh mà bày tiệc mời các quan to uống rượu, khi rượu say, làm vui, công tào Phan Hâm đứng dạy múa, nhắm vào Kinh, Kinh không chịu đứng dạy. Hâm muốn cưỡng bách, Mạnh giận giết Hâm, em của Hâm đến đánh Manh; thái thú Giao Chỉ cũ là Sĩ Nhiếp mang binh tới đánh không được. Lại thứ sử Chu Phù [cố thứ sử Cối Kê] cho bọn cùng làng là Ngu Bao, Lưu Ngạn làm trưởng lại, vợ vét của dân, một con cá vàng lấy thuế một học gạo, dân oán ghét nổi lên đánh đuổi... [*hoàng ngư nhất mai thu đạo nhất học. Bách tính oán hận, công châu đột quận. Phù tâu nhập hải lưu li, táng vong*]. (60)

60. ANCL, q. V, 1961:112-13, q.VII, 1961:148 [Tiết Tông]; DVSK, NKTT, IV:2b-3b, Nhượng Tống (1944), tr. 170-72; Giu (1967),

1:104-5, 105ch7 [*Tam Quốc Chí, Ngô thư, q 8: Tiết Tông truyện*], Thọ (2009), 1:197-99; *CMTB* III:5-8a; (Sài Gòn: 1970), 3:20-33; (Hà Nội: 1998), I:139-42; *ĐVSKTB*, Ngoại kỷ, IV:5-6a, The (1997), tr. 87)

Bên cạnh những truyền thuyết về phía nam của mặt trời, người ta bắt đầu thêm vào những kết quả khoa học thực nghiệm “đo bóng mặt trời” vào đời Tấn, Lương, tới đời Đường. *Kết luận* rút ra từ những túi khôn đời uoi cảm ông *là càng đi xa về phía nam, bóng cây nêu càng dài hơn: tại Giao Châu, bóng cây nêu tại phía nam mặt trời chỉ có ba tấc, ba phân*, nhưng ở *Nhật Nam, Lâm Ấp* nó dài từ *tám tấc một phân*, tới *chín tấc một phân*.(61)

61. *ĐVSK*, *NKTT*, III:9b, Thọ (2009), 1:192 [192n2, *Tân Đường thư, q 31:Thiên Văn Chí*, đời Tống Văn Đế, 424-454]; Giu (1967), [1:86-87]; *ĐVSKTB*, *NK*, IV:16a-17b, The (1997), tr. 93-4.

III. CUỘC TÁI XÂM LĂNG CỦA MÃ VIỆN:

Tháng 1-2/42 [tháng 12 Tân Sửu], nêu lý do Trưng Nữ Vương khuấy nhiễu vùng ven biên các quận huyện Lĩnh Nam, Lưu Tú cho lệnh Hợp Phố, Trường Sa chuẩn bị xe thuyền, sửa sang cầu đường, chứa thóc lương chuẩn bị tái chiếm cổ Việt. Phong *Mã Viện* làm Phục ba Tướng quân, *Lưu Long* làm

phó tướng, **Đoàn Chi** giữ lâu thuyền, chia hai đạo thủy bộ tiến quân. Gặp núi làm đường, vượt qua hơn 1,000 lí [dặm TH]. (62)

62. [Hán dĩ Trung thị xung vương cử binh công hãm thành ấp, biên quận khổ chi, nãi lệnh Trường Sa, Hợp Phố cập Giao Chỉ cụ xa thuyền, tu kiêu đạo, thông chướng khô, trừ lương cốc, bái [bài] Mã Viện vi Phục Ba tướng quân, ... Mã Viện diên hải nhi tiến, *tùy sơn san mộc*, [ThC 741, *tùy bộ phụ, theo sau; san bộ ngọc*] thiên dư lí chí Lãng Bạc, dữ Trung vương chiến]. [Mã Viện ven mé biển mà tiến, theo núi đốn cây, đi hơn nghìn dặm tới Lãng Bạc, đánh với Trung vương]; CMTB, II:10b-11a, (Sài Gòn: 1967), 2:180-83, (Hà Nội: 1998), I:114-15; ĐVSK, NKTT, III:2b, Giu (1967), 1:91; Nhượng Tống (1944), tr. 130; Thọ (2009), 1:184; ĐVSKTB, NK, III:5b, The (1997), tr. 74;

[**Nam Việt Chí** nói việc Mã Viện đục núi làm đường]; Lê Quý Đôn, VDLN, q. III, Khu Vũ Loại, Số 49, 1973:134

Mã Viện duyên hải nhi tân, *tùy sơn san đạo*, thiên dư lí [Mã Viện theo đường duyên hải tiến quân, gặp núi thì làm đường, trải hơn nghìn dặm tới Lãng Bạc, đánh nhau và đại phá quân Trung Trắc, đuổi theo tới Kim Khê]; ANCL, q. IV: Tiền triều chinh thảo, 1961:92-3;

Tháng 4-5/42 [3 Nhâm Dần, 9/4-8/5/42], Viện đánh bại Trung Vương ở Lãng Bạc.

Cổ sử ghi Lãng Bạc tức Dâm Đàm, phía tây thành Đại La, tức Hồ Tây, Hà Nội ngày nay. Vài tác giả Pháp, như Henri Maspéro và Claude Madrolle, dựa theo Thủy Kinh Chú (đoạn nói về ba nhánh sông phía bắc Hà Nội) và Hậu Hán Thư (địa lí chí) cho rằng Lãng Bạc thuộc vùng núi Tiên Du. Một số tác giả Việt nghiêng về lập luận này. Có tác giả cho rằng Lãng Bạc là vùng Phả Lại, trong khoảng năm huyện Yên Dũng, Lục Nam, Quế Võ, Gia Lương và Chí Linh, ngày nay. (63)

63. Hậu Hán Thư, q 24: “Mã Viện truyện;” TKCS, Ch 37, “Diệp Du Hà;” Mào (2004), tr. 429; ĐVSKTB, Ngoại kỷ, III:7b, The (1997), tr. 75, 75n6; Từ Hải, tr. 1500; ĐVSK, NKT, III:2b, Thọ (2009), 1:184; Nhượng Tống (1964), tr. 130; Giu (1967), 1:92; CMTB II:11; (Sài Gòn: 1967), 2:183-85; (Hà Nội: 1998), I:115; Maspéro, “L’Expédition de Ma Yuan;” BEFEO, XVIII (1918), tr. 17; Claude Madrolle, *Le Tonkin ancien*, BEFEO, XXXVII, tr. 272-73, 274-75; Đinh Văn Nhật, “Vùng Lãng Bạc về thời Hai Bà Trưng;” NCLS, số 155 (3-4/1974), tr. 22, 34 [15-35] [Tiên Du sơn, vùng trũng Bắc Ninh-Bắc Giang], & số 156 (5-6/1974), tr. 54 [44-59]; Khổng Đức Thiêm, “Từ sự tham gia của nhân dân Vũ Ninh vào cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng;” NCLS (Hà Nội), số 161 (3-

4/1975), tr. 56-7 [54-9, 71-] (Những nghiên cứu này từng khiến Deng Xiao-ping trách mắng Phạm Văn Đồng về tội bài Trung Quốc)

Việc tìm hiểu về địa danh Lãng Bạc vẫn chưa và có thể chẳng bao giờ kết thúc. Lãng Bạc là một tên Hán Việt, do quan tướng Hán đặt ra, khó thể truy tìm nguồn gốc. Đất đai, sông biển đổi dời không ngừng, phù sa sông Hồng liên tục bồi đắp đất mới. Những truyền thuyết trong dân gian về sự tích các thần hoàng hay đền miếu—nguồn gốc hai bộ *Lĩnh Nam Chích Quái* và *Việt Điện U Linh tập*—càng khiến vấn đề phức tạp hơn. Thông tin khả tín duy nhất có thể rút ra là Hai bà Trưng đã thua một trận lớn phía đông Mê Linh, phải rút về chiến khu ở Cẩm Khê hay Kim Khê—một địa danh gây nhức đầu khác cho những nhà nghiên cứu cổ sử và địa lý cổ. (64)

64. ĐVSK, NKTT, III:2b, Thọ (2009), 1:184; Nhưộng Tổng (1944), tr. 130; Giu (1967), I: ĐVSKTB, NK, III:5-6, The (1997), tr. 74; CMTB, II:11 (Sài Gòn: 1965), 2:183-85; (Hà Nội: 1998), I:115; ĐNNTC, q. XXI, “Sơn Tây,” (1997), 4:195-96 [phân phủ Vĩnh Tường, gồm 2 huyện Yên Lãng và Yên Lạc], 224-25 [lũy cổ của Trưng Vương], 235 [đền Hai Bà Trưng, có nhắc đến Kim Khê].

Ngô Sĩ Liên và sử quan Lê ghi theo Hậu Hán Thư, nhưng ước đoán rằng Cẩm Khê ở huyện Chân Lộc, Nghệ An. Tự Đức và sử quan Nguyễn dựa theo Thủy Kinh Chú bác thuyết này, cho rằng Cẩm Khê (Kim Khê) thuộc địa phận phủ Vĩnh Tường, Sơn Tây. (65)

65. Hậu Hán Thư; q 24: Mã Viện truyện, ĐVSKTB, III:7b, The (1997), tr. 75; CMTB, II:11b, (Sài Gòn: 1967), 2:184-85, (Hà Nội: 1998), I:113 [Cẩm Khê phải ở vào địa hạt Vĩnh Tường, Sơn Tây, nhưng chưa rõ đích xác nơi nào. Sử cũ cho là ở huyện Chân Lộc, Nghệ An, là lầm]. ANCL, q. IV, 1961:93 ghi là *Kim Khê*; theo Giao Châu Chí.

Dựa theo *Nam Việt Chí* của Thẩm Hoài Viễn, Lê Tác ghi tên Kim Khê. Thủy Kinh Chú dẫn Việt Chí, theo chú của Lê Hiền, cho rằng Cẩm Khê hay Kim Khê nằm về phía tây nam Mê Linh. Chi tiết này giúp một tác giả Việt đi tìm Cẩm Khê ở hữu ngạn sông Hồng [số 149 (3-4/1973)], và đề nghị nhìn nhận thung lũng suối Vàng [Kim Khê cứu], chân núi Bà (cao 525 mét) ở góc đông nam dãy Tản Viên]. Tại đây, có làng Hạ Lôi, huyện Thạch Thất, cách Hà Nội 35 km về phía tây nam, 28 km hướng tây Hà Đông, 20 km nam Sơn Tây. Làng này cổ hơn làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng (Tây Vu cũ). (67)

67. ĐVSK, NKTT, III:2b, Thọ (2009), 1:184; Nhượng Tổng (1944), tr. 130,132n7; Giu

(1967), 1:92; ĐVSKTB, Ngoại Kỳ, III:5-6, The (1997), tr. 74; CMTB, II:11b; (Sài Gòn: 1965), 2:183-85; (Hà Nội: 1998), I:115; ĐNNTC, q. XXI, “Sơn Tây,” (1997), 4:195-96 [phân phủ Vĩnh Tường, gồm 2 huyện Yên Lãng và Yên Lạc], 224-25 [lũy cổ của Trung Vương], 235 [đền Hai Bà Trưng, có nhắc đến Kim Khê]. ANCL, q. IV, 1961:93 ghi Kim Khê; TKCS, ch 37, “Diệp Du Hà,” Mảo (2004), tr. 424-25; Đinh Văn Nhật, “Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-Linh năm 40-43;” NCLS, số 148 (1-2/1973), tr. 26-34, 41, [tìm Cẩm Khê ở Ba Vì, núi Tản Viên [tr. 30-1], thung lũng suối Vàng [Kim Khê cứu], chân núi Bà (cao 525 mét) ở góc Đông Nam của dãy núi Tản Viên], có làng Hạ Lô, huyện Thạch Thất (Sơn Tây), cổ hơn làng Hạ Lô, huyện Yên Lãng (Tây Vu cũ). [tr. 32-33]. Cách Hà Nội 35 km về phía Tây Nam, Hà Đông, 28 km hướng tây, Sơn Tây, 20 km về hướng nam. [tr. 33] ; số 149 (3-4/1973), tr. 31-40 [Tân Xương ở hữu ngạn sông Hồng].

Đinh Văn Nhật. “Vùng Lãng Bạc về thời Hai Bà Trưng;” NCLS, số 155 (3-4/1974), tr. 15-35, số 156 (5-6/1974), tr. 44-59; Idem., “Huyện Mê Linh của Hai Bà Trưng.” NCLS, số 172 (1-2/1977), tr. 24-43.

Sau chiến dịch này, Viên tâm sự cùng thuộc hạ rằng, khi tiến quân tới Tây Lý [Vu?], dưới đất khí độc bốc lên ngàn ngút, “*ngừng mặt lên thấy điều hâu đang bay bông lá tả rơi xuống nước [ngưỡng thị phi diên diệp diệp đọa thủy trung],*” khiến trạnh lòng muốn bắt chước người em họ Thiều Du sống thanh thản, an nhàn mà không được. (66)

66. Hậu Hán Thư; q 24: “Mã Viện truyện:” ĐVSKTB, NK, III:7b, The (1997), tr. 75.

Tháng 1-2/43 [tháng Giêng Quý Mão, 30/1-27/2/43, Kiến Vũ thứ 19], Mã Viện tiến vào Cẩm Khê hay Kim Khê, đả bại Trung Vương. Truyền thuyết nói ngày 5/3/43 [6 tháng 2 Quý Mão], hai chị em nhảy xuống sông Hát tự tử. Dân chúng bí mật lập đền thờ hai bà trên bờ sông Hát—tức một nhánh hạ lưu sông Bạch Hạc, ranh giới phủ Quốc Oai, Sơn Tây và huyện Từ Liêm, Hà Nội (đời Nguyễn)—nay là xã Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Tây. (67)

67. ĐVSK, NKTT, III:3, Thọ (2009), I:185; Nhượng Tống (1944), tr. 133; 1967, I:93; ĐVSKTB, Ngoại Ký, III:5-6, The (1997), tr. 74; CMTB II:12, 14; (Sài Gòn: 1967), 2:186-88), (Hà Nội: 1998), I:115-16, 118. ĐNNTC, q. XXI, “Sơn Tây,” (1997), 4:190, 220 [Sông Hát, Năm 2005, nhân dịp đi thăm đền Hùng, chúng tôi có dịp ghé thăm cầu Bạch Hạc, và sông Hát. Sông nhỏ và cạn ngoài mức dự tưởng], 4:235

[Đền Hai Bà Trưng, địa phận xã Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, Hà Tây ngày nay].

Dã sử Trung Hoa ghi cả hai bà bị bắt, chém thủ cấp đóng hộp gửi về Kiến Nghiệp. Theo *Giao Châu Ngoại Vực ký*—một trong bốn tài liệu cơ bản về thời kỳ này, nhưng tất cả đã tuyệt bản, chỉ được trích dẫn trong chính sử cũng như dã sử đời Đường và Tống, nhưng chẳng có cách nào kiểm chứng sự khả tín—Mã Viện tiên đánh vợ chồng Trưng Trắc ở Kim Khê cứu, **ba năm** mới thắng [*khiến Mã Viện tương binh thảo Trắc Thi, tẩu nhập Kim Khê cứu, tam tuế nữ đắc*]. Nhiều tác giả, kể cả sử quan Nguyễn, ghi theo Nam Việt Chí của Thảm Hoài Viễn là bà Trưng giữ được Kim Khê **hai năm** mới bị bắt [*Trưng Trắc tẩu nhập Kinh Khê huyết trung, nhị tuế nữ đắc chi*]. Lê Tắc chép theo “Mã Viện truyện” (Hậu Hán Thư) rằng năm 43, Mã Viện giết chết Trưng Nhị [*Thập cửu niên, Mã Viện trảm Trưng Nhị yêu tặc (Nhị, tặc muội giả)*]. (68)

68. ANCL, q. IV, 1961:92 [Thập cửu niên, Mã Viện trảm Trưng Nhị yêu tặc (Nhị, tặc muội giả), kích kỳ dư đảng Đô Dương đảng, chí Cư Phong huyện hàng chi.]; Thủy Kinh Chú, ch. 37, “Diệp Du Hà;” TKCS, ch. 37, “Diệp Du Hà;” Mão (2004), tr. 425 [dịch là “đánh ba năm mới thắng.” Tây Thục đem quân giúp Viện. Đặt chức lệnh [10,000 hộ trở lên], trưởng [10,000 hộ trở xuống], 434-35 [dẫn Mã Viện truyện];

CMTB, II:11b, 2:184-85 [hai năm: Maspéro, Đào Duy Anh hay Nguyễn Linh].

Tháng 11-12/43, theo *Giao Châu Ký*, Viện mang 8,000 tinh binh, hợp cùng hơn một vạn quân Giao Chỉ, 2,000 lâu thuyền truy đuổi tàn quân của Đô Dương đến Cửu Chân. Viện phá đá ngầm, sửa chữa và đắp 500 lí đường bộ. Chiếm huyện Võ Công, Dư Phát, chia binh vào Võ Biên, rồi kéo tới huyện Cư Phong. Thủ lĩnh nghĩa quân Việt ở Cư Phong không hàng, Viện chém vài ngàn (có tin hơn 5,000) thủ cấp. (69)

69. TKCS, ch 37, “Diệp Du Hà,” Mào (2004), tr. 434-35; CMTB, II:12a (Sài Gòn: 1967), 2:186-87. Đào Duy Anh, “Les colonnes de Bronze de Mã Viện;” *Bulletin des Amis de Vieux Hué [BAVH]*, XXX, No. 4 (10-11/1943), p. 353 [349-60], [sẽ dẫn: ĐDA, 1943]. Nguyễn Linh nghĩ rằng Tây Thục là “Ai Lao Di,” phía tây bắc cổ Việt; “Thục Phán.” NCLS, 124 (7/1969), tr. 46-7, 48col 1 [33-5].

Sử quan Nguyễn cho rằng Cư Phong do nhà Hán đặt ra, thuộc quận Cửu Chân. Đời Ngô (222-280) gọi là Di Phong. Được dùng làm trị sở quận Cửu Chân thời Lưu Tống (420-478), Tề (479-502). Đời Tùy (589-618), quận Cửu Chân bị bỏ, Di Phong thuộc Ái Châu mới thành lập. Đời Đường (618-907) thuộc Nam Lục Châu. Năm 742, huyện bị bỏ, đặt

vào huyện Nhật Nam. Theo *Giao Châu Ký* của Tăng Cỗn, Cư Phong có núi, lại có giống bò vàng thường xuất hiện ban đêm. Trên núi, có cửa gió. Đồi Nguyễn, thuộc về Thanh Hóa. (70)

70. *ĐVSK, NKTT*, III:3ab, Giu (1967), 1:93, Thọ (2009), 1:185; *CMTB*, II:12b, (Sài Gòn: 1967), 2:188-89, (Hà Nội: 1998), I:116.

Sau đó Mã Viện lập nên huyện Tượng Lâm ở phía nam Nhật Nam, tức nước Lâm Ấp sau này. (71)

71. *ANCL* q. IV, 1961:92-3; *ĐVSK, NKTT*, III:3b, Thọ (2009), 1:185; *Nhượng Tông* (1944), tr. 133; Giu (1967), 1:93; *ĐVSKTB, NK*, III:8b, The (1997), tr. 76 [Thập cửu niên, Mã Viện . . . kích kỳ dư đảng Đô Dương đảng, chí Cư Phong huyện hàng chi], từ đó “Lạc Việt” phục tùng chính sách của Mã Viện]; *CMTB* II:12ab; (Sài Gòn: 1967), 2:186-89; (Hà Nội: 1998), I:116; Đào Duy Anh, “Les colonnes de Bronze de Mã Viện;” *Bulletin des Amis de Vieux Hué* [BAVH], XXX, No. 4 (10-11/1943), p. 353 [349-60], [tức khoảng Diên Châu; tr. 353] [sẽ dẫn: ĐDA, 1943], *ĐVSK, NKTT*, III, Giu (1967), 1:319n8; *TKCS*, ch 37, “Diệp Du Hà,” Mảo (2004), tr. 418, 420-21.

Năm 44, Mã Viện mang quân về kinh sư. Bảy quận ở Giao Chỉ khi đi cống đều phải do đường biển tới huyện Đông Dã, Phúc Châu) mà nạp lễ vật. (72)

72. ANCL, q.IV, 1961:93. Năm 49 Mã Viện chết ở núi Hồ Đầu, khi Lưu Tú sai đi đánh Man Di Ngũ Khê [Hung Nô]. [Hậu Hán Thư, q 76: Mã Viện truyện; TKCS, Ch 37; Mào (2004), 475.

Mặc dù cuộc tái xâm lăng của Mã Viện chỉ kéo dài ba năm, nó còn lưu lại một số truyền thuyết.

1. Một trong những quyết định đầu tiên của Mã Viện là chia huyện Tây Vu làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Lý do là dân số Tây Vu quá đông, lên tới 33,000 hộ. Thực ra, đây có thể là một cách để kiểm soát dân chúng chặt chẽ hơn. Rất có thể nhân cơ hội này, Viện xé nhỏ căn cứ yểm trợ hai bà Trưng, tiêu diệt và lưu đầy những thành phần khả nghi. Tại Phong Khê, Viện đắp Kiển thành, hình như cái kén. Thành này rất có thể đã dựng trên nền thành Cổ Loa của An Dương Vương. Riêng thành Vọng Hải có lẽ đã theo đúng nhu cầu đồn trú quan chức và quân đội chính qui Hán và phụ lực bản xứ. (73)

73. CMTB II:14b-15a (Sài Gòn: 1967), 2:196-99; (Hà Nội: 1998), I:118;

2. Có tin Mã Viện lập ra quận Nhật Nam [Rinan] ở phía nam Cửu Chân. Theo *Tấn thư địa đạo kí* của Wang Yin (Vương Ân, thế kỷ IV, mất), trị sở Nhật Nam ở cách cửa sông Lô [hay Lu] 200 lí, cũng là trị sở huyện Tượng Lâm đời Tần. Cũng có tin Viện lập huyện Tượng Lâm ở phía nam Nhật Nam, tức nước Lâm Ấp [Champa] sau này.

Theo Maspéro, địa danh Tượng Lâm ở ranh giới phía nam đế quốc Hán, do vô tình hay cố ý, phần nào gây nên sự nhầm lẫn với Tượng Quận, tức ranh giới đế quốc Tần hơn hai thế kỷ trước, trong sách sử Hoa. (74)

74. TKCS, ch 36: Uất Thủy, Mão (2004), tr. 368 [dẫn *Giao Châu ký*]; Maspéro, "Etudes d'histoire d'Annam: IV. Le royaume de Van Lang." *BEFEO*, Vol. XVIII (1918), no. 3, pp 4 [1-10] [Lỗi không ở sử quan Việt mà do văn gia Hoa trong thế kỷ V, hay VI].

Nhưng theo *Giao Châu Ký*, dẫn trong Địa lý chí của [*Tiền*] *Hán thư*, quận này đã “vào bản đồ Trung Hoa” từ năm 110-106 TTL đời Lưu Triệt [Hán Vũ Đế]—gồm năm [5] huyện: Chu Ngô, Tị Ảnh, Lu [Lô] Dung, Tây Quyển, Tượng Lâm. (75)

75. TKC, ch 36, 19b; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr. 358-59 [Nhật Nam, Lô Dung, Khu Túc, Thọ Linh], tr 363-64, 366. Xem thêm Maspéro, 1916, 1:49; ANCL, q. IV, 1961:92. Sử quan Nguyễn thêm rằng **Hậu Hán Thư** của

Phạm Việp (thế kỷ V), và **Lĩnh Ngoại Đại Đáp** [1178] của Chu Khứ Phi đời Tống cũng sử dụng tư liệu trên. [CMTB, II:5a]

3. Viện còn **thu trồng đồng đúc thành ngựa dâng lên Lưu Tú.** (TKCS, ch 36 (Mão 2004), tr 368) Việc tịch thu trồng đồng có thể được nhìn dưới khía cạnh tiêu diệt nền văn hóa cổ truyền—có lẽ theo mẫu hệ—để áp đặt thứ lễ giáo Hoa hạ. Sự việc quân dân hơn 50 thành—hoặc từ 60 tới 65 thành—ngả theo Trung Vương liên hệ đến chính sách Hán hóa trên. Nhưng nho gia nặng tinh thần “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô,” và tam cương ngũ thường—cùng quan điểm của Hường Nhiệm, mẹ gốc Quảng Đông, coi người Tàu như “cũng nòi giống ta,” gọi người Việt là “Hán Nhân,” hay muốn đổi tên nước là “Tống,” và cuối cùng xin nội phụ nhà Thanh năm 1882, biến miền bắc thành một lò sát sinh người Việt của các đoàn thổ phỉ đông như ruồi muỗi, cùng các doanh binh đội Thanh, và giặc Pháp—chỉ ghi lại “công ơn” Tích Quang, Nhâm Diên, im lặng về chế độ mẫu hệ thời tiền Hán thuộc, không “cản án” hay “phê” trong “quốc sử”. (76)

76. CMTB, II:9 (Hà Nội: 1998), I:112-113 . Theo Ban Cố, thời thượng cổ dân Hán cũng theo mẫu hệ, không hề biết đến cha. Lúc đói đi tìm mồi, nhai nuốt ngấu nghiến cả da lẫn lông; no bụng vứt hết đồ thừa đi. Thích uống máu tươi. Đến khoảng năm 2900 TTL, Phục Hi hay Bào

Hi mới nghiên cứu thiên văn, địa lý, lập ra kinh dịch từ hai quẻ âm và dương, nối kết nam với nữ; *Han shu*, dẫn trong *The I Ching or Book of Changes*; trans into English by Cary F. Baynes, based on Richard Wilhem's German version (Princeton, NJ: Princeton Univ Press, 1967, 1973), tr 329.

Từ năm 137, hoặc 192 nếu muốn, Lâm Ấp của Phạm Hùng và con cháu tách ra khỏi hệ thống thông hiếu của nhà Hán. Bởi vậy, năm 278 [nhà Ngô], tách một phần **Cửu Chân ra** thành quận **Cửu Đức; li sở là Vinh ngày nay.** (76)

76. *Tấn thư địa đạo kí; TKCS*, ch 36, Mào (2004), tr. 368, 369. *Từ Hải: Nhà Tùy bỏ Cửu Đức. Ibid.*, tr. 369n1.

Năm 282, Tấn bỏ đô úy Nhật Nam vì bị Chiêm Thành chiếm. Lấy huyện **Lô Dung** làm Nhật Nam, li sở tại huyện **Tượng Lâm.**

4. Sử dụng người Việt thực hành chính sách cai trị cũ, tức bổ nhiệm các **Trưởng** [cai quản một vạn hộ trở lên], **Lệnh** [cai quản một vạn hộ trở xuống]. Từ đó Cổ Việt phục tùng chính sách của Mã Viện; *ANCL* q. IV, 1961:92-3.

Tuy nhiên, theo Tiết Tông, suốt 400 năm Hán hóa, những Trưởng, Lệnh này có cũng như không.

5. Dẹp yên cỏ Việt, có tin Viện cho dựng trụ đồng hay kim tiêu ở biên giới [nãi lập đồng trụ vì Hán cực giới], để biểu dương võ công và răn đe người Việt. Theo *Nguyên Nhất Thống Chí*, *Minh Nhất Thống Chí*, và *Thanh Nhất Thống Chí* trụ đồng này khắc sáu chữ: “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt.” Bởi thế mỗi khi đi qua, người Việt chát gạch đá dưới chân trụ đồng cho nó được vững chắc. Các sách trên dựa theo thuyết của Chu Khứ Phi, tác giả *Lĩnh Ngoại Đại Đáp*—một người đời Tống, từng làm quan ở Quảng Tây—khẳng định trụ đồng Mã Viện dựng lên ở **khu hang động Cổ Sâm, Khâm Châu**, nơi có Phân Mao Lĩnh, cỏ tranh chia mọc theo hướng bắc-nam, như một thứ ranh giới trời định. (77)

77. CMTB, II:12a, (Sài Gòn: 1967), 2:186-87; TKCS, ch 36 Mão (2004), tr 394-95; ĐDA, 1943:352;

Tuy nhiên, qua các tấu biểu từ Giao Chỉ hay Giao Châu gửi về triều đình nhà Hán, Ngô, hay Tấn **không có dấu vết nào về trụ đồng**. Hai bộ chính sử của Ban Cố (32-92) et al. và Phạm Việp (398-446) đều im lặng. Huyền thoại trụ đồng chỉ xuất hiện trong các dã sử, như *Giao Châu Ký*, *Giao Châu Ngoại Vực Ký*, đã tuyệt bản, và sao đi, chép lại trong *Thủy Kinh Chú* của Lịch Đạo Nguyên, rồi các tập chú giải *Sử Ký*, *Hán Thư* đời Tùỳ-Đường trở về sau của Nhan Sư Cổ, Lê Hiến, *Thông Điển* của Đỗ

Hữu [Hữu], *Nguyên Hoà Quận Huyện Chí* của Lý Cát Phủ, *Sử Ký Sách Ẩn* của Tư Mã Trinh, *Hoàn Vũ Ký* của Nhạc Sử (Yue Shi, 930-1007), *Tư Trị Thông Giám* của Tư Mã Quang, *Thông Giám Cương Mục* của Chu Hy, v.. v .. (78)

78. Cần lập lại, **Hậu Hán Thư** [Hou Han Shu] của Phạm Việp [Fan Yeh] (398-446), thời Lưu Tống (Liu Song, 420-478) hoàn toàn im lặng về trụ đồng; giống như tất cả những tư liệu còn truyền lại—từ kế sách “**lấy mọi trị mọi**” của Lý Cố (năm 138, CMTB, II:20a-21b, (Sài Gòn: 1967), 2:218-25) tới chứng từ của Tiết Tông thời Ngô (năm 231, CMTB, III:5b-8a (Sài Gòn: 1970), 3:22-33) hay lời trần tình của Đào Hoàng về việc đạo quân viễn chinh 8000 người chỉ còn khoảng hơn 2420 sau 10 năm đánh dẹp, trong khi dân chúng Giao Châu, Lâm Ấp vẫn ưa làm loạn; CMTB, III:15b-16b, (Sài Gòn: 1970), 3:62-7.

4. Hậu Hán Thư [Hou Han Shu], q 24: “Mã Viện truyện.” thời Lưu Tống (thế kỷ V),

a, Không hề nhắc tới trụ đồng Mã Viện.

b. *Nam Man truyện* nói về sứ Việt Thường cống chim trĩ trắng dưới thời Chu Thành Vương; CMTB, I:6ab (Sài Gòn: 1965), 2:17n1, 28-31, dẫn Shiji của Sima Qian, từ Phúc Thắng, Thượng Thư Đại Truyện.

c. Chép lại truyện Triệu Đà và Nam Việt. [TKCS, Mão (2004), tr 363-64] [Phạm Thái đời

Tổng chép trong Cổ Kim Thiên Ngôn; *TKCS*, Mảo (2004), tr 363] Ngoài ra, còn những truyện [cung văn] về danh tướng và quan chức Bảo hộ như Lộ Bác Đức, Tích Quang, Nhâm Diên, v.. v....

d. “Quận Nhật Nam [Rinan]” mà sử sách Hán ghi đã “vào bản đồ Trung Hoa” từ năm 110 TTL Lưu Triệt [Hán Vũ Đế], hay thời Mã Viện [Ma Yuan] (43-44)—gồm năm [5] huyện: Chu Ngô, Tị Ảnh, Lư [Lô] Dung, Tây Quyển, Tượng Lâm—được chép lại từ *Giao Châu Ký*, đã tuyệt bản, dẫn trong Địa lý chí của [*Tiền*] Hán thư; *TKCS*, ch 36, Mảo (2004), tr 363-64; ANCL, q. IV, 1961:92. Sử quan Nguyễn thêm rằng **Lĩnh Ngoại Đại Đáp** [1178] của Chu Khứ Phi đời Tống cũng sử dụng tư liệu trên. [CMTB, II:5a-6a]

Nếu Mã Viện quả thực trồng trụ đồng, những người như Hứa Tĩnh, Viên Huy, Tiết Tông, v.. v... thời mạt Hán và Tam Quốc khó thể bỏ qua chi tiết này. Khi viết về cuộc đánh cướp Lâm Ấp của **Nguyễn Phu năm 343**, của **Đàn Hòa Chi và Tông Xác năm 436 [431]** hay **446**, văn gia Hán **vẫn chưa nói gì đến trụ đồng**. Họ chỉ khoa trương công trình khoa học thực nghiệm “**đo bóng mặt trời**” ở Giao Châu và Lâm Ấp; với hai kết luận: **Mặt trời mọc hay lặn ở phía bắc của Giao Châu, Lâm Ấp**, v.. v...; và, chiều dài bóng của thước đo **tỉ lệ thuận với khoảng**

cách từ kinh đô Hán tới cõi hoang vực. Tại Giao Châu, chẳng hạn, vào tháng 5 âm lịch, bóng thước đo là 3 tấc 3 phân; trong khi tại kinh thành Tây Nguyên của Lâm Ấp, bóng dài 8 tấc, 1 phân. (79)

79. CMTB III:5b-6a; (Sài Gòn 1970), 3:22-5; (Hà Nội: 1998), I:139; ĐVSKTB, BK, IV:4b-5a, The (1997), tr. 86-7; ĐVSK, NKTT, IV:2b, Thọ (2009), 1:198;

Trụ đồng chỉ được nhắc đến một cách ngắn ngủi trong cuộc đánh cướp Lâm Ấp năm 605 của Lưu Phương đời Tùy. Từ năm 603 [tháng 11 Nhâm Tuất, 19/12/602-17/1/603], Dương Tố tiên cử Thứ sử Qua Châu Lưu Phương xuống xâm lược Vạn Xuân của Lý Phật Tử. Dương Kiên (Tùy Văn Đế, Sui Wende (581 [589]-604), phong Tố làm **Giao Châu đạo, hành quân tổng quản**, mang 27 doanh [tiểu đoàn] đi xâm lược. Phương làm tướng. **Lý Phật Tử** xin hàng, bị bắt giải về TH, chết trong ngục. Sau đó, Lưu Phương nhận lệnh đánh Chiêm Thành [Champa]. Chuyến viễn chinh này quân Tùy thắng to. Những chi tiết hấp dẫn nhất là chuyện dùng mặt nạ sư tử để voi Champa hoảng sợ, việc san thành bình địa [*tusha*] Khu Túc, cướp 12 hay 18 thân vị bằng vàng của đạo Kiên Ni, việc khám phá ra trụ đồng Mã Viện, và người thay Phương làm Giao châu đại tổng quản, Khâu Hòa, được biếu vàng bạc, châu báu—giàu sang ngang các vua chúa. (80)

80. ĐVSK, NKTT, IV:22a, Thọ (2009), 1:221; ĐVSKTB, NK V:12ab, The (1997), tr. 114; CMTB, IV:13b-15a; (Sài Gòn : 1970), 3:186-93; (Hà Nội : 1998), I:179-83.

Trong số xuất xứ của thông tin trụ đồng có truyền khẩu sử/dã sử [bestiary] quái dị như *Quảng Châu Ký, Giao Châu Ký, Lâm Ấp Ký* đã tuyệt bản. Tới cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX, vua quan và văn gia Đường, Tống mới ra công biến trụ đồng thành sự kiện lịch sử. Một đô hộ Mã Tống nào đó dựng “hai trụ đồng ở chỗ cũ” để tự khoe mình là con cháu Mã Viện. Trong khi đó, những Đỗ Hữu/Hữu, Lý Cát Phủ, rồi Nhạc Sử, Tư Mã Quang, Chu Hy, bắt đầu cao rao việc quận Tượng nhà Tần bao gồm Nhật Nam, và Mã Viện đã trồng trụ đồng để đánh dấu biên giới cực nam của đế quốc Hán. Theo đúng luật kẻ mạnh, vua quan Hán sai người đi tìm dấu tích trụ đồng Mã Viện để xác định biên giới đế quốc Trung Hoa. Trong khi đó, các dã sử được “tái khám phá,” đưa vị trí trụ đồng từ Cổ Sâm (hay Cổ Lô)—đã bị ông cháu Mạc Đăng Dung, dưới áp lực của một cuộc xâm lược trong những năm 1538-1541, buộc thừng vào cổ, đi chân đất tới vị trí đóng quân trong Trấn Nam Quan “trả lại nhà Minh”—dời xa xuống Quảng Bình, Thuận Hóa, rồi Quảng Nam, Phú Yên, Cà Mau, Kiên Giang-An Giang. Số trụ đồng cũng **tăng từ một tới hai, ba, rồi năm** chiếc. Người ta còn bịa đặt không biết ngượng ngùng là trên đỉnh đá núi

Thạch Bi—sát Đèo Cả, tỉnh Phú Yên —có năm [5] trụ đồng hình dáng giống cái lọng. Sau khi sử quan Việt tiết lộ trên đỉnh núi này chỉ có một tảng đá tự nhiên, vua quan và văn gia TH sửa thành trụ đồng đã chìm xuống biển, nhưng còn khoảng 300 hay 300 hộ con cháu 10 người “Mã Lưu” do Mã Viện để lại trông coi trụ đồng có thể giúp xác định vị trí trụ đồng. Tuy nhiên qua các cuộc truy cứu, khảo sát đời Nguyên, rồi Minh chẳng thấy một con cháu “Mã Lưu” nào xuất hiện. Vậy mà vẫn có người—có lẽ quá tin ở sách vở Trung Hoa, kể cả học giả tự nhận Marxist Đào Duy Anh—một thời từng **cả quyết trụ đồng xuất hiện ở biên giới Hà Tĩnh và Quảng Bình.** (81)

81. *Đại Nam Nhất Thống Chí* [ĐNNTC], q. III: Quảng Bình, (1997), 2:26-7 [núi Hoàn Sơn], 45-7 [Lũy cổ đèo Ngang, Lũy cổ Lâm Ấp, Lũy cổ Hoàn Vương], & q. V: Nghệ An, (1997), 2:158 [Núi Hùng Sơn]; Phan Huy Chú, *LTHCLC, q. I, Du Địa Chí*, 1992, I:28 [28-9] [Viện dựng trụ đồng ở đất Kiệu Nam]; Đào Duy Anh, “Les colonnes de Bronze de Mã Viện;” *Bulletin des Amis de Vieux Hué* [BAVH], XXX, No. 4 (10-11/1943), p. 353 [349-60], [tức khoảng Diễn Châu; tr. 353] [sẽ dẫn: ĐDA, 1943]. Năm 1967, Đào Duy Anh đã đổi ý: Trụ đồng chỉ là truyền thuyết; ĐVSK, NKTT, III, Giu (1967), 1:319chú9.

Thông tin chưa và không thể kiểm chứng về trụ đồng—từ *Sui shu [Tùy Thư]*, của Wei Cheng (581-643), hay *Thủy Kinh Chú [Shuijingzhu]*, của Lịch Đạo Nguyên, *Thông Điển* của Đỗ Hựu, *Nguyên Hòa Quận huyện Chí* của Lý Cát Phủ, *[Thái Bình] Hoàn vũ ký* của Nhạc Sử (Yue Shi, 930-1007) dù có liên hệ với *Sơn Hải Kinh [Shanhaijing]* hay chăng—được giải quyết theo đúng luật kẻ mạnh phương Đông. Năm 1405, Chu Lệ bắt cha con Hồ Quý Ly dâng cắt vùng đất gọi là “Đồng Đăng,” rồi hai năm sau, mang quân xâm lược “An Nam” (tức Đại Việt), thu hồi đất cũ, vì theo tờ sớ của hơn 1100 kỳ hào, con cháu nhà Trần (1226-1400) đã tuyệt. Sau khi bị Lê Lợi đánh đuổi năm 1428, một thế kỷ sau, vua quan Minh lại nhân dịp Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1428-1527), bắt ông cháu họ Mạc “trả lại” thêm năm châu động khác phía nam Khâm Châu, cùng một số lãnh thổ tây bắc Bắc Việt, dù chẳng liên hệ gì đến trụ đồng.

IV. TRỤ ĐỒNG MÃ VIỆN: HUYỀN THOẠI ĐẮM MÁU?

Cuộc tái xâm lăng cổ Việt năm 42-44 để lại nhiều huyền thoại. Sách sử Trung Hoa chép võ công của Mã Viện như một cuộc chinh thảo, tuân theo mệnh trời, dẹp nội loạn do vợ chồng hoặc chị em bà Trưng khởi xướng—đặt Giao Chỉ trở lại bản đồ Hán. Trong *Trung Quốc thông sử giản biên*, Phạm Văn Lan nhận xét rằng xâm lược là sứ mệnh khai

hóa của Hán tộc, và Trưng Vương chỉ vì tư thù Tô Định giết chồng mà dấy binh, không chống sự cướp nước của nhà Hán, giành độc lập. Một tác giả Đài Loan cũng đưa ra lập luận tương tự. Sử sách Việt, ngược lại, đánh giá cuộc dấy binh của hai bà Trưng như sự tiếp nối quốc thống từ nhà Hồng Bàng—một diễn tập cho phong trào đòi độc lập, tự chủ. (82)

82. Tạ Ngọc Liễn, “Chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc của đế quốc Trung Hoa phong kiến, và Chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc của bọn cầm quyền phản động Bắc Kinh ngày nay;” *Phê phán chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn của giới cầm quyền phản động Bắc Kinh* (Hà Nội: 1979), tr. 170-71 [160-80]; *Nghiên Cứu Lịch Sử [NCLS]*, số 2 [221] (1985), tr. 87; ĐVSK, NKTT, q. III, Nhượng Tống (1944); Giu (1967), 1:90-2 [ghi năm Kỷ Hợi (13/2/39-1/2/40)]; CMTB, II:9, (Sài Gòn: 1967), 2:179; (Hà Nội: 1998), I:144; ĐVSKTB, Ngoại Kỷ, III:4, The (1997), tr. 72-3; LTHCLC, q. VI, “Nhân Vật Chí,” 1992, 1:167-68, 187.

A. KHÔNG GHI TRONG HÁN THƯ:

Như đã lược nhắc, *Hậu Hán thư* **hoàn toàn im lặng (trong “Mã Viện truyện”)**. Trụ đồng của “Mã Văn Uyên” [Mã Viện] chỉ được nhắc đến từ thế kỷ IV-VI, trong các dã sử đã tuyệt bản—như *Quảng Châu Ký*, *Lâm Ấp Ký*, *Giao Châu Ký* của Lưu Hân

Kỳ, rồi dẫn lại và bình luận trong *Thủy Kinh Chú, [Thái Bình] Ngự Lãm* đời Đường, v.. v... (82)

82. TKC, ch. 36, “Uất Thủy,” tờ 36a; [dẫn Lưu Hân Kỳ, *Giao Châu Ký*]; Idem., TKCS, ch. 36, Mão (2004), tr. 394-95; CMTB, II, (Sài Gòn: 1967), 2:181chú 1;.

Chứng từ của các quan cai trị Hán đương thời—kể cả Lý Cố, sau Mã Viện 100 năm, Tiết Tông (Kính Văn), phục vụ Sĩ Nhiếp vào cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III, hay Đào Hoàng thời Ngô [Wu] và Tấn [Jin]—**không** nhắc đến trụ đồng. Trong những thông tin về cuộc cướp phá Champa của Nguyễn Phu năm 353, hay Đàn Hòa Chi năm 436 hoặc 446 đều im lặng, chỉ nói “ấn vua đã ban xuống mà vàng chưa dâng lên;” cách phá tượng trận do Tông Xác phát minh, hay, công bố kết quả thí nghiệm đo bóng mặt trời, và truyền thuyết năm sau, Đàn Hòa Chi xin về hưu vì tài sản kèch xù cướp đoạt được trong cuộc xâm lăng Lâm Ấp. (83)

83. ĐVSK, NKTT, III:4b-6a & IV:2b-3b, IV:8; *Nhượng Tống* (1944), tr. 136-37; *Giu* (1967), 1:104-5, 113-14; *Thọ* (2009), 1:186-88, 197-99, 204-5; ĐVSKTB, NK, IV:14a, IV:5-6a, *The* (1997), tr. 93, 96-7; CMTB III:5-8a, 20a-21b, 27-29a (Sài Gòn: 1970), 3:20-33, 108-17; (Hà Nội: 1998), I:139-42, 160-62; ANCL, q. V, 1961:112-14, 148; q. IV, 1961:94; TKCS, ch 36, Uất Thủy; Mão (2004), tr 365-66. 384-85.

Truyền thuyết trụ đồng chỉ được nhắc đến lần đầu trong *Tùy thư*, đoạn nói về Lưu Phương đi đánh Champa, vì “nước Lâm Ấp có nhiều cửa báu, nhưng lâu đời không đến châu.” Tháng 3-4/605, sau khi đã bại Sambhuverman Chumnik [Phạm Chi, 595-629, có mộ bia tên nước Champa], giết hàng vạn người, Phương tiến quân qua trụ đồng của Mã Viện. 8 ngày sau, tới kinh đô Champa, giết người, phá thành, cướp đoạt 18 [12] bài vị bằng vàng, ghi công vào bia đá rồi về. Tuy thắng trận nhưng quân lính chết 3, 4 phần 10, và Phương cũng ốm chết dọc đường. (84)

84. Sui shu [Tùy Thư], q. 53, “Lưu Phương truyện,” q. 82, “Nam Man truyện”]; dẫn trong ANCL, q. IV, 1961:95-6 [12 bài vị]; ĐVSK, NKTT, V:22a, Nhượng Tông (1944), tr. 240; Giu (1967), 1:127-28; Thọ (2009), 1:220-21; ĐVSKTB, The (1997), tr. 114-15; CMTB, IV:14-16; (Sài Gòn: 1970), 3:190-97; (Hà Nội: 1998), I:180-82;

Thoạt nghe, tưởng chừng thông tin khá đầy đủ. Thực ra, khoảng cách “**tám ngày đường**” quá mơ hồ. Đạo quân viễn chinh di chuyển bằng đường bộ được khoảng 20-30 lí mỗi ngày; như thế trụ đồng ở phía bắc kinh đô Champa từ 160 tới 240 lí, hay khoảng trên dưới 100 cây số. Quái ác là không rõ kinh đô Champa ở đâu. Có thuyết nói tám [8] đời vua Champa cai trị ở thành Sur tử [Singapura hay

Simhapura], tại Trà Kiệu [Quảng Nam] đến năm 750. Nhưng không một bia đá nào cho phép khẳng định vị trí Sư Tử Thành, ngoài di tích một nền thành bị đốt cháy. Trong thập niên 1830, người Bri-tên mua được của tiểu vương Malay một hòn đảo có tên Singapura [Sư Tử Thành], hay đảo hải tặc, nằm trên xích đạo, tức Singapore hiện nay. Tuy nhiên, hai vạn quân viễn chinh của Mã Viện khó có khả năng di chuyển trên 2,000 cây số hay 4,000 lí trong vòng một năm (43-44). Kinh đô Champa có thể là Quảng Bình, Thừa Thiên, hay Quảng Nam, nơi còn dấu tích công trình xây cất của dân Chăm. Thành Vijaya [Đồ Bàn hay Chà Bàn] ở Bình Định chỉ trở thành kinh đô Champa từ thế kỷ thứ X.

Dù chẳng biết trụ đồng ở đâu—vì ngay cả kinh đô Champa cũng chỉ suy đoán vu vơ—văn gia Hán đời sau vẫn sao đi chép lại sự tích trụ đồng. Khoảng đời Đường, trụ đồng trở thành **ấn chứng hùng hồn của ranh giới phía nam đế quốc Hán**. Vài quan lại thực dân “bắt chước Mã Viện.” Trong số này có Hà Lý Quang (năm 751) khi đi đánh Nam Chiếu (Vân Nam); và, Mã Tổng, “khoảng đời” Lý Thuần (Hiển Tông, 806-820), [không rõ cai trị bao lâu ở An Nam], dựng cột đồng “ở chỗ cũ.” Khoảng đầu thế kỷ thứ IX, Liễu Tông Nguyên nhắc đến trụ đồng trong bia mộ Trương Chu, nhưng đánh giá võ công Chu to lớn hơn cả Viện. (85)

85. ANCL, q. IX, 1961:164, 165-66; ĐVSK, NKT, V:21b, Nhưộng Tổng (1944), tr. 271-

72n6 [Mã Đông]; Giu (1967), 1:93; 2:39; Thọ (2009), 1:222-23; CMTB, IV: 28b-29a, 30b-31a (Sài Gòn: 1970), 3: 246-49, [Mã Tổng], 254-57; (Hà Nội: 1998), I:191-92 [Mã Tổng], 194, 195; LTHCLC, q. I, “Đur Địa Chí,” 1992, I:29; ĐVSKTB, NK, VI:10-1, BK, V:46b, The (1997), tr. 124, 353.

Qua thế kỷ X, sau khi cô Việt giành được tự chủ, trụ đồng được lịch sử hóa. Tháng 9-10/980, trong chiến thư gửi Lê Hoàn của Triệu Quang Nghĩa (Tổng Thái Tông, 977-997) Vương Vũ Xương [Xúng] chính thức nhắc đến cột đồng, và được viện dẫn như một cái cớ [pretext] về việc tranh giành đất đai và “khôi phục” lãnh thổ cũ đòi Hán—hầu khai thác cái chết đột ngột của cha con Đinh Tiên Hoàng, xâm lăng “Đại Cồ Việt” theo kiểu “sét đánh không kịp bịt tai” theo đề nghị của Hầu Nhân Bảo và Lu Đa Tôn:

Ngày xưa về thời Thành Chu [nước người] đã đem dâng chim trĩ trắng. **Đến thời Viêm Hán dựng cột đồng.** Đến đời Lý Đường từng là đất của TQ. Người không nên nấp vào xó tối [úp mặt vào góc nhà] để ta khó chịu, khiến ta dùng đến kế chặt xác bằm xương, làm cỏ nước người, lúc ấy hối cũng không kịp.

Cho dù biển của người có ngọc ta cũng ném xuống suối. Núi của người có vàng ta cũng quẳng vào bụi. Không phải ta tham của báu của

ngươi. Nếu theo thì tha tội, nghịch lại thì ta đánh [hướng hóa ngã kỳ xá, nghịch mạng ngã kỳ phạt]. (86)

86. ANCL, q. V, 1961:115-16 [trích Tổng Sử]; ĐVSK, BKTT, I:10a-12a, Giu (1967), 1:162-63; Thọ (2009), 1:263-65; ĐVSKTB, BK, I:15, The (1997), tr. 162-63; LTHCLC, “Bang Giao Chí,” 1992, 3:276; CMCB I:16, (Hà Nội: 1998), I:250-51. Xem thêm lời phê của Triệu Quang Nghĩa trên tờ trình của Đặng Tích về việc bãi binh, sau khi quân Tống thua trận. Hầu Nhân Bảo bị giết.

Từ đó, trụ đồng biến thành vũ khí ngoại giao mỗi khi Trung Hoa muốn xâm lấn hay xách nhiễu. Năm 1272, sau khi lập nên nhà Nguyên, Qublai Khan [Hốt Tất Liệt] sai người sang hỏi về trụ đồng. Nhưng sau nhiều chuyến khảo sát thực địa, không thấy dấu vết nào. Việc này xảy ra sau khi sứ đoàn Hốt Lăng Hải Nha và Trương Đình Trăn (Trương Lập Đạo) đã sang Đông Kinh cuối năm 1271, đòi Trần Thánh Tông (1258-1278) qua châu, nhưng vua nêu lý do bị bệnh, từ chối, và cũng không chịu lạy sứ lúc nhận chiếu—vì theo tục lệ Việt chỉ nhận chiếu ở điện chính, sau đó lui về nhà riêng. Qublai Khan đồng ý cho giữ tục lệ, nhưng vẫn đòi vua Trần phải đích thân qua châu. Vua Trần cả quyết không qua châu, chấp nhận hai cuộc đại chiến năm 1278 và 1287-1288, và chuẩn bị trận chiến vệ quốc thứ ba

vào thập niên 1290—nhưng cái chết của Qublai Khan khiến cả hai nước tránh được cảnh binh đao.

Đã sử Trung Hoa cho rằng nhà Trần cuối cùng chấp nhận cống tượng người vàng cúi đầu để đổi hòa bình, nhưng chính sử Hoa và Việt đều im lặng. Thực tế vua Trần còn cho đục thuyền giết chết Ô Mã Nhi khi trao trả tù binh, vì viên tướng gốc Arab đã tàn phá lăng tẩm ở Long Hưng (Hải Dương). (87)

87. ĐVSK, NKTT, III:3b, V:33a, 60a, Giu (1967), 1:93, 2:39, 68; Thọ (2009), 1:185; Lâu (2009), 2:47, 83; ĐVSKTB, BK, V:46a, The (1997), tr. 352 [ghi tháng 11 Tân Mùi]; CMTB, II:12a-14a, VII:14, VIII:17; (Sài Gòn: 1967), 2:186-87, 188-95; (Hà Nội: 1998), I:500, 544. LTHCLC, Bang Giao Chí, q. 49, III:280. Xem Hành lục của Trương Lập Đạo; ANCL, q. III, & q. V, “Đại Nguyên Danh Thần Vãng Phục Thơ Văn;” 1961: 71-5, 102-3 [101-3]; Vũ Ngự Chiêu, “Nhìn Lại Mùa Xuân Khói Lửa 1789;” *Hợp Lưu* website [hopluu.net] tháng 2/2010.

Tháng 8-9/1345, Thoát Hoan Thiếp Mộc Nhĩ (Nguyên Thuận Đế, 1333-1368) lại sai Vương Sĩ Hành sang khảo sát vị trí trụ đồng. Trần Dụ Tông (1341-1369) cử Phạm Sư Mạnh đi biện bạch, nhưng không rõ kết quả. (88)

88. ĐVSK, BKTT, VII:13a, Lâu (2009), 2:162; Giu (1967), 2:136; ĐVSKTB, BK, VII:15b, The (1997), tr. 442; LTHCLC, q. 49,

1992, 3:281; CMCB, IX:46; (Hà Nội: 1998), I:619)] *Theo một quan chức Nguyên, từ năm 1329-1330, Lê Tác vận động giới thiệu tập ANCL với triều đình Nguyên. Xem tựa của Âu Dương Huyền, Hàn Lâm viện thị giảng; ANCL, Quyển thủ, 1961, tr. 10-1;*

Qua đời nhà Minh, năm 1396, thổ tri phủ Tư Minh (Quảng Tây) là Hoàng Quảng Thành tâu lên Chu Nguyên Chương (Thái Tổ, 1368-1398) rằng Đồng Đăng (phía bắc Lạng Sơn 14 cây số) là đất Đồng trụ. Khi Mông Cổ đánh Tống, An Nam—quốc hiệu này được chính thức ban cho Lý Anh Tông năm 1164 hay 1175—cung cấp quân lương tới trại Vĩnh Bình, cách đồng trụ 100 lí. Cuối đời Nguyên, Giao Chi đánh chiếm trại Vĩnh Bình [có lẽ là đầu nguồn sông Kỳ Cùng], vượt qua Đồng Trụ hơn 200 lí, lấn cướp năm [5] huyện Khâu Ôn, Như Ngao, Khánh Viễn, Uyên và Thoát. Xin sức cho An Nam trả lại đất ấy. Nguyên Chương sai Trần Thành qua bàn thảo, không xong. Năm 1405 Chu Lệ (Thành Tổ, 1403-1424) khai thác việc Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, sử dụng bọn thái giám đã cống cho Kim Lăng theo đòi hỏi năm 1370 để chuẩn bị cho một cuộc chinh phạt. Nhân cơ hội, Quảng Tây lại đòi trả sáu [6] động đã mất. Tháng 3/1405, “Cát địa sứ” Hoàng Hối Khanh hăng say cắt đất đổi hòa bình đến độ “trả lại” 59 thôn ở Cổ Lâu. Quý Ly phải đầu độc các tân thổ quan do nhà Minh bổ nhiệm.

Sau đó, năm 1407, Chu Lệ sai Trương Phụ và Mộc Thạnh đánh chiếm cả Đại Việt dưới danh nghĩa phù Trần diệt Hồ, bắt gia đình Quý Ly mang về Kim Lăng. Thay vì đưa con cháu nhà Trần lên ngôi, Trương Phụ cho bọn Mạc Thúy (dòng dõi Mạc Đĩnh Chi) làm tờ biểu xin vào lại bản đồ đế quốc Minh của hơn 1,100 kỳ lão. Năm 1416, Kim Lăng còn tập trung 9,000 quan lại bản xứ, phân phát bằng sắc do triều đình Minh bổ nhiệm, với lời khuyên dụ bọn tả Bó chính sứ Nguyễn Huân, Tham chính Lương Nhữ Hốt, Đỗ Duy Trung v.. v.. nên cố gắng trung thành, đánh dẹp các nhóm kháng Minh, (Mạc Thúy đã bị giết năm 1412 ở Lạng Sơn) để con cháu ngàn đời hưởng lộc, danh thơm sử xanh muôn đời. Nhưng đại đa số người Việt khó chấp nhận. Suốt 20 năm Minh xâm chiếm, khoảng 60 cuộc dấy binh nổi lên khắp nơi. Đê Ngỗi và Lê Lợi chỉ là hai nhân vật kiệt kiệt hơn cả. Sau khi Chu Lệ bị giết tại sông Du Mộc, cháu nội là Chiêm Cơ (Tuyên Tông, 1426-1435), đành gác mộng đặt Đại Việt vào bản đồ, chấp nhận bãi binh, thu tiền mãi lộ qua hình thức “cống lễ” [tribute] tượng người vàng, cùng sản vật địa phương để đổi hòa bình. (89)

89. ĐVSK, BKTT, VIII:47b-48a, 50a-54a, 43-61; Giu (1967), 2:219; Hoàng Văn Lâu (2009), 2:262, 265-70, 349-70; CMCB XII:7; (Hà Nội:1998), I:720-21; ĐVSKTB, BK X:32, 51a-56a, The (1997), tr 518, 548, 562-64. Phan Huy Chú nhận định: “Cái tội bán đất của Hồ

“**Quý Ly dù giết cũng chưa hết tội;**” LTHCLC, q. 46-49, “Bang Giao Chí,” 1992, III:222, 224, 281. Xem, Vũ Ngự Chiêu, “Nhìn Lại Hoàng Sa;” *Hợp Lưu*, Xuân Canh Dần, số 108 (1-2/2010), tr. 10-11 [5-27].

Suốt triều Lê Lợi (1428-1433), Chiêm Cơ chỉ cho tạm giữ quyền nước. Một trong những lý do là Lê Lợi lập Trần Cao [Cảo] làm vua, rồi nhân danh Cảo xin hòa và cầu phong. Dù Cảo chỉ mạo danh họ Trần, nhưng đủ để Chiêm Cơ gỡ sĩ diện là vẫn trung thành với nguyên tắc diệt Hồ, hưng Trần, và cho Cảo [Cao] làm An Nam Quốc Vương. Ngày 23/3/1428, sai bọn Lý Kỳ tới Đông Kinh phong vương, nhưng hai tháng trước, Lê Lợi bắt Cảo [Cao] uống thuốc độc chết. Trong ba năm 1428-1430, Chiêm Cơ cương quyết đòi tìm con cháu nhà Trần. Lê Lợi dùng vàng bạc sính cống, đồng thời ràng buộc việc sắc phong với vấn đề trao trả tù binh. Có lẽ vì khó áp lực quá đáng, sau khi Lê Lợi hoàn trả hơn 86,000 dân quân, mỗi năm biếu xén khoảng 5,000 lạng vàng/bạc, cùng quà tặng cho cả mẹ, vợ, hay Hoàng tử của Chiêm Cơ, ngày 5/12/1431 Chiêm Cơ phong Lê Lợi làm “**Quyền thụ An Nam Quốc SỰ.**” Ngày 19/3/1437, Chu Kỳ Trấn (Anh Tông, 1435-49, 1457-63) mới cho “Lê Lân” [Lê Thái Tông, 1433-1442] chức **An Nam Quốc Vương**, bình thường hóa quan hệ, dựa theo điều lệ cống lễ năm 1370 của Nguyên Chương. (90)

90. Thông sử, Long (1978), tr 69, 71-2, 79, 91-2; LTHCLC, q. 46, 1992, III:192-95 [hai tờ biểu này được tu chỉnh lại theo Quân Trung Từ [Từ] Mệnh Tập, in trong *Ức Trai Di Tập*]; 192n1, 195-97, & *NTTT*, tấu số 44 [câu phong], số 46 [trần tình việc con cháu nhà Trần], 1976:145-46, 149-50; ĐVSK, BKTT, X:44b-47a, 52a, 57a, XI:35a, 73a, Lâu (2009), 2:351-53, 360, 366, 381-82, 421; ĐVSKTB, BK, X: 51a-52a, The (1997), tr. 563; CMCB, XIV:22-24, 26; XV:12, 29; (Hà Nội: 1998), I:823-25, 827, 831, 834-35, 843, 862-63 [**việc tìm con gái vua đã bị bắt làm đầy tớ không có kết quả. Nhà Minh nói cô gái đã chết vì bệnh đậu mùa**].

B. KHÔNG CÒN DẤU TÍCH:

Một sự thực không thể chối cãi là chưa ai tìm được dấu vết trụ đồng. Lối giải thích có vẻ hợp lý là theo thời gian, trụ đồng đã bị mai một. Du Ích Kỳ, từng đến Nhật Nam, cho rằng sau khi dựng hai cột đồng, Mã Viện lưu lại 10 gia đình người Hán, gọi là “Mã Lưu” [người họ Mã bị lưu đây] ở bờ phía nam Thọ Linh, đối diện trụ đồng, sau này tăng lên đến 200 hộ. Lâm Ấp Ký, không rõ tác giả và đã tuyệt bản, ghi người bản địa gọi những người lưu lại ở trụ đồng ranh giới nhà Hán với nước Tây Đồ là Mã lưu. Cựu Đường chí [Cựu Đường thư] cũng ghi truyện Mã Lưu. Tân Đường thư cho rằng người Mã Lưu và

núi Trụ đồng ở châu Bôn Đà Lãng, phía nam Lâm Ấp hai nghìn [2,000] lí. Sơ học ký, 6, dẫn Ngô Lục của Trương Bột, ghi trụ đồng và người Mã lưu ở Tây Đồ, trên một bãi nhỏ dài 30 dặm, của một đảo phía nam Tượng Lâm. Đồi Tù lên tới 300 hộ. ***Trụ đồng đã chìm trong biển, chỉ dựa vào những người này mới biết vị trí trụ đồng.*** (91)

91. TKCS, ch 36, “Uất Thủy,” Mảo (2004), tr. 394-95 [Mã Lưu].

Thoạt nghe có vẻ khả tín, nhưng xét lại, chẳng ai biết chứng nhân “Mã Lưu” ở đâu, còn hay mất. Trụ đồng không thấy, nhân chứng không biết ở đâu. Sự khả tín của thông tin trụ đồng đành phải dựa trên thư tịch hoặc truyền thuyết.

C. KHÔNG RÕ VỊ TRÍ:

Những người nghiên cứu về trụ đồng hầu như nhất trí rằng Mã Viện đã dựng trụ đồng để đánh dấu biên giới phía nam đế quốc Hán, nhưng chỉ có thế. Định nghĩa hay cách diễn giải biên giới phía nam, tức vị trí của cái gọi là trụ đồng trái ngược, thay đổi theo thời điểm và hoàn cảnh, hoặc do sở kiến mỗi cá nhân.

1. Một số người cho rằng Mã Viện dựng trụ đồng để phân định biên giới đế quốc Hán và cô Việt

Những người theo thuyết này đi tìm trụ đồng ở vùng Lạng Sơn hay Quảng Yên.

Nhưng theo sử Nguyễn, Mã Viện dựng trụ đồng ở phía nam Lâm Ấp sau khi đánh tan tàn quân của Bà Trưng ở Cửu Chân. (92)

92. CMTB, II:12a (Sài Gòn: 1967), 2:186-87.

Lại có những nguồn tin cho rằng Mã Viện trồng “bia” hay “trụ đồng” khi chiến thắng khái hoàn, và vị trí trụ đồng là Phân Mao Lĩnh, phía tây Khâm Châu 3 dặm, hay tây nam Khâm Châu 300 dặm. Nhưng theo **Wei Cheng (581-643)**—được Tư Mã Quang trích dẫn trong Tư Trị Thông Giám—trụ đồng Mã Viện nằm về phía bắc kinh đô Lâm Ấp tám [8] ngày đường. (93)

93. **Wei Cheng, *Sui shu*, q. 53: “Luu Phương (602-605) truyện”; q. 82, “Nam Man truyện”]; (chương 82 nói về nước Xích Thố, đã đến Đông Bắc Malaya vào năm 607-609.**

Gần cuối đời Đường, những đại thần quyền thế và hiểu biết về Lĩnh Nam như Đỗ Hữu/Hựu, tác giả *Thông Điển*, và Lý Cát Phủ, tác giả *Nguyên Hòa Quận Huyện Chí*, bỗng thay đổi hẳn mắt nhìn về trụ đồng. Theo họ, Mã Viện đã đi tới tận Tây Đồ Di [?], phía nam Lâm Ấp 2,000 lí, để dựng trụ đồng. Đây là một bước nhảy vọt địa lý, đi kèm theo lời tuyên bố Tượng Lâm là một huyện thuộc địa phận Tượng

Quận. Cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX vua quan và văn gia Trung Hoa còn mở chiến dịch tuyên truyền đánh bóng chiến công Mã Viện, và người ta sáng tạo ra một dòng giới Mã Viện là Mã Tông, chẳng rõ làm đô hộ An Nam hay “Tĩnh Hải Quân” năm nào, “dựng hai kim tiêu ở chỗ cũ!”

a. **Chu Khứ Phi**, tác giả *Lĩnh Ngoại Đại Đáp*, từng làm thông phán ở Quế Lâm (Quảng Tây) đời Tống (960-1279), cho rằng trụ đồng ở khu động Cổ Sâm, Khâm Châu, phía tây châu Khâm khoảng ba [3] lí. *Minh Nhất Thống Chí*, theo *Nguyên Nhất Thống Chí*, và *Thanh Nhất Thống Chí*, theo Chu Khứ Phi, chép *trụ đồng ở “Đèo Phên Mao,” động Cổ Sâm, châu Khâm*. Ghi thêm sau khi dựng trụ đồng, Viện có lời thề: “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt.” (94)

94. Dẫn trong ANCL; Cương Mục TB I:11b, II:12b-14a; (Sài Gòn: 1967), 2:50-1 [Chu Khứ Phi], 188-95 [192-93: “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt.”]; (Hà Nội: 1998), I:116-18. TKC, Bk 36, “Uất Thủy,” p. 36a; TKCS, Bk 36, Mão (2004), tr. 394-95]; LTHCLC, “Dư Địa Chí,” q. I, 1992, I:29.. Maspéro cho rằng Tượng Quận đời Tần nằm trong lãnh thổ Hoa Nam hiện nay.

b. Nguyễn Thiên Túng, khi chú thích Dư Địa Chí (hay An Nam Vũ Cống) của Nguyễn Trãi, nói

Kim Tiêu là Trụ Đổng, và **Phân Mao** [tại Yên Bang] là “**núi Phân Mao.**” (95)

95. Dư Địa Chí, số 25; NTTT, 1976:225-26; ĐNNTC, q. XVIII, “Quảng Yên,” (1997), 4:8.

c. Lê Quý Đôn ghi trong *Văn [Vân] Đài Luận Ngữ*: Mã Viện dựng hai “kim tiêu” ở Quỷ Môn Quan. Quỷ Môn Quan có lẽ là huyện Bắc Lưu, gần châu Tân An [Tiên Yên], trấn Quảng Yên. Tại Phân Mao Lĩnh, cách Khâm Châu 300 lí về phía nam, có một đồng trụ lớn hơn 2 thước. Có lẽ do Mã Tổng [Đổng] dựng lên trong niên hiệu Nguyên Hòa (806-820). (96)

96. Lê Quý Đôn, VDLN, q. III, “Khu Vũ Loại,” số 62, 1973:145-46; số 52, tr. 135-36. ĐNNTC, q. XXIV, “Lạng Sơn,” (1997), 4:387; LTHCLC, “Dư Địa Chí,” q. I, 1992, I:29; “Bang Giao Chí,” q. 49, III:291-92; *Đại Nam Thực Lục Chính Biên [ĐNTLCB]*, I, 3: 1802-1808, 1963:157-58; Bửu Cầm, tr. 108.

Như thế, nhà Thanh, giống như nhà Minh, có vẻ tạm thời chấp nhận biên giới hiện hữu giữa hai nước.

2. Một số người khác cho rằng trụ đồng là biên giới Giao Chỉ bộ và Lâm Ấp.

a. Du Ích Kỳ cả quyết Mã Viện dựng hai cột đồng phía bắc Lâm Ấp. *Tùy Thư [Sui shu] ghi trụ đồng cách phía bắc kinh đô Lâm Ấp tám [8] ngày đường*. Tư Mã Quang, trong *Tư trị Thông giám* [đời Tống, 294 quyển], dẫn lại chi tiết trên. Vị trí trụ đồng, như thế, nằm vào khoảng ranh giới Nghệ An và Quảng Bình, tức đèo Ngang trên Hoành Sơn (đạo Hà Tĩnh thời Tự Đức). (97)

97. TKC, q. 36, tr. 36a; ĐDA, 1943:350; TKCS, ch 36, “Uất Thủy,” Mảo (2004), tr. 394-95. Xem thêm chú 37. (Dẫn ANCL, q. X; TKCS, ch 36, Mảo (2004), tr. 386-87 [đáng nhớ nhất là cây cau]. *Sui shu [Tùy Thư]*, q. 82, “Nam Man truyện”; dẫn trong ANCL, q. IV, 1961:95-6; ĐVSK, NKTT, V:1b-2b, Thọ (2009), tr 222-23, Giu (1967), 1:127-28; ĐVSKTB, NK, VI:1-2b; The (1997), tr. 114-15; CMTB, IV:14-16; (Sài Gòn: 1970), 3:190-97; (Hà Nội: 1998), I:180-82 [dẫn *Tùy Thư*, q. 53, “Luu Phương truyện”]; ĐNCBLT, q. 33, 1993:608; Claeys, 1934:27; Cadière, 1931: 93.

c. Các tác giả Đại Nam Nhất Thống Chí và Đào Duy Anh suy đoán rằng trụ đồng ở núi Hùng Sơn, Nghệ An, nhưng không đưa ra một bằng chứng khả tín nào. (98)

98. ĐNNTC, q.V, “Nghệ An”, (1997), 2:158; Đào Duy Anh, 1943:358 [349-60].

d. [Thái Bình] *Ngự Lâm* 74 dẫn *Giao Châu Ký* của Lưu Hân Kỳ: Mã Viện chất đá làm bờ tới gác sông Tượng Phố, dựng cột kim tiêu làm biên giới. (99)

99. *Giao Châu Ký* của Lưu Hân Kỳ; TKCS, ch 36, “Uất Thủy, Mão (2004), tr. 394-95 [Tượng Phố].

Những người diễn giải trụ đồng dựng lên ở cực nam Giao Chỉ bộ—tức quận Nhật Nam—thực ra khó thể xác định lãnh thổ Nhật Nam, hay Lâm Ấp. Thế kỷ I Tây lịch, hơn một thế kỷ sau khi sử sách đặt “quận Nhật Nam” [hay Tượng Lâm của Tượng Quận đời Tần], nhân ngày Tết, Lưu Trang (Hán Minh đế, 58-75) hỏi Trương Trọng, một tiểu quan từng ở Nhật Nam, là phải chăng nhà ở Nhật Nam đều mở cửa về phía Bắc để ngóng ánh mặt trời [**Nhật Nam quận bắc hướng thị nhật da?**] (100)

100. CMTB II: 6a, 27, (Sài Gòn: 1967), 2: 162-63, 246-49; (Hà Nội: 1998), I:110 [Nhan Sư Cổ], 129-130 [Trương Trọng]. Sử Lê và Tây Sơn chép sai vào đời Tư Mã Thiệu (Tấn Minh Đế, 323-325); ĐVSK, NKTT, III: 9, Thọ (2009), 1:192; Giu (1967), 1:99-100, 320n22; ĐVSKTB, NK, III:15b-16a; The (1997), tr. 82 [Phạm Thái (355-428), cha Phạm Việp (398-446), đời Lưu Tống chép truyện Trương Trọng và Lưu Trang, đo bóng mặt trời ở Khu Túc, trong Cổ Kim Thiệu Ngôn; TKCS, ch 36, “Uất

Thủy,” Mảo (2004), tr. 363. Theo Thông Điển, tháng 5 ở Lâm Ấp, bóng cây nêu ở phía nam là 9 tấc 1 phân. TKCS, ch 36, “Uất Thủy,” Mảo (2004), tr. 363-64; ANCL, q. XV; 1961:363-64;

Khó xác định Lưu Trang có hàm ý gì. Nhưng đọc kỹ chú giải của văn gia đời sau, rõ ràng vua quan Hán tin mặt trời mọc ở phương Bắc của xứ “hoang phục.” Nhan Sư Cổ (581-645), thường chú giải ngữ kinh và Hán Thư của Ban Cố, nói “Nhật Nam là nói về phía nam mặt trời; là bảo mở cửa phía bắc để hướng về [đón ánh] mặt trời.” Khi nói về việc Đàn Hòa Chi đánh cướp Lâm Ấp, năm 436 hoặc 446, Vương Sung chép trong Luận Hành: “**Quận Nhật Nam** cách Lạc Dương ngót muôn dặm, **vậy ở phía nam mặt trời.**” Như dựng cây nêu tại thành Khu Túc, lỵ sở huyện Tượng Lâm (Nhật Nam), cây nêu 8 thước bóng của nó ở phía Nam là 8 tấc; dựng nêu ngày 5/5 âm lịch [mùa Hè] cũng thấy bóng ở phía nam cây nêu! Khoảng ba thế kỷ sau, đời Lý Long Cơ [Đường Huyền Tông, 713-755], khi Dương Tư Húc và Nguyên Sở Khách đi đánh Mai Thúc Loan, cũng đo bóng mặt trời ngày Hạ Chí ở Giao Châu, thì khám phá ra bóng của cây nêu ở phía nam ba tấc, ba phân—chẳng khác biệt gì với cuộc đo của Đàn Hòa Chi. (101)

101. Lâm Ấp truyện; dẫn trong Tề thư; TKCS, ch 36, “Uất Thủy,” Mảo (2004), tr. 363, 373; CMTB, II:5b-6a, (Sài Gòn: 1967), 2:160-

63; (Ha Noi:1998), I:110; Lê Quý Đôn, VDLN, q. 2, “Hình tượng loại: số 15 [1-38], số 16 [1-38], 1973:79-81, 81-5 [tháng 5 dựng cây nêu, bóng mặt trời ngày Hạ Chí ở Giao Châu, phía nam cây nêu ba tấc, ba phân]; ĐVSK, NKTT, V:4b & IV:11a, *Nhượng Tống* (1944), tr. 154, 200-2, 244-45; Giu (1967), 1:113-14, 130; Thọ (2009), 1:208 [năm 436, Đán Hòa Chi], 226 [năm 722, *Tân Đường Thư*, Mai Thúc Loan; *Cựu Đường thư*, “*Dương Tư Húc truyện*,” Mai Lập Thành, Quang Sở Khách; *Tư Trị Thông Giám*, Mai Thúc Yên]; CMTB, III:27a-29a, IV:21b-23b, (Sài Gòn: 1970), 3:108-17 [446, Đán Hòa Chi, đạo Ni Kiên, theo *Tống Thư* [29a], 218-27 [Mai Thúc Loan; đo bóng mặt trời].

Đền đời nhà Minh (1368-1644), Ngũ Sùng Diệu [Âu Đại Nhâm?] tác giả Lĩnh Nam di thư, còn nhắc lại sự cố “*Nhật Nam nằm về phía nam mặt trời.*” (102)

102. ĐVSK, NKTT, III, Giu (1967), 1:99-100, 320n22; CMTB II:27; (Sài Gòn: 1967), 2:246-49; [Tù Hải: tác giả Lĩnh Nam di thư là Ngũ Sùng Diệu, không phải Âu Đại Nhâm. (Ibid., II:47, chú 1)]; TKC, Bk 36, “*Uất Thủy*,” tờ 36a; ĐDA, 1943:350; TKCS, Mão (2004), tr. 394-95.

[Khổng Khâu và người đương thời tin vào lý thuyết trời tròn, đất vuông [*viên thiên, phương địa*], trái đất là một định tinh, mặt trời và mặt trăng cùng hằng hà sa số tinh tú [*sao*] xoay quanh trái đất. Trên quỹ đạo của chúng, mặt trời có *điểm mọc [thang cốc]* và *lặn [mông dĩ]*. Giống thuyết vũ trụ quan qui tâm về trái đất [*geocentric theory*] của giáo hội Ki-tô phương Tây, dựa theo Aristotle và Ptolemy; bị nghiên cứu của các nhà thiên văn và toán học đào thải từ thế kỷ XV, qua công trình nghiên cứu của *Mikolas Kopernik [Nicolaus Copernicus, 1473-1543]*, người Poland [*Ba Lan*], cùng những người chủ trương qui tâm về mặt trời [*Heliocentric system*].

Vụ án lịch sử năm 1633, khi Giáo hội bắt *Galelio Galilei (1564-1642)*—người đầu tiên dùng kính thiên văn nghiên cứu bầu trời, phải công khai xin rút lại chủ trương trái đất quay quanh mặt trời [*heliocentricity: the earth orbits the sun*]*—*Các nhà địa lý cũng phải đặt tên cho Mỹ châu [*America*] như một “Lost Continent” [*Lục địa đã mất*], không ghi trên bản đồ vũ trụ mà đáng Tạo vật đã hoá phép ra trong vòng sáu [6] ngày, khoảng 9000 năm trước [TK 70 TTL] sau khi các nhà thám hiểm thực hiện những cuộc du hành vòng quanh thế giới và khám phá ra Mỹ Châu, nhưng lúc đầu đặt tên sai là *West Indies*. Vì khám phá năm 1492 của *Christopher*

Columbus, năm 1493, Giáo hoàng **Alexander VI** đã ban hành những thánh lệnh [paper bulls] chia thế giới không Ki-tô làm hai phần do Portugal và Espania cai quản. Họ được quyền bắt làm nô lệ hay chém giết bất cứ thổ dân nào không chịu “rửa tội” và chiếm hữu tài sản, đất đai của họ.

Rồi đến chuyến du hành của nhà hàng hải Portuguese **Ferdinand Magellan (1480?-1521)** vượt qua tuyến miền nam Đại Tây Dương tới Thái Bình Dương, năm 1521, cập bến San Lázaro, nhưng Magellan bị thổ dân giết chết, và sau này dân Filipino lập bia ghi lại võ công chống, đánh thực dân Tây phương.

Chỉ khoảng 2,000 năm sau ngày vua Lỗ bắt được một con kỳ lân [qilin] què, rồi Khổng Khâu chết, thuyết trái đất là tâm điểm vũ trụ [geocentric theory] đã bị phá sản. Sau này, khi các nhà truyền giáo Tây phương như Matteo Ricci (Lợi Mã Đâu), Ferdinandus Verbiest (Nam Hoài Nhân, tác giả Khôn dư đồ thuyết), Guileo Aleni (Ngải Nho Lược), v.. v.. tới Bắc Kinh, rao giảng và viết về đất tròn, biển tròn tại triều nhà Minh đầu thế kỷ XVII, Lê Quý Đôn vẫn tìm được cách ngụy biện rằng “**tiên nho**” đã biết truyện trời tròn, đất tròn qua thuyết “**Hồn thiên**” rồi! (VDLN, q. 1, Lý Khí loại, số 44; q. 2, Hình Tượng Loại, số 11, 12, 13 [dẫn Tăng Tử]; 1973:60 (Lý Khí loại, số 44; bàn về lịch), 76 (q.

2, Hình Tượng Loại, số 11, 12, 13 [dẫn Tăng Tử]; Hồn Thiên), 77 (Nam Hoài Nhân), 78 (Tăng Tử), 177-82 [q. 3, số 92; Lợi Mã Đậu]

Minh Mạng cũng tin rằng trái đất phải hình tròn, bằng không làm sao xoay chuyển dễ dàng.

3. Trụ đồng được dựng lên ở phía nam Lâm Ấp, giáp ranh với nước Tây Đò.

Vài tác giả dời trụ đồng xa hơn nữa về phía nam.

a. Lưu Hân Kỳ, tác giả Giao Châu Ký, đã tuyệt bản, là một trong các tác giả được trích dẫn nhiều nhất. Lịch Đạo Nguyên có vẽ đồng ý khi dẫn Lưu Hân Kỳ: Mã Văn Uyên [Mã Viện] lập hai trụ đồng làm dấu mốc phía nam đất Hán. (103)

103. TKCS, Mão (2004), tr. 394-95.

b. *Lâm Ấp Ký*, một tựa sách không rõ tác giả và cũng đã tuyệt bản, chép năm 43, Mã Viện trồng hai trụ đồng ở phía nam Tượng Lâm, làm ranh giới nhà Hán với nước Tây Đò. Lịch Đạo Nguyên cũng dẫn sách này. (104)

104. TKC, Bk 36, “Uất Thủy,” tr 36a; ĐDA, 1943:351; TKCS, Mão (2004), tr. 395.

c. Trong mục Nam Hải (ch 54) của *Lương Thu*, Yao Ssu lien (d. 637) cho Mã Viện từ Nhật Nam đi về hướng nam bốn trăm [400] lí mới đến Lâm Ấp; đi thêm về hướng nam hai trăm [200] lí nữa rồi

dựng trụ đồng ở biên giới Tượng Lâm và Tây Đồ. Văn gia Đường và Tống có vẻ tán thưởng sự khai sinh thực thể “Tây Đồ” này. Đỗ Hữu/Hựu ghi trụ đồng nằm 2,000 lí phía nam Lâm Ấp. Nhạc Sử (990-1007) đời Tống, nói đi từ Nhật Nam bốn trăm [400] lí tới Lâm Ấp, đi hơn hai mươi [20] lí nữa tới nước Tây Đồ Di. Âu Dương Tu và Tống Kỳ cho rằng Lương Thụ viết sai, tự động đưa trụ đồng xa hơn về phía Nam: Núi Trụ đồng nằm ở châu Bôn Đà Lãng; từ Nhật Nam Mã Viện đi bốn trăm [400] lí đến Lâm Ấp; từ Lâm Ấp đi thêm hai nghìn [2,000] lí nữa về hướng Nam mới dựng trụ đồng. *Cựu Đường Chí* thêm: **Đường thủy, từ phủ An Nam tới Lâm Ấp 3,000 lí.** Từ quận Giao Chỉ tới trụ đồng là 5,000 lí. Như thế trụ đồng nằm ở khoảng núi Đá Bia [Rocher Stéle], phía Bắc Đèo Cả, phía Nam Đà Rằng hay Đà Lang (Tuy Hòa) [50 km], (105)

105. Dẫn trong *Đại Thanh Nhất Thống Chí*; CMTB II:12b-14a; (Sài Gòn: 1967), 2:188-95; (Hà Nội: 1998), I:116-18; L. Sogny, “Nouvelletes,” *BAVH*, XXIV, (1937), tr 71-2 [báo cáo về núi Đá Bia ở đèo Varella (Đèo Cả)], 73-7 [*dân Chăm tại các huyện Đồng Xuân và Sơn Hà (Phú Yên) năm 1935, tự nhận là dòng dõi bộ lạc Ôn, họ Ma, tức vua Ma[h]a Bik Kai bị vua Trần đánh đuổi năm 1377-1388*] (tức Sông Cầu, 60 km nam Qui Nhơn, 40 km bắc Tuy Hòa, nằm trên cửa sông Đà Rằng, hạ lưu của Ba hay Côn, xuất phát từ Tây Sơn); ĐDA,

1943:352. Từ phía nam Giao Chỉ theo đường thủy 3,000 lí tới Lâm Ấp. Từ quận Giao Chỉ tới cột đồng 5,000 lí; TKCS, ch 36, “Uất Thủy,” Mảo (2004), tr 395).

4. Lại có tác giả nói Nhật Nam bao gồm Phù Nam.

Vậy trụ đồng Mã Viện có thể ở gần Cà Mau hiện nay.

Cô Tô Vũ, tác giả *Độc sử phương dư kỷ yếu* (đời Thanh), ghi: Phù Nam là một hòn đảo lớn nằm về phía tây Nam Hải, thuộc quận Nhật Nam, bắc cách Nhật Nam 7,000 lí, nằm về hướng tây nam của Lâm Ấp khoảng 3,000 lí; rộng 3,000 lí. Theo *Việt Nam Tạp Yếu*: Trụ đồng của Mã Viện ở phía nam Quảng Hòa. Nước Tây Đô Di là nước Mãn Thích Gia, sau đổi là Ca la phú sa; rồi bị Chiêm Thành diệt. Trãi dài tới Vĩnh Long. (106)

106. CMTB I:6-7; (Sài Gòn: 1965), 2:31-3; TKCS, ch 36, “Uất Thủy,” Mảo (2004), tr. 395-96.

Điều đáng ghi nhận là trong nỗ lực xác định vị trí của trụ đồng, văn gia TH không ngớt mở rộng biên giới Hoa Hạ khiến **vị trí trụ đồng Mã Viện ngày một Nam tiến**. Những bước nhảy vọt địa lý này vô nghĩa và thiếu cơ sở đến độ nhà Tống, nhà Nguyên, rồi nhà Minh và Thanh phải tạm thời chấp

nhận vị trí Phân Mao Lĩnh, phía bắc Giao Chi hay An Nam. (107)

107. *Đại Thanh Nhất Thống Chí* chép “Đèo Phân Mao” [Phân Mao Lĩnh] ở động Cổ Sâm, phía Tây châu Khâm khoảng 3 lí [1.5 km]. Mã Viện dựng trụ đồng ở đây. Năm 1540-42, Mạc Đăng Dung nạp châu này cho nhà Minh. [Vương Tương [Nhà Minh] lấy sông Đàm Lân làm ranh giới Kim Lặc; sông Mang Khê làm ranh giới Liễu Cát; ngã ba sông làm ranh giới Tư Lãm [Tư Phù]; sông Cổ Sâm làm ranh giới Cổ Sâm]. Hậu Lê sử chép là 1 châu, 6 động (thêm hai động Yên Lãng và La Phù). Khâm Châu Chí, 1 châu 4 động. (*ĐNNTC*, q. XVIII, (1997), 4:9)], dẫn trong *ANCL. LTHCLC, Dư Địa Chí*, I:29. (Có thể do Mã Tổng dựng).

Tuy nhiên, tới đời nhà Thanh vẫn còn những người Hoa tin rằng có năm trụ đồng ở núi đá Thạch Bi, phía nam Phú Yên. Khi nhà Nguyễn và rồi Pháp khẳng định hòn đá trên đỉnh núi Đá Bia [Rocher Stélé] (Đèo Cả) chỉ là một tảng đá tự nhiên, tự nhiên Từ Hải vẫn khẳng định đó là vị trí trụ đồng. Cũng chẳng nên trông đợi sự lương thiện trí thức của những người từ lớp đồng ấu đã được khơi dạy và khuyến khích tham vọng làm chủ thiên hạ.

Có người ngại biện là các trụ đồng đã chìm xuống biển. Nhưng lại có người đặt cho một khoảng đất gần Hà Tiên là Đồng Trụ. (108)

108. CMTB, II:14a, (Sài Gòn: 1967), 2:194-95; Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí [ĐNNTC]*; **Tập 5**: q XXVI, Hà Tiên, bản dịch Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh, Viện Sử Học, 5 tập, (NXB Thuận Hóa, 1997), 5:5 [5-34] [trần Đồng Trụ]

D. SỐ TRỤ ĐỒNG THAY ĐỔI:

Số trụ đồng do Mã Viện dựng lên trong các truyền thuyết cũng thay đổi, từ một tới năm “kim tiêu.”

1. *Tùy thư chép Lâm Ấp ở phía nam* một hay hai trụ đồng; dẫn lại trong Tư Trị Thông Giám của Tư Mã Quang.

a. Du Ích Kỳ cả quyết Mã Viện dựng hai cột đồng phía bắc Lâm Ấp.

b. [Thái Bình] Ngự Lãm 74 dẫn Giao Châu Ký của Lưu Hân Kỳ: Mã Viện chặt đá làm bờ tới ngạch sông Tượng Phố, dựng hai cột kim tiêu làm biên giới.

c. Lâm Ấp Ký chép năm 43, Mã Viện trồng hai trụ đồng ở phía nam Tượng Lâm, làm ranh giới nhà Hán với nước Tây Đê. Lịch Đạo Nguyên cũng dẫn sách này.

d. Đỗ Hữu/Hựu (735-812), ghi trong Thông Điển phía nam Lâm Ấp 2,000 lí có **hai** trụ đồng sát biên giới Tây Đê Di (núi Đồng Trụ chu vi 10 lí). Nhạc Sử (930-1007), tác giả *Hoàn Vũ Ký*, theo

“thuyết” này, giống như người đương thời là Đô hộ An Nam Mã Tổng. (109)

109. *Sui shu [Tùy Thư]*, q. 53, “Lưu Phương truyện”, q. 82, “Nam Man truyện”; dẫn trong ANCL, q. IV, 1961:95-6; ĐVSK, NKTT, V:1b, Thọ (2009), 1:223, Giu (1967), 1:127-28; ĐVSKTB, NK, VI:1-2b; The (1997), tr. 114-15; CMTB, II:13a, 13ab, (Sài Gòn: 1967), 2:188-91, 30b, 3: 254-55; IV:14-16; (Sài Gòn: 1970), 3:190-97; (Hà Nội: 1998), I:180-82 [dẫn; ĐNCBLT, q. 33, 1993: 608]; Claeys, 1934:27; Cadière, 1931: 93; *Giao Châu Ký* của Lưu Hân Kỳ; TKC, ch 36, “Uất Thủy,” tr. 36a; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr. 386-87 [đáng nhớ nhất là cây cau], 394-95 [Tuong Pho]; ĐDA, 1943:350-51; Lê Quý Đôn, VDLN, III, “Khu Vũ Loại,” số 52, tr. 135-36;

Sử quan Nguyễn bác bỏ việc trên. Theo dân địa phương, trên đỉnh núi Đá Bia chỉ có một hòn đá cao ước 10 trượng, rộng ước 6, 7 trượng. Nhưng vì sự nguy tạo lịch sử của văn gia Hán có nhiều thế kỷ tuổi đời, sử quan Nguyễn nghĩ rằng có lẽ trụ đồng đã chìm trong biển như Thủy Kinh Chú nhận xét. (110)

110. CMTB, II:14a, (Sài Gòn: 1967), 2:194-95.

2. Tống Bạch, tác giả Văn Uyển Anh Hoa, nói Mã Viện đánh Giao Chỉ, đi về phía đông hơn 400 lí, đến Lâm Ấp, lại đi về phía nam hơn 200 lí, tới nước Tây Đồ Di, dựng **ba trụ đồng** để định biên giới Tượng Lâm với Tây Đồ Di. Từ Giao Châu tới trụ đồng là 5,000 lí. (111)

111. Lê Quý Đôn, VDLN, III, “Khu Vũ Loại,” số 52, (Sài Gòn: 1973?), tr. 136.

Theo *Minh sử*, Chiêm Thành có 27 xứ, 4 phủ, 7 châu, 22 huyện; sau cuộc viễn chinh của Lê Thánh Tông năm 1470-1471 chỉ còn năm [5] xứ từ Bang Đô Lang đến Chân Lạp mà thôi. Năm Quý Tỵ [1653], chúa Nguyễn Phước Tần sai đánh chiếm đất từ sông Phan Rang về phía đông, gom lại thành hai phủ Thái Khang và Diên Ninh; đời Minh Mạng đổi làm Khánh Hoà. Sử Nguyễn ghi tháng 2 Giáp Dần [3-4/1674] sai cai đạo Nha Trang, dinh Thái Khang, là Nguyễn Dương Lâm đi cứu Nặc Nộn, vua Chân Lạp. Đánh chiếm lũy Sài Gòn và Bích Đồi [Gò Bích], thẳng tới Nam Vang. Tháng 6 Giáp Dần [7-8/1674], Dương Lâm làm trấn thủ Dinh Thái Khang, kinh lý việc biên cương. *ĐNLTB, V: Thực lục về Thái Tông [Nguyễn Phước Tần (1648-1687)]* (hạ), 1961, 1:122-23

Đại Nam Nhất Thống Chí [ĐNNTC], q. I: Kinh Sư, viết

Thuận Hoá: Từ đời Đường Nghiêu tới Chu Thành Vương là Việt Thường. Hán là Nhật

Nam. Huyện Tượng Lâm đời Hán gồm hai xứ Thuận-Quảng; bản dịch Phạm Trọng Điềm-Đào Duy Anh (1997), 1:13-14.

q. III: Quảng Bình, “xưa là đất Việt thường thị; đời Tần thuộc Tượng quận; đời Hán là đất Nhật Nam;” Điềm-Anh (1997), 2:5;

q. IV: Đạo Hà Tĩnh, 2:85-86;

q. V: Nghệ An, 2:118 [117-222];

q. VI: Thanh Hóa, 2:224 [223-330] (tức Cửu Chân thời Hán, rồi Ái Châu từ đời Lương. Đời Lý đổi làm trại Thanh Hoá, sau đổi làm phủ; đời Trần là lộ Thanh Hóa);

q. VII: Quảng Nam, 2:332 [331-400] (xưa là đất Việt Thường; Hán thuộc Nhật Nam; Đường, Lâm Ấp; Tống, châu Lý và Chiêm Động; 1306: Trần đặt làm châu Hoá; 1402: Hồ Hán Thương gom với Chiêm Động và Cổ Lũy, chia làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư Nghĩa);

q. VIII: Quảng Ngãi, 2:402 [401-54] (Việt Thường thị, Tần: Tượng Quận; Đường: Lâm Ấp; Tống: Cổ Lũy, Chiêm Thành);

q. IX: Bình Định 3:6-7 [5-62] (Việt Thường, Tần: Tượng Quận, 111 TTL: huyện Tượng Lâm thuộc Nhật Nam; Hậu Hán, Lâm Ấp; Tấn, đặt quận Nhật Nam, nhưng Tượng Lâm chỉ là huyện ki mi; từ 605, đất thuộc Chiêm Thành, lị sở Lâm Châu tại phía nam Hoan Châu, năm 803 thì bỏ, sau là Thị Nại, Chà Bàn của Chiêm Thành; 1470:Lê Thánh Tông mở đất đến

núi Thạch Bi, chia làm ba quận Bồng Sơn, Phù Li, Tuy Viễn, thuộc phủ Hoài Nhân; thuộc Quảng Nam thừa tuyên; nhưng phía nam đèo Cù Mông vẫn do dân Chăm cư ngụ; từ năm 1578, Nguyễn Hoàng mới đặt tri huyện Tuy Viễn, năm 1604 đổi phủ Hoài Nhân làm phủ Qui Nhân; năm 1611 đánh Chiêm Thành, lập ra phủ Phú Yên, gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà. Sai Văn Phong làm lưu thủ; *DNLTB*, I: Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế, 1961, 1:43-4);

q. X: *Đạo Phú Yên*, 3:63-4 [63-86] (Việt Thường, Tần: Tượng Quận; Hán: Lâm Ấp, sau là Bà Đai, Đà Lãng; 1793, Nguyễn Chung tái chiếm);

q. XI: *Khánh Hoà*, 3:67-8 [67-124] (xưa gọi là các nước ngoài Nhật Nam (khiêu ngoại quốc)).

3. Hồ Tam Tỉnh (1230-1302) một học giả cuối đời Tống (960-1279), tác giả *Tư Trị Thông Giám Âm Chú*—sau khi duyệt xét các thuyết nêu lên trong *Tân Đường Thư*; tin rằng phải có tới **năm (5) trụ đồng hình như cái lọng ở Đại Phố**, phía nam Lãng Đà (Lâm Ấp). (112)

112. CMTB, II:13a, (Sài Gòn: 1967), 2:190-91; Lê Quý Đôn, *VĐLN*, III, “Khu Vũ Loại,” số 52, 1973: 135; LTHCLC, q. I, “Dư Địa Chí,” 1992, I:29; ĐNNTC, q X: *Đạo Phú Yên*, bản dịch Phạm Trọng Diễm, Đào Duy Anh (1997),

3:67 [Đèo Cả, núi Ngũ Đồng Trụ], 72-3 [sông Đà Diễn] [63-123]

Việc tự do hiệu đính hay sửa chữa trên có thể là sản phẩm của nỗ lực tìm hiểu, nhằm cải thiện việc thông tin, vì từ đời Tống, Minh, Nguyên sang Thanh kiến thức địa lý về phương nam đã khá hơn. Nhưng cũng không thể không nghĩ đến thói quen ghi vào sử sách **những mục tiêu chính trị giai đoạn, và biên giới phóng đại, hoang tưởng, chờ ngày “thôn tính” [cướp đoạt]—hay “khôi phục,” nếu muốn.** (Trường hợp tranh chấp Nhật Nam với Lâm Ấp [Linyi] là thí dụ cụ thể).

Khi sử dụng các sử liệu TH, nếu không cân nhắc kỹ lưỡng yếu tố này, rất dễ bị lạc đường. Và, khó thể tách rời “trụ đồng Mã Viện” khỏi những tham vọng bành trướng đất đai—như một cái cớ để đòi trả lại những đất đai hoang tưởng đã mất. Miệng kẻ mạnh có gang có thép, dù cái lưỡi uốn lượn trăm chiều. Năm 1407, như đã lược nhắc, Chu Lệ nhà Minh—kẻ giết cháu đoạt ngôi, không ngừng xâm chiếm lân bang rồi cuối cùng bị “Hung Nô” tru diệt năm 1424—đã sử dụng chiêu bài hưng Trần, diệt Hồ và nhóm trung thần bản xứ như Bùi Bá Kỳ, hay “hiếu với Minh” như Mạc Thúy, Mạc Địch, Mạc Viễn, Nguyễn Huân, Lương Nhữ Hốt để lập ra “Giao Chỉ,” rồi “An Nam Đô thống sứ ti” suốt hai thập niên. Cuộc kháng chiến gai góc này khiến Đại Việt tạm thời được hòa bình khoảng một thế kỷ,

nhưng rồi những tham vọng quyền lực nội địa của những Mạc Đăng Dung, Nguyễn Cam (Kim), Trịnh Kiểm đưa tới một giai đoạn nội chiến, phân chia lãnh thổ mới, kéo dài từ 1543 tới 1802—khiến vương quốc suy yếu, biến thành một thuộc địa kinh tế và di dân của Yên Kinh, trước khi lọt vào tay thực dân Pháp, sau một thời gian thống nhất vồn vẹn khoảng nửa thế kỷ.

Nhưng “Quốc sử” đời Hậu Lê và nhà Nguyễn vẫn sao chép huyền thoại trụ đồng, theo kiểu “dĩ nghi, truyền nghi,” sa vào lưới nhện tham vọng bành trướng của Hán tộc. (113)

113. ĐVSK, NKTT, III:3b, Thọ (2009), 1:185; Giu (1967), 1:93; CMTB II:12a-12b; (Sài Gòn: 1967), 2:186-89; (Hà Nội: 1998), 1:116. [Trông trụ đồng làm biên giới phía Nam]; ĐNNTC, q.V: “Nghệ An” [núi Hùng Sơn], (1997), 2:158; Ibid., q. XVIII, “Quảng Yên,” (1997), 4:8 [Nguyễn Thiên Túng].

Từ đầu thế kỷ XX, những nghiên cứu của Tây phương, đặc biệt là học giả Pháp—áp dụng những phương pháp làm việc khoa học hơn, khảo sát kỹ các di vật còn sót trên mặt đất—để tái dựng lại lịch sử nghệ thuật [arts history] của Champa và Kambojas. Được chính phủ Bảo hộ Pháp trợ cấp, những người như Louis Finot, Georges Coedès, Partmentier, v.. v. .. đã làm việc trên 250 di chỉ khảo cổ—đặc biệt là các tháp chứa linh vật như Linga,

tượng Phật, những tấm bia có khắc chữ Sanskrit hay một loại chữ Chăm biến thái từ Sanskrit, cùng những “hoa văn” điêu khắc (như voi, sư tử đều nhảy múa). Nhiều cổ vật đã bị thời gian, thiên tai, chiến tranh, và những hành vi mọi rợ văn hóa—như tàn phá dấu tích nước bại trận hay trộm cắp (Hán, Việt cũng như Tây phương)—khiến chứng tích sự hiện hữu của một quốc gia hưng vượng trong nhiều thế kỷ ngày một hiếm hoi. Dù còn thiếu sót, những công trình trên giúp đặt xuống những viên đá lót đường đầu tiên cho việc tìm hiểu về dân Chăm nói riêng, và lịch sử Việt Nam nói chung. Dựa trên những mâu thuẫn tin trái ngược nhau và mức khả tín vô cùng giới hạn trên, người phỏng đoán trụ đồng nằm ở “Phân Mao Lĩnh,” Cổ Sâm, Khâm Châu (theo Lĩnh Ngoại Đại Đáp [của Chu Khứ Phi] đời Tống, dẫn trong ANCL, và Nhất Thống Chí nhà Minh, nhà Thanh). Người suy đoán ở đèo Ngang, tức Hoàn Sơn, ranh giới tự nhiên của hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình ngày nay (theo Lịch Đạo Nguyên, trong Thủy Kinh Chú; Lư Hân Kỳ, trong Giao Châu Ký). Có tác giả nghĩ nó ở vùng Huế. (Aurousseau, Claeys) Lại có người cho Mã Viện xuống tới tận núi Đá Bia (Đèo Cả), Phú Yên (theo Tân Đường Thư). (114)

114. Jean Yves Claeys, “Introduction à l’étude de l’Annam et Champa.” BAVH, XXI, 1-2 (Jan-June 1934), p. 27 [1-144] [ở Nham Biều, bờ Nam sông Hương, Huế]; H. Le Breton,

“Le Vieux An Tĩnh;” (suite) *BAVH*, XXII, No. 2 (4-6/1935), pp. 195, 204 [191-235]. [Núi Thành = núi Đồng Trụ phía Bắc sông Cả, Tây Nam Vinh (Nghệ An) [tr. 195, 204]; Cadière, 1931: 93; Đào Duy Anh, 1943:350, 358 [349-360]. (Núi Thành = núi Đồng Trụ = Hùng Sơn, phía Bắc sông Cả, Tây Nam Vinh. [tr. 358]) **Quảng Châu Ký mới nhắc đến;**

Các nhà khảo cổ học và sử quan Việt đang tiếp tục nghiên cứu, nhưng sự thành tựu còn giới hạn. Thực tế, cho tới đầu thế kỷ XXI vẫn chưa thể hình dung ra hình dáng, kích thước, vị trí hay số lượng trụ đồng Mã Viện. Và khó thể không đồng ý với Henri Maspéro rằng đây chỉ là một huyền thoại. (114)

114. Maspéro, “L’expédition de Ma Vien;” *BEFEO*, XVIII, 3 (1918), pp. 25-6 [không có trụ đồng Mã Viện].

Kết Từ:

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng hùng hồn xác nhận sự tranh đấu liên lũy của người Việt suốt thời Bắc thuộc. Đồng thời phản ánh giấc mộng nam tiến của Trung Hoa, qua ngõ cổ Việt.

Một trong những nguyên nhân quan trọng là địa thế chiến lược của cổ Việt. Từ thế kỷ thứ II trước Tây lịch [TTL], vua quan Hán đã xâm lăng miền

nam sông Xianjiang [Trường Giang hay Dương Tử], xóa tên vương quốc Nan Yue [Nam Việt] của họ Zhao [Triệu], và tự nhận chủ quyền ở cổ Việt mà lãnh thổ kéo dài từ khoảng Thập Vạn Đại Sơn tới Hoàn Sơn.

Từ ngày này, ít nhất trên giấy tờ, vua quan Trung Hoa tự nhận chủ quyền [sovereignty] trên cổ Việt vì đã lập ra ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam—chẳng cần biết hay đếm xỉa đến lịch sử và văn hóa của cổ Việt. Nói cách khác, dân cổ Việt chỉ được quyền hiện hữu từ ngày vua Hán thôn tính xong, phân chia thành quận huyện theo khuôn mẫu Trung Hoa, biến thành một thứ phục di xứ man trâu, do những bồi thần hay phiên thuộc bản xứ cai thầu việc thu thuế và khai thác tài nguyên thiên nhiên (đặc biệt là vàng, bạc, ngọc trai, ngà voi, sừng tê đổng, sắt, than đá cùng lâm sản, hải sản khác).

Thực ra việc tự thừa nhận [claims] này chẳng có gì chứng minh rõ ràng. Khổng Khâu chỉ nói chung chung về “Nam Man, khi nằm chân đầu đảo ngược.” Tư Mã Thiên không nhắc đến cổ Việt mà chỉ gọi chung chung là “Bách Việt” ở Lĩnh Nam. Ngay đến cương thổ của Nan Yue [Nam Việt] mà Lộ Bác Đức chinh phục được năm 111 TTL—mới chỉ là đất Phiên Ngung và những vùng phụ cận. (115)

115. Xem, chẳng hạn, chế sách phong của nhà Tống cho Đinh Tiên Hoàng, Lê Hoàn, v.. v.. trích đăng trong ANCL, q II-V.

Có lẽ chỉ từ thời Vương Mãng (8-23) trở về sau, sự chiếm đóng Cổ Việt của người Hán mới chặt chẽ hơn, qua những lớp người tị nạn từ phương Bắc xuống. Sử quan Trung Hoa—do lệnh trên, và vì quyền lợi đế quốc Hán—chỉ ghi vào quốc sử hay sử tấu những hành vi chống đế quốc Hán là “giặc,” “phản loạn.” Cách biện hộ rằng những hành vi chống xâm lăng của người Việt chỉ do lý do cá nhân hay phản ứng nhất thời với quan lại tham ô, tàn ác chẳng khác gì việc bôi thuốc đỏ trên vết lở ung thư. Lối diễn tả “**dân Giao Chỉ thích làm loạn**” từ cửa miệng những vua quan Hán còn ngang ngược hơn nữa—nhưng tự chúng đã thú nhận sự chống đối rất tự nhiên và nhân bản thứ trật tự, hay lễ giáo áp đặt bằng cung tên, giáo mác, xe thuyền, liên tiễn của Hán tộc—được ghi chép trong sách sử Trung Hoa như “lột da mặt, da đầu” tù binh, xếp chồng xác lên thành đồng để cảnh cáo lương dân, ném nạn nhân vào chuồng cọp, hay tru di tam tộc, đầy ải—những loại tội ác chiến tranh, chống lại nhân quyền, và diệt chủng kiểu mẫu từng bị thế giới lên án, nhưng vẫn được những người như Mao Nhuận Chi [tức Mao Zedong, 1893-1976), Chu Ân Lai [Zhou Enlai], Đặng Tiểu Bình [Deng Xiaoping], Hồ Cẩm Đào [Hu Jintao], Ôn Gia Bảo [Wen Jiabao], Tập Cận Bình [Xi Jinping], Lí Khắc Cường [Li Keqiang], v., v.. coi là cần thiết để xây dựng đế quốc “Đại Hán” [Ta Han] XHCN vinh quang.

Thiếu tinh thần kháng Hán bảo vệ độc lập, nước và dân Việt đã sớm bị đồng hóa, vĩnh viễn bị xóa tên trên bản đồ. Hoặc chỉ tìm thấy vài di tích mờ nhạt tại một miếu, đền nào đó mà Hán tộc thích dựng lên để phô trương chiến tích diệt chủng, hay “thôn tính” [cướp đoạt] tất cả những “đất đai dưới vòm trời” mà người Hán nào cũng được nhồi nhét từ tuổi ấu thơ.

Nghiên cứu kỹ thư tịch Trung Hoa, có thể phát hiện được sự thực là âm mưu thôn tính miền “Nam hoang” không tiến triển tốt đẹp như vua quan Hán dự tính. Cổ Việt là con đường sạn đạo ngăn cản vó ngựa xâm lược của Hán tộc, hay “tổ hợp nước Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa” [Zhonghua Renmin Gongheguo] ngày nay. Cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng năm 40-42, được tiếp nối bằng những binh biến ở cổ Việt và cổ Chăm từ khoảng năm 100. Năm 137, xảy ra việc “công tào Khu Liên” ở Cửu Chân giết huyện lệnh tự xưng vương, và năm 192, dòng họ Khu Liên đã bại cuộc xâm lược thứ nhất của Đông Hán, “khai sinh” ra nước Linyi [Lâm Ấp], Hoàn Vương hay Chiêm Thành trong sách sử Trung Hoa—tức cổ Champa (Chàm)—hay, chính xác hơn, **triều đình Hán phải thừa nhận một thực thể Lâm Ấp tự trị, không nằm trong bản đồ đế quốc Hán nữa.** (116)

116. CMTB III, 20b; (Sài Gòn: 1970), 3:82-3; (Hà Nội: 1998), I:153-55; ĐVSKTB, Ngoại Ký, III:9b-10, The (1997), tr. 78; Claves,

“L’Annam et Champa;” BAVH, XXI, 1-2 (Jan-June 1934), pp. 25, 27, 52 [1-144] [không có bìa đá nào xác nhận] [1-144]; H. Le Breton, “Le Vieux An Tĩnh;” BAVH, XXII, No. 2 (4-6/1935), pp. 198 [Lâm Ấp lập quốc. Khu Liên chiếm Cửu Chân, Thanh Hóa]; Léonard Cadière, “L’Annam,” BAVH, XVIII, Nos 1-2 (Jan-June 1931), p. 92 [92-108]. [Xem thêm biểu của Đào Hoàng lên Ngô Tôn Quyền; ANCL, q. VIII, “Lục Triều Giao Châu Thứ Sử Đô Đốc;” 1961:150-51; Tấn Thư, q 57: Đào Hoàng truyện; ĐVSK, NKTT, IV:8, Thọ (2009), 1:204-5: [Mang qua 8,000 quân, đánh giặc liên miên còn 2420, “Di Soái” Phạm Hùng “đời đời trốn tránh làm giặc, tự xưng vương.”]

Vua Cri-Bahdra Varman xây 1 tháp ở Mỹ Sơn (Quảng Nam) và chợ Dinh (Phú Yên).
[Cadière, 1931:92-3]

Lu Po-de [Lộ Bác Đức]

Nhiệm vụ bảo vệ lãnh thổ, lãnh hải và chủ quyền ở đầu thế kỷ XXI còn gay go, thách đố hơn. Zhongnanhai—dưới sự lèo lái của Tập Cận Bình [Xi Jinping], Lí Khắc Cường [Li Keqiang], cùng ban thường vụ Bộ Chính Trị (Trương Đức Giang [Zhang Dejeng], Du Chính Thành [Yu Zhengsheng], Lưu Vân Sơn [Liu Yunshan], Vương Kỳ Sơn [Wang Qishan], Trương Cao Lệ [Zhang Gaoli]) hay Quân Ủy Trung Ương (Phạm Trùng Long [Fan Chang-long], Hứa Kỳ Lượng [Xu

Qiliang])—đã tự lột mặt nạ, trình diễn mặt thực xâm lược, chủ trương thẳng tay hạ sát, cướp bóc ngư dân, đầu độc đàn bà, con trẻ bằng những vật dụng hay thực phẩm độc hại. Nhấn nhục và cúi đầu chỉ mời gọi thêm những hành động ngang ngược khác, những thủ đoạn cướp bóc man dã khác. Việt Nam cần tìm cách đồng minh với bất cứ ai có thể đồng minh, truy tố bè nhóm tội phạm chiến tranh ở Trung Nam Hải ra trước tòa án quốc tế. Đừng biến Đảng Cộng Sản Việt Nam thành một tỉnh ủy của Đảng Cộng Sản Trung Quốc.

Houston, 9/3/2014

Vũ Ngự Chiêu & Hoàng Đỗ Vũ

© 2014, by *Van Hoa Publishing*.

All Rights Reserved

Những chữ viết tắt:

ANCL : Lê Tắc, *An Nam Chí Lược*, bản dịch Chen Ching Ho [Trần Kính Hòa] et al. (dựa trên truyền bản Lạc Thiện Đường *Annan Zhilue*, Ginko Kishida [Ngạn Điền Ngâm Hương] sưu tập và hiệu đính năm 1884) (Huế: Đại học Huế, 1961), q. II, 1961:64; & q. V, “Tiền triều thư sớ,” 1961: 115-16 [trích *Tổng Sử*, q 488: *Giao Chỉ truyện*];

An Nam Chí Lược của Lê Tắc—hoàn tất khoảng năm 1307-1336?, cuối đời Nguyên, gồm 20 quyển, nhưng chỉ còn truyền bản 19 quyển,

do Kishi Ginko hiệu đính năm 1884—cung cấp nhiều chi tiết về bang giao Việt-Hoa dưới thời Tống và Nguyên. [Tựa của Kishi Ginko]; Lê Tấn, *An Nam chí lược (1307-36?)*; Quyển thủ, bản dịch Trần Kính Hòa et al. (Huế: Đại học Huế, 1961), tr. 14-5].

ANCL không nhắc đến nhà Hồng Bàng hay Hùng Vương. Chỉ ghi “truyện cổ tích” **An Dương Vương** thôn tính các Lạc hầu, Lạc tướng vào thế kỷ thứ ba Trước Tây Lịch [TTL]. Một huyện lỵ ở Long Xuyên (Nam Hải) nhà Tần là **Zhao Tuo** [Triệu Đà] **diệt An Dương Vương, thôn tóm đất đai vào lãnh thổ nước Nam Việt [Nan Yue], rồi chia làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân**]. Có thuyết, còn thêm quận Nhật Nam. Tuy nhiên, có lẽ Nhật Nam chỉ khai sinh năm 111 TTL, thời Lưu Triệt (Hán Vũ Đế, 140-87 TTL), hoặc sau ngày Mã Viện tái xâm lăng cổ Việt năm 43-44.

Trong thiên “Cổ tích,” khi nói về “Việt vương thành,” Lê Tấn viết:

Theo *Giao châu ngoại vực ký*, “Ngày xưa, khi chưa chia làm quận huyện, việc cày cấy Lạc điền tùy theo thủy triều lên xuống; người khai khẩn ruộng đó gọi là Lạc dân, cai trị dân đó là Lạc vương, giúp vương là Lạc tướng, đều có ấn bằng đồng và giải sắc xanh làm huy hiệu.” *[Tích, vi hữu quận huyện thời, Lạc điền tùy triều thủy thượng hạ, khẩn kỳ điền giả vi Lạc dân,*

thống kỳ dân giả vi Lạc vương, phó vương giả vi Lạc tướng, giai đồng ấn thanh thọ]; ANCL, (Hán):24-5, (Việt):39).

Lê Tác trích dẫn “Tiền triều Thư Sớ,” thư Lưu An (Hoài Nam Vương) [135 TTL]:

Việt ở ngoài địa phương Trung Quốc, dân họ đều cắt tóc vẽ mình, không thể dùng pháp độ của nước mặc mũ áo mà cai trị.... Việt không có thành quách, làng xóm, chỉ ở trong khe suối, hang đá và vườn tre, từ xưa tập luyện thủy chiến; đất đai ở sâu xa, tới thăm mà nhiều khe suối rất hiểm, sông núi cách trở gay go, cây cối rậm rạp, lui tới khó khăn không kể xiết. Mới trông qua như tuồng là dễ, mà muốn tới thì khó khăn. (ANCL, qV: “Tiền triều Thư Sớ,” 1961: 107)

Nước Việt khác với Trung Quốc, trời đã hạn cho một dãy núi cao, xưa nay không ai bước chân tới, xe ngựa không thông, hình như trời đất đã cách biệt nước trong và nước ngoài vậy. [p 108]

Nên dùng một quả ấn, trượng hai dây thao thay vì binh lực [p 108-9]

Đời Tàn Đồ Thư bị kháng chiến Việt giết chết. [p 109]

Lý Cố và Thuận Đế [p 110-111]

Trung Vương: (ANCL, q IV: “Tiền triều Chinh Thảo,” 1961: 92-93) [Năm Kiến Vũ 16, người đàn bà Giao Chỉ là Trưng Trắc làm phản,

quận Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng, đánh các quận ấp, cướp được 60 thành, rồi tự lập làm vua [92].

Lãng Bạc, Kim Khê. [93]

Tháng 3/40 [tháng 2 Canh Tí] “dấy quân, đánh hãm chỗ châu trị;” . . . “lấy lại và dẹp yên được 65 thành.” CMTB 2:9b-10a, (Sài Gòn: 1967), 2:176-179; (Hà Nội:1998), I:114; [Tháng 3/40, “khởi binh, đánh hãm lỵ sở của châu,” “bình định đất Ngũ Lĩnh,” ĐVSKTB, III:4ab, The (1997), tr. 73; ĐVSK, NKTT [1697-1698], q. III, bản dịch Nhưộng Tống (Hà Nội: Tân Việt, [1944?]) [sẽ dẫn Nhưộng Tống (1944)]; bản dịch Cao Huy Giu [Quốc Tử Giám tàng bản], (Hà Nội: 1967), [sẽ dẫn Giu (1967)]; bản dịch Ngô Đức Thọ et al. [Nội Các Quan Bản], (Hà Nội: 2009) [sẽ dẫn Thọ (2009)]: không ghi tháng.

Năm Kiến Vũ 19, Viện chém chết Trưng Nhị, đuổi đánh Đô Dương tới Cư Phong. Đất Lĩnh Nam được bình định. Viện cùng người Việt thân minh chế độ cũ để tiện việc cai trị.

Năm Kiến Võ thứ 20 [44], Viện kéo quân về kinh sư. Bảy quận Giao Chỉ khi đi công hiến phải theo đường thủy tới huyện Đông Dã, tức huyện Châu Quan, Phúc Châu, mà dâng lễ vật. [93]

BAVH: Bulletin des Amis de Vieux Hué.
(Hué, Việt Nam)

BEFEO: Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient (Hà Nội, Việt Nam)

CMCB: Tự Đức et al., Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục [CM], Chính Biên [CB], [1884] (1884), I:16-17, bản dịch Viện Sử Học (Hà Nội: Giáo Dục, 1998), I:250-251

CMTB: Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục [CM], Tiền Biên [TB], [1884] q. II:9b-15b, bản dịch Trương Bửu Lâm et al., (Sài Gòn: 1967), 2:176-201; bản dịch viện Sử học, 2 tập (Hà Nội: NXB Giáo Dục, 1998);

Dur Địa Chí: của Nguyễn Trãi, trong Úc Trai Di Tập (1868); bản dịch Viện Sử Học, trong *Nguyễn Trãi Toàn Tập [NTTT]*, in lần thứ hai có tăng bổ và hiệu đính, (Hà Nội: KHXH, 1976), tr. 211-46, 543-662.

ĐNLT: Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên [TB] & Chính Biên [CB], 5 tập (1992); Tiền Biên [TB] (1995)

ĐNNTC: Đại Nam Nhất Thống Chí, bản dịch Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh, 5 tập (NXB Thuận Hóa, 1997),

ĐNTLCB: Đại Nam Thực Lục Chính Biên, bản dịch Viện Sử học, 38 tập (Hà Nội: 1962-1978)

Đại Nam Thực Lục Chính Biên [ĐNTLCB], I, 3: 1802-1808, bản dịch Viện Sử Học (Hà Nội: 1963), tr

ĐVSKTB: Ngô Thì Sĩ et al., Đại Việt Sử Ký Tiền Biên, Quốc sử quán Tây Sơn (1798-1800), 17 tập (7 NK, 10 BK), bản dịch Dương Thị The et al. (Hà Nội: 1997)

ĐVSK, NKTT: Ngô Sĩ Liên et al., Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngoại Ký [1697-1698], q. III, bản dịch Nhưộng Tống (Hà Nội: Tân Việt, [1944?]) [sẽ dẫn Nhưộng Tống (1944)]; bản dịch Cao Huy Giu [Quốc Tử Giám tàng bản], (Hà Nội: 1967), [sẽ dẫn Giu (1967)]; bản dịch Ngô Đức Thọ et al. [Nội Các Quan Bản], (Hà Nội: 2009) [sẽ dẫn Thọ (2009)];

ĐVSK, BKTT: Ngô Sĩ Liên et al., *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Bản Ký*, bản dịch Quốc tử giám tàng bản Cao Huy Giu et al. (Hà Nội: 1967), 1:162-64 [sẽ dẫn ĐVSK, BKTT, Giu (1967)]; bản dịch nội các quan bản Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu & Ngô Thế Long [Nội Các Quan Bản], 3 tập (Hà Nội: 2009), [sẽ dẫn Thọ (2009)];

HL: Hợp Lưu (Fountain Valley, CA)

JAS: Journal of Asian Studies (Ann Harbor, MI, USA)

LSTL: Nguyễn Trãi, Lam Sơn Thực Lục, trong *Ức Trai Di Tập*; bản dịch Viện Sử Học, trong *Nguyễn Trãi Toàn Tập [NTTT]*, in lần thứ hai, (Hà Nội: KHXH, 1976), tr. 43-74, 479-82.

LTHCLC: Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, (Sai Gòn: 1972), bản dịch Viện Sử học, 3 tập (Hà Nội: 1992)

NCLS: Tập san Nghiên Cứu Lịch Sử (Hà Nội)

Ngô Thì Nhậm: *Tuyển Tập Thơ Văn Ngô Thì Nhậm*, Mai Quốc Liên et al. dịch, 2 tập (Hà Nội: KHXH, 1978).

NTTT: *Nguyễn Trãi Toàn Tập*, tái bản có bổ sung (Hà Nội: KHXH, 1976),

PBTL: Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục*, bản dịch Lê Xuân Giáo (Sài Gòn: 1972)

Thông sử [ĐVTS]: Lê Quý Đôn, Đại Việt Thông Sử, bản dịch Ngô Thế Long, trong Lê Quý Đôn Toàn Tập (Hà Nội: 1978), tập III.

Thủy Kinh Chú của Lịch hay Lệ Đạo Nguyên (466 [472]-527) (q. 36, tờ 9b, 24a) chép lại thông tin trên từ Lâm Ấp Ký, và thêm chi tiết người ta gọi con sông ở gần đó là Văn Lang cứu. TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 375, 389 [ở trường]

TKCS: *Thủy Kinh Chú Sớ*, Lịch Đạo Nguyên (466 [472]-527), et al., bản dịch Nguyễn Bá Mão (Hà Nội: 2004).

(q. 36, Uất Thủy, tờ) Quế Lâm, lập thời Tần Thủy Hoàng [214 TTL]; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 342-43.

(q. 36, Uất Thủy, tờ) Trúc Vương nổi dậy thời Vũ đế; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 347.

(q. 36, Uất Thủy, tờ) Nguyên Đình thứ năm, Vũ đế đánh Nam Việt. Sử dụng quân Dạ Lang; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 349.

(q. 36, Uất Thủy, tờ) Uất Thủy chảy qua Quảng Tín, châu lý quận Thương Ngô.; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 353.

(q. 36, Uất Thủy, tờ) Hợp Phố lập ra đời Hán Vũ Đế [111 TTL]. Năm 228 [Hoàng Vũ 7], Ngô Quyền đổi làm Châu Quan. Dân chỉ mò ngọc trai, không trồng lúa.; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 356-57.

(q 36, tờ) Nhật Nam: trị sở ở Lô Dung (Thừa Thiên). Đi 30 ngày tới Kim Sơn; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 358-59.

(q 36, tờ) Lâm Ấp; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 359-63.

(q 36, tờ) đánh nhau với Lâm Ấp [436, 439, 440, 442, 444, 447; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 365-66.

(q 36, tờ) quận Cửu Đức, phía nam Cửu Chân, tiếp giáp Nhật Nam. Lâm Ấp Ký: Cửu Đức là tột cùng của Cửu Di, tức Việt Thường; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 369.

(q 36, tờ) năm 282, bỏ chức Đô Úy Nhật Nam, lấy huyện Lô Dung làm Nhật Nam, li sở cũ của huyện Tượng Lâm; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 365.

(q 36, tờ) Nhật Nam [Trương Trọng v/s Hán Minh Đế]; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 363-64.

(q 36, tờ) Nhật Nam: Ứng Thiệu trong Địa lý phong tục ký: Nhật Nam là Tượng Quận cũ đời Tần; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 360.

(q 36, tờ) 214 TTL đặt Tượng Quận [Sử Ký, Thủy Hoàng Bản Ký, Tần Thủy Hoàng 33 [214 TTL]; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 364-65.

(q 36, tờ) năm 43-44, Mã Viện thu trống đồng đúc ngựa tặng Quang Vũ; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 368.

(q 36, tờ) công trĩ trắng; TKCS, tr 369-70.

(q 36, tờ) 137, Khu Liên lập Lâm Ấp; Hậu Hán thư: Nam Man truyện [đời Hán Thuận Đế]; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 377-87.

(q 36, Uất Thủy, tờ 36a) 43-44, **Mã Viện dựng hai trụ đồng ở phía nam Tượng Lâm**; Lâm Ấp Ký, tiên của Lưu Hân Kỳ, Hậu Hán thư: q 86: Nam Man truyện; Cự Đường Chí và Tân Đường Chí: Mã lưu, ranh giới nhà Hán với nước Tây Đô; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 394-96.

(q 37, Diệp Du, tờ 36a) Giao Chỉ [ngón chân cái xoạc ra]; Hậu Hán thư: Nam Man tây nam man di truyện; Chu lễ [bát man]; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 421-24.

(q 37, Diệp Du, tờ 7a) dẫn Giao Châu Ngoại Vực Ký: An Dương vương chinh phục Lạc Việt; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 427, 427-28 [Trọng Thủy-Mị Châu].

(q 37, Diệp Du, tờ) Thi Sách và Trung Trắc; Hậu Hán thư: q 86: Nam Man tây nam man di truyện; Chu lễ [bát man]; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 424-25.

(q 37, tờ) năm 43-44, Mã Viện chia Tây Vu thành Vọng Hải và Phong Khê; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 426-27, 428.

(q 37, tờ 7ab) năm 43, Mã Viện đã bại Trung Vương ở Lăng Bạc; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 428-29.

(q 37, tờ) tháng 10 năm Kiến Vũ 19 [năm 43], Mã Viện mang 20000 quân và 2000 lâu thuyền tiến quân vào Cửu Chân, chém và bắt được hơn 5000 người; Hậu Hán thư: q 24: Mã Viện truyện; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 434-35.

(q 37, Nguyên Thủy, tờ) [năm 49], Mã Viện mang quân đánh Man Ngũ Khê, đóng quân ở núi Hồ Đầu. Binh lính bị bệnh chết nhiều. Viện cũng ốm chết; Quang Vũ truy thu ấn và dây thào; Hậu Hán thư: q 24: Mã Viện truyện; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 474-75.

(q 37, Uất Thủy, tờ) [năm 106 TTL, Nguyên Phong 5], dời lỵ sở Giao Chỉ từ Liên Lô tới Quảng Tín; Hậu Hán thư: q 24: Mã Viện truyện; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 486-87.

(q 37, Uất Thủy, tờ) Triệu Đà, Lục Giả, Lộ Bác Đức; Sử Ký: Lục Giả truyện; Nam Việt truyện [9 quận], Hậu Hán thư: q 24: Mã Viện

truyện [7 quận]; TKCS, ch 36, Mão (2004), tr 490-93.

VĐLN: Lê Quý Đôn, *Vân [Văn] Đài Luận Ngữ*, bản dịch Phạm Vũ và Lê Hiền (Sài Gòn: 1973?).

VSTA: Ngô Thì Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án* (Sài Gòn: 1960, 1967).

Léonard Aurousseau, “La première conquête chinoise des pays ananmites;” *Bulletin de l’Ecole Francaise d’Extrême-Orient [BEFEO]*, XXIII (1923), tr. 213n3, 239-40: nhà Thục tồn tại ba [3] năm; Maspéro: bán thần thoại; *Bulletin critique, T’Oung Pao*, XXIII, 1924, tr. 373-79;

Đào Duy Anh, “Les colonnes de Bronze de Mã Viện;” *Bulletin des Amis de Vieux Hué [BAVH]*, XXX, No. 4 (10-11/1943), p. 353 [349-60], [tức khoảng Diển Châu; tr. 353],

Đình Văn Nhật, “Đi tìm quê hương cũ của An Dương Vương Thục Phán.” NCLS, số 166 (2/1/1976), tr. 65-83, 87.

Henri Maspéro, “Etudes d’histoire d’Annam [Nghiên cứu lịch sử An Nam], IV. Le Royaume de Van Lang [Vương quốc Văn Lang];” *BEFEO*, Vol. XVIII (1918), no. 3:7 [1-10].

Nguyễn Linh. “Bàn về nước Thục của Thục Phán.” NCLS, 124 (7/1969), tr. 33-51.

Nguyễn Linh. “Về sự tồn tại của nước Văn Lang;” NCLS, 112 (7/1968), tr. 19-32;

Nha Học Chính Đông Pháp, *Sử Ký- Địa Dư Giáo Khoa Thư, Lớp Sơ Đẳng*, do Trần Trọng Kim, Thanh tra các trường Sơ đẳng Bắc Kỳ, và Đỗ Đình Phúc, Sơ đẳng giáo học thượng hạng, biên soạn, Việt Nam Tiểu Học Tùng Thư, in lần thứ nhất (Hà Nội: 1927), tr. 8.

Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược* (Sài Gòn, Tân Việt), bản in lại tại Mỹ, năm 1990, 2 cuốn, tập I, tr 1-2;

Trung Vương (40-43) ĐVSK, NKTT, III:2a, Thọ (2009), 1:183-84; Giu (1967), 1:91-92; ĐVSKTB, NK, III:4a-8a, The (1997), tr. 72-6; CMTB, II:9-15, (Hà Nội: 1998), 1:112-19.

Lê Quý Đôn, VDLN, q. III, “Khu Vũ Loại,” số 85, bản dịch Phạm Vũ và Lê Hiền (Sài Gòn: 1973?), tr. 168-69) [65 thành]. Đa số sử quan Việt, kể cả Lê Quý Đôn, đều ghi sau khi thu phục được 65 thành ở Lĩnh Nam, **Bà Trưng** tự xưng làm vua.

Thi Sách và Trưng Vương. *Hậu Hán Thư, Tây Nam Man Di truyện*: “giá vi Diên nhân Thi Sách thê [gả cho người Diên Châu là Thi Sách làm vợ] là sai lầm. Li Dao-yuan [Lịch hay Lê Đạo Nguyên, (ca 466 [472]-527) TKCS, ch 37: Diệp Du, Mão (2004), tr. tr. 424-25 [421-35].

Tr. 425: TKC: Kim Khê cứu.

Đông Hán (43-186) ĐVSK, NKTT, III:3a, Thọ (2009), 1:185-89; Giu (1967), 1:93-97;

ĐVSKTB, NK, III:8b-17b, The (1997), tr. 76-83; CMTB, II:15-28, (Hà Nội: 1998), I:119-31.

Li Dao-yuan [Lịch hay Lê Đạo Nguyên, (ca 466 [472]-527) TKCS, ch 37: Diệp Du, Mão (2004), tr. 421-35.

[Theo **Đường thư**, năm 723 [hoặc 713-714], khi qua đánh Mai Thúc Loan thái giám Dương Tư Húc và Nguyên [Quang] Sở Khách tiến binh theo **đường cũ của Mã Viện [Mã Viện cổ đạo]**; CMTB, IV:21b, (Sài Gòn: 1970), 3:218-19]; **Lưu Hú (Liu Xu, 888-947), Cựu Đường Thư [Jiu Tang shu]** (945) (người Hà Bắc, thời Ngũ Đại (đời Hậu Đường và Hậu Tấn).

Âu Dương Tu [Ouyang Xiu, 1007-1072] cùng Tống Kỳ (Song Qi, 998-1061) (người Hà Bắc, thời Bắc Tống), soạn **Tân Đường Thư [Xin Tang shu] New Annals of the Tang Dynasty, 618-907], or, New History of the Tang** (1060) (Beijing: 1975); bổ túc sách [Cựu] **Đường Thư [Jiu] Tang shu**, của Lưu Hú (Liu Xu, 888-947),

Lịch Đạo Nguyên [Li Daoyuan, 466 [472]-527], et al., Thủy Kinh Chú và

Nhạc Sử (Yue Shi, 930-1007), [Thái Bình] Hoàn vũ ký đời Tống (960-1279)

Mã Viện cổ đạo : Sách Khâm Châu Chí của Chu Xuân Niên ghi Mã Viện đi từ núi Ô Lô ra biển lớn, rồi tiến về hướng tây, tới phủ Hải Đông của Giao Chỉ. [Ở đây có đền thờ Viện].

Cố Viêm Vũ (1613-1682) đời Minh ghi trong *Thiên hạ Quận quốc lợi binh [toàn] thư*, Mã Viện đi từ nam Khâm Châu ra biển lớn, giương buồm một ngày thì tới trấn Triều Dương [Hải Dương] Giao Châu. [IV:23a (Sài Gòn: 1970), 3:224-25]

Từ Càn Học, Dương Nhiệm Cừ, et al. Đại Thanh Nhất Thống Chí; CMTB, IV:21b, 23a: (Sài Gòn: 1970), 3:218-19, 224-25.

Cố Tổ Vũ (1631-1692): *Độc sử phương dư kỹ yếu, còn hợp soạn Đại Thanh Nhất Thống Chí* với bọn Từ Càn Học, CMTB, IV:21b, 23a: (Sài Gòn: 1970), 3:218-19, 224-25.

Nhan Sư Cổ (581-645) — một học giả đời Đường, làm việc dưới triều Lý Uyên (Đường Cao Tổ, 618-626) và Lý Thế Dân (Thái Tông, 627-647) thường chú giải ngũ kinh và Hán Thư của Ban Cố—nói “*Nhật Nam là nói về phía Nam mặt trời; là bảo mở cửa phía Bắc để hướng về mặt trời*” [*Nhật Nam ngôn kỳ tại nhật chi nam, sở vị khai bắc hộ di hướng nhật giả*] (CMTB, II:6a; (Sài Gòn 1967), 2:162-63; (Hà Nội: 1998), 1:110). Đến đời nhà Minh (1368-1644), Ngũ Sùng Diệu [Âu Đại Nhâm?] tác giả *Lĩnh Nam di thư* còn nhắc lại sự cố trên.

TKCS, ch 36, Mão, 2004:364-65; ĐVSK, NKTT, III, Giu (1967), 1:99-100, 320n22; CMTB II: 6a, 27, (Sài Gòn: 1967), 2: 162-63, 246-49; (Hà Nội: 1998), I:110. [Theo Trương

Bửu Lâm, Từ Hải chép rằng tác giả Ngũ Sùng Diêu, không phải Âu Đại Nhâm. (Ibid., II:47, chú 1). [ĐVSKTB ghi vào đời Tấn Minh Đế: **không đúng**]

Hậu Hán Thư; q 24: Mã Viện truyện; q 76: Nhâm Diên truyện, q 86: Nam Man truyện; Giu (1967), 1:89.

Tam Quốc Chí, Ngô Thư, q 3: Tôn Hựu truyện; Giu (1967), 1:106.

Tam Quốc Chí, Ngô Thư, q 5: Sĩ Nhiếp truyện; Giu (1967), 1:94.

Tam Quốc Chí, Ngô Thư, q 8: Tiết Tông truyện; Giu (1967), 1:105.

Tấn thư, q 57: Đào Hoàng truyện; Giu (1967), 1:107, 109, 111 [Nhật Nam cách Lâm Ấp 700 dặm].

Tấn thư, q 66: Đào Khản truyện; Giu (1967), 1:110, 109.